

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BẢNG GIÁ I-BOARD

Menu

A.	GIAO DỊCH	2
1.	Đăng nhập	2
2.	Đặt lệnh	2
a.	Các cách đặt lệnh	2
b.	Các loại màn hình đặt lệnh và thông tin trên mỗi màn hình	4
c.	Các chế độ xác nhận lệnh	6
d.	Đặt lệnh điều kiện Phái sinh	7
e.	Đặt lệnh giao dịch trái phiếu SBond	13
3.	Phương thức xác thực OTP	17
4.	Chứng thư số (CA)	24
5.	Chọn layout giao dịch	40
6.	Sổ lệnh	41
7.	Danh mục chứng khoán	42
8.	Danh mục tài sản	45
9.	Chuyển tiền	46
10.	Thỏa thuận quản lý tiền gửi S-Savings	48
B.	THEME MÀU NỀN VÀ CHẾ ĐỘ VIEW BẢNG GIÁ	50
1.	Chọn theme màu nền khác nhau	50
2.	Chọn chế độ view bảng giá	52
C.	CÁC TÍNH NĂNG TRÊN BẢNG GIÁ	54
1.	Chọn chỉ số Index cần hiển thị trên phần Thông tin chỉ số	54
2.	Tùy chọn các cột thông tin hiển thị trên bảng giá	54
3.	Xem biểu đồ giá, Thông tin về doanh nghiệp (Hồ sơ công ty, Cổ đông, Vốn và cổ tức, Tin tức, Lịch sự kiện, Tài chính), Độ sâu giá và Lịch sử khớp lệnh	55
4.	Thay đổi các thông số cài đặt của chart	55
5.	Mở rộng biểu đồ (3 nấc)	57
6.	Cho cấu hình cuộn bảng	59
7.	Chọn đơn vị cho bảng giá	59
8.	Ghim mã yêu thích lên đầu	60
D.	DANH MỤC THEO DÕI	62
1.	Thêm mã CK vào Watchlist	62
2.	Xóa mã CK ra khỏi Danh mục	63
E.	CÁC MÀN HÌNH CHỨC NĂNG KHÁC	64

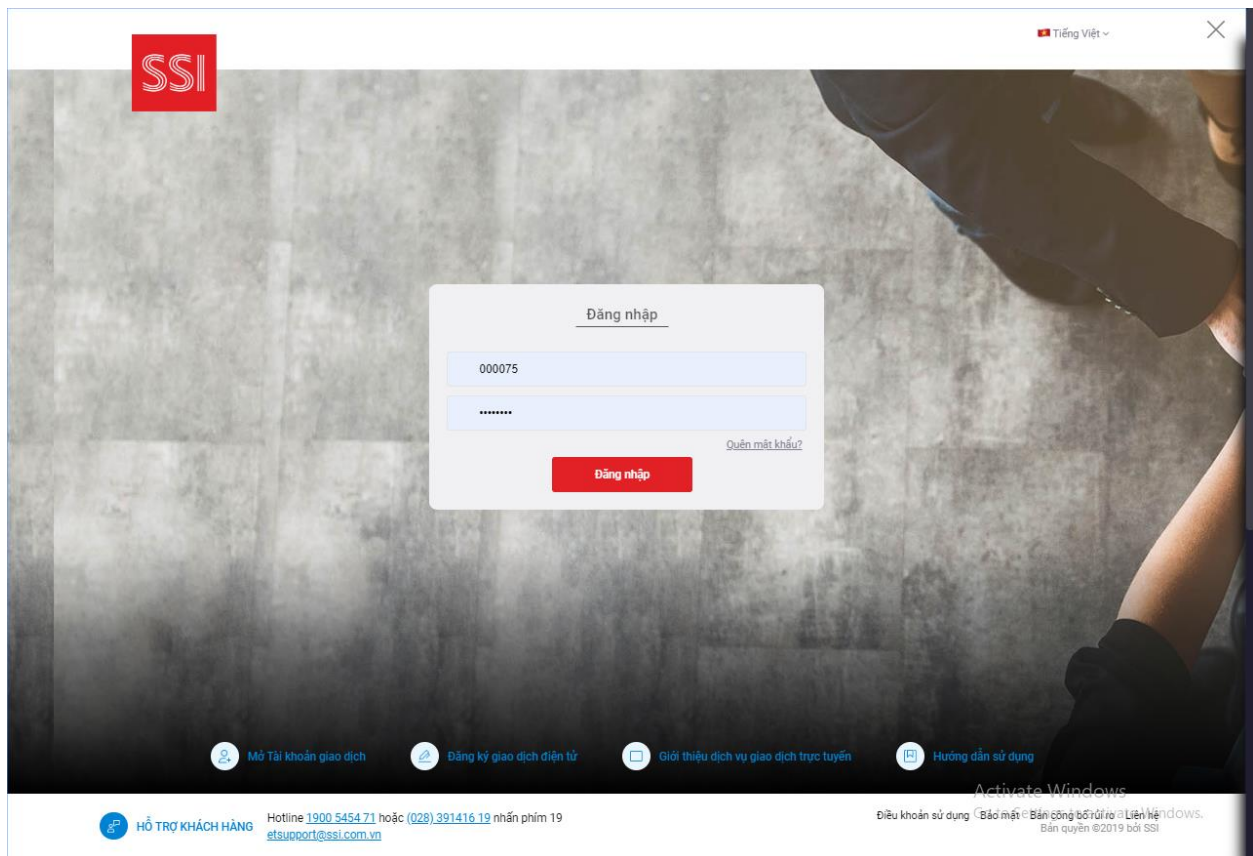
1. Biểu đồ kỹ thuật	64
2. Màn hình chức năng Top Cổ phiếu	64
3. Cài đặt Cảnh báo cho mã CK	65

A. GIAO DỊCH

1. Đăng nhập

- Để đăng nhập vào hệ thống giao dịch trên iBoard, KH có 3 cách:
 - Cách 1: Click vào giá trên bảng giá
 - Cách 2: Click vào tab Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản/Đặt lệnh nhanh
 - Cách 3: Click vào biểu tượng  ở góc trên bên phải màn hình > Click Đăng nhập

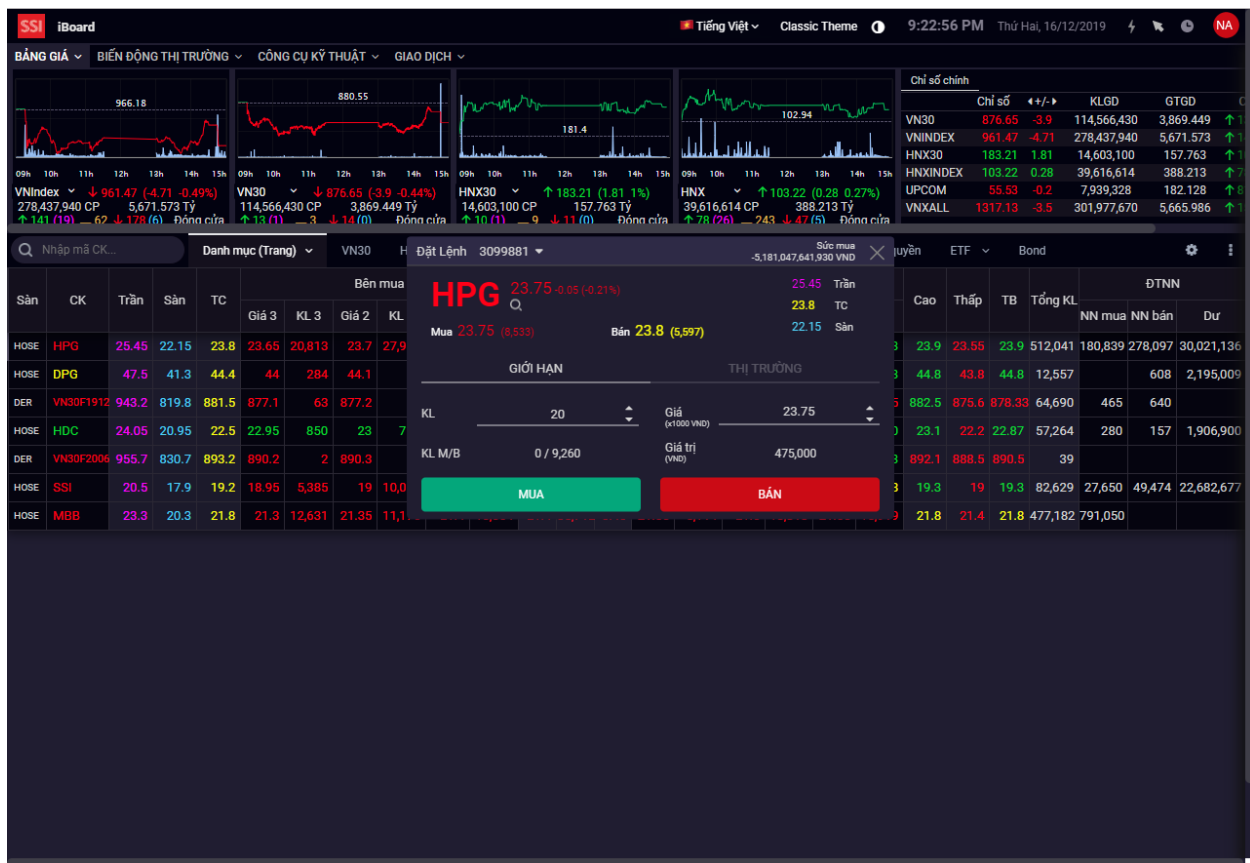
=> Màn hình đăng nhập hiện ra như sau (Lưu ý: Số tài khoản gồm 6 chữ số. Ví dụ TK 003C000075, nhập 000075)



2. Đặt lệnh

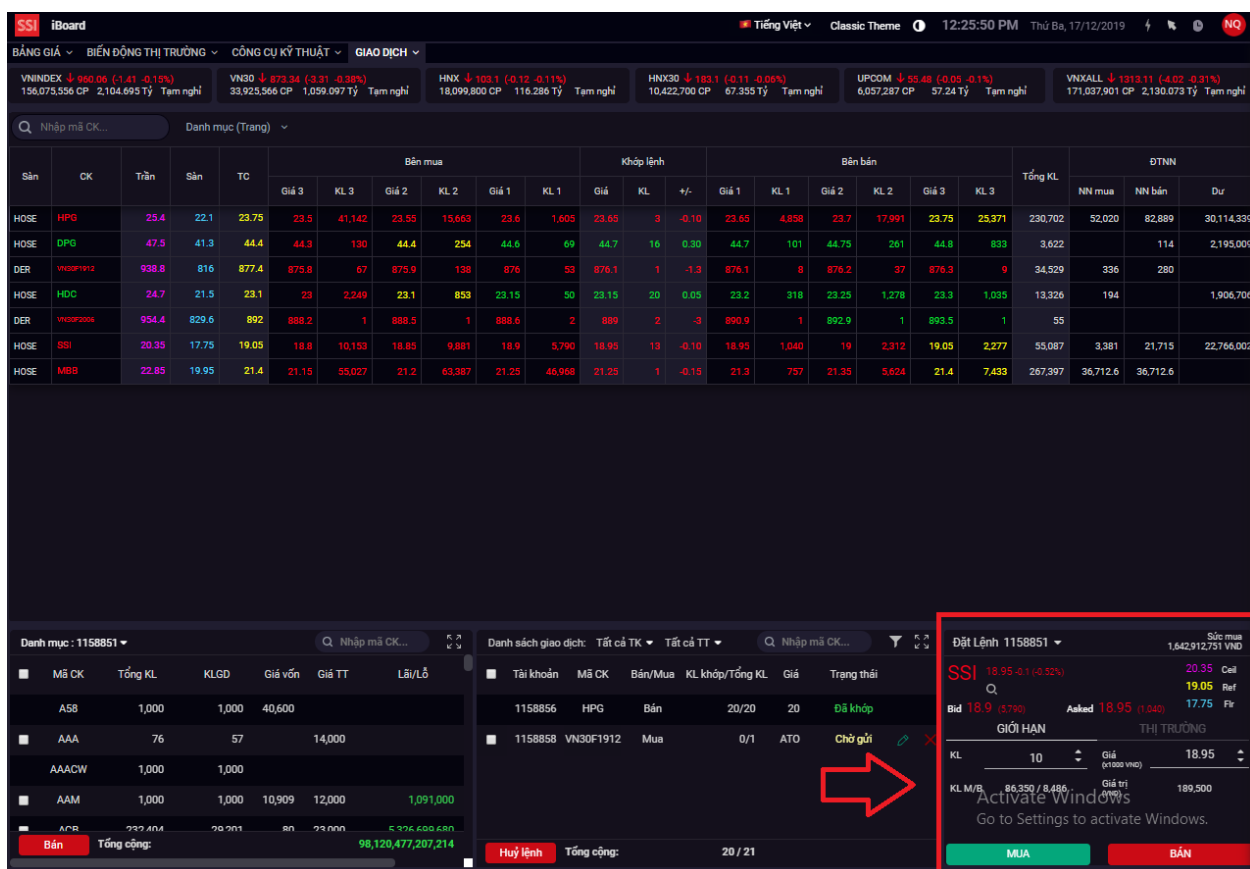
a. Các cách đặt lệnh

- KH có thể đặt lệnh theo 3 cách sau:
 - Cách 1: Click vào các cột Dư mua/Dư bán/Khớp lệnh, màn hình đặt lệnh sẽ hiển thị. Tùy vào loại màn hình đặt lệnh KH đang chọn (Đặt lệnh thường hay Đặt lệnh nhanh) mà hệ thống sẽ mở ra màn hình Đặt lệnh tương ứng



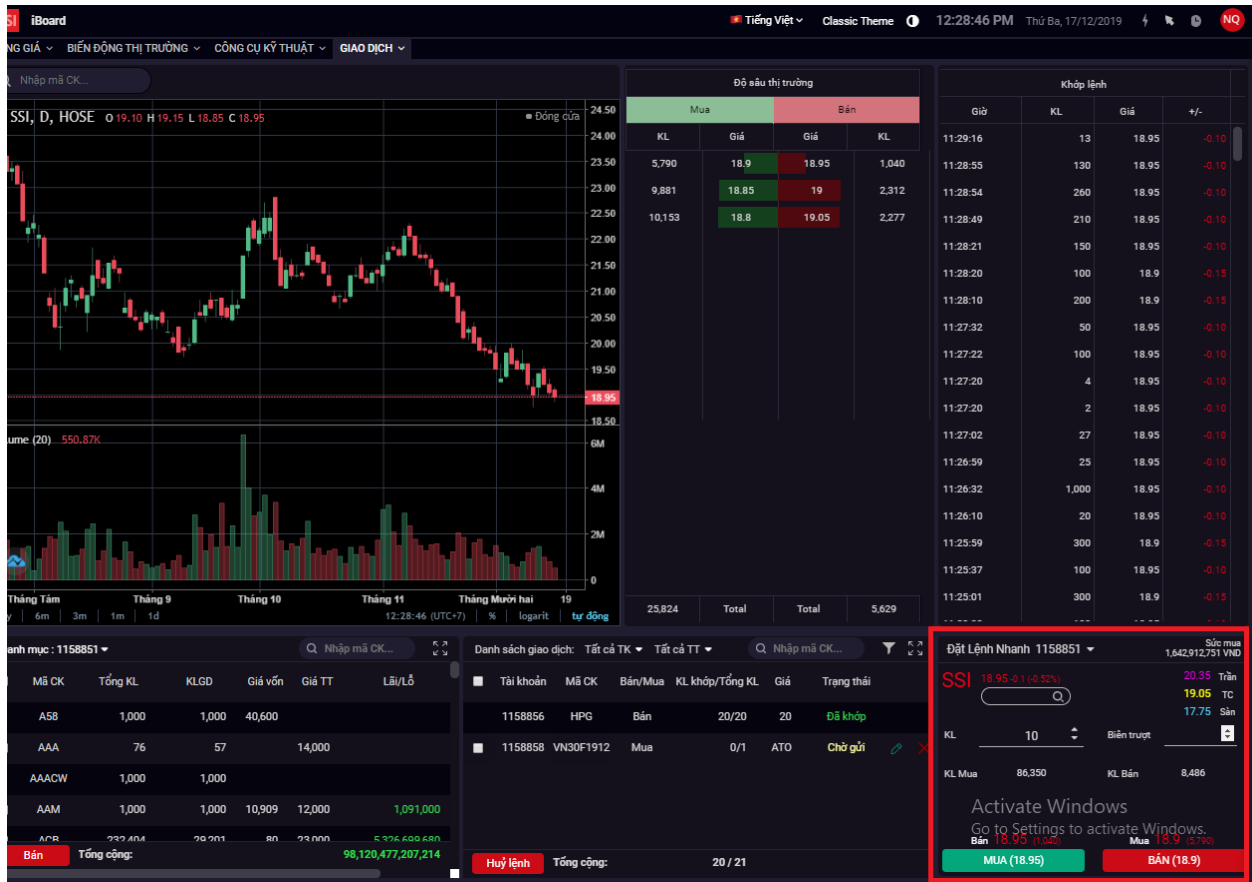
- Cách 2: Chọn tab Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản

Trong layout này, hệ thống sẽ mặc định đặt lệnh trên màn hình Đặt lệnh thường



- Cách 3: Chọn tab Giao dịch > Đặt lệnh nhanh

Trong layout này, hệ thống sẽ mặc định đặt lệnh trên màn hình Đặt lệnh nhanh



b. Các loại màn hình đặt lệnh và thông tin trên mỗi màn hình

- Có 2 loại màn hình đặt lệnh: Đặt lệnh thường và Đặt lệnh nhanh
- KH chọn loại màn hình đặt lệnh mặc định bằng nút  ở góc phía trên, bên phải màn hình
 - Nút trắng: Đặt lệnh thường
 - Nút vàng: Đặt lệnh nhanh



- Màn hình Đặt lệnh thường

Đặt Lệnh 1158851

Sức mua: 1,642,912,751 VND

MWG 113.3 0.1 (0.09%)

Mua 113.3 (896) Bán 113.4 (741)

GIỚI HẠN **THỊ TRƯỜNG**

KL: 100 Giá: 113.3 (x1000 VND)

KL M/B: 14,440 / 41,300 Giá trị (VND): 11,330,000

PIN: ☐ Lưu PIN

MUA **BÁN**

• Bao gồm các thông tin:

- (1) Số tài khoản
- (2) Sức mua
- (3) Thông tin mã CK
- (4) Tab Giới hạn/Thị trường: Tab Giới hạn dùng để đặt lệnh thường, Tab Thị trường để đặt các lệnh thị trường (ATO, ATC, MP, PLO, MTL, MOK, MAK)
- (4) Các ô nhập KL, Giá, thông tin KL mua/bán tối đa, Giá trị lệnh, PIN

- Màn hình Đặt lệnh nhanh



- Dùng để đặt lệnh tại mức giá tốt nhất trên thị trường
- Bao gồm các thông tin:
 - (1) Số tài khoản
 - (2) Sức mua
 - (3) Thông tin mã CK
 - (4) Các ô nhập KL, Biên trượt, KL mua tối đa, KL bán tối đa, PIN
 - (5) Nút Mua/Bán: Đã điền sẵn Giá mua/bán tốt nhất
- Nguyên tắc giá đặt trong đặt lệnh nhanh:
 - **Với lệnh mua: $\text{Giá đặt} = \text{Giá chờ bán} 1 + \text{Biên trượt}$**
 Ví dụ: trên bảng giá hiện tại có 3 mức giá dư bán: Giá bán 1 = 113.4, Giá bán 2 = 113.5, Giá bán 3 = 114.4
 Đặt lệnh nhanh mã MWG với biên độ 1.2 => Giá đặt mua được gửi đi là 114.6 (=113.4 + 1.2). Mức giá 114.6 có thể giúp lệnh khớp nhanh hơn và tránh rủi ro khi đặt giá MP (khả năng quét lệnh với giá trần là 121.1)
 - **Với lệnh bán: $\text{Giá đặt} = \text{Giá chờ mua} 1 - \text{Biên trượt}$**
 Ví dụ: trên bảng giá hiện tại có 3 mức giá dư mua: Giá mua 1 = 113.3, Giá mua 2 = 113.1, Giá mua 3 = 112.8
 Đặt lệnh nhanh mã MWG với biên độ 1.2 => Giá đặt bán được gửi đi là 112.1 (=113.3 - 1.2)
- c. Các chế độ xác nhận lệnh
 - Sau khi đặt lệnh xong, màn hình xác nhận lệnh sẽ hiện lên để người dùng xác nhận lại các thông tin của lệnh đặt (Loại lệnh, giá, khối lượng).

Bạn có muốn **đặt lệnh** này không?

Tài khoản **0027036**

Bán/Mua **Mua** Mã CK **SSI**

Khối lượng **200** Giá **15.5**
(x1000 VND)

Giá trị **3,100,000**
(VND)

Xác nhận **Hủy**

- Người dùng có thể tùy chỉnh để màn hình xác nhận lệnh hiện lên hoặc bỏ qua xác nhận lệnh (nếu bỏ qua xác nhận lệnh, lệnh sẽ được gửi đi ngay sau khi người dùng ấn Mua/Bán trên màn hình đặt lệnh, nút Bán/Đóng trên màn hình Danh mục)
- KH chọn loại màn hình đặt lệnh mặc định bằng nút  ở góc phía trên, bên phải màn hình
 - Nút trắng: Xác nhận lại lệnh trước khi gửi
 - Nút vàng: Bỏ qua xác nhận

Tiếng Việt

Classic Theme

16:56:42

Thứ Năm, 12/03/2020

⚡

🖱️

🕒

👤

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

1-Click

Nhấn vào biểu tượng để bật/tắt 1-Click:

👉 Đang bật, nhấn để tắt

👈 Đang tắt, nhấn để bật

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

50.92

-1.56

34,825,497

VNXALL

1095.01

-55.45

383,973,398

Đang bật, nhấn để tắt

Đang tắt, nhấn để bật

↓ 29

↓ 344

↓ 22

↓ 140

↓ 131

↓ 322

Chỉ số chính

Chỉ số

↔ +/-

KLGD

VN30

719.21

-38.95

120,241,78

VNINDEX

769.25

-42.1

339,232,26

HNX30

181.35

-7.44

50,068,700

HNXINDEX

101.92

-3.61

74,722,866

UPCOM

d. Đặt lệnh điều kiện Phái sinh

- Bước 1: Mở màn hình Đặt lệnh. Lệnh điều kiện chỉ áp dụng với các mã phái sinh
 - Cách 1: Click đúp vào giá trên mã
 - Cách 2: Chọn tab Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản
- Bước 2: Chọn tab Điều kiện

Đặt Lệnh: 1212278
Sức mua 553,622,000 VND

VN30F2005

788 21.3 (2.78%)
820.3 Trần
766.7 TC
713.1 Sàn

Dư mua 788 (35)
Dư bán 788.6 (11)

GIỚI HẠN
THỊ TRƯỜNG
ĐIỀU KIỆN

KL
Giá
788.6

KL Tối đa (Mua/Bán) 0 / 0
Loại ĐK Up

Giá kích hoạt

MUA
BÁN

- Bước 3: Điền Khối lượng, chọn loại lệnh điều kiện và các loại giá tương ứng với từng loại lệnh
 - Lệnh Up/ Down
 - Là lệnh điều kiện đặt chờ mà mức giá đặt lệnh (Order Price) và giá kích hoạt (Trigger Price) được xác định trước. Khi giá thị trường tăng chạm đến (đối với lệnh Up) hoặc giảm chạm đến (đối với lệnh Down) giá kích hoạt thì lệnh sẽ được kích hoạt và gửi vào sàn giao dịch với mức giá do khách hàng đặt.
 - Các trường đặt lệnh:
 - (1) Khối lượng
 - (2) Giá đặt: lệnh sẽ được gửi vào sàn với giá này
 - (3) Loại Điều kiện: Up/Down
 - (4) Giá kích hoạt: lệnh đặt sẽ được kích hoạt khi giá thị trường chạm giá này.
 - Lưu ý:
 - ✓ Giá kích hoạt phải > giá thị trường tại thời điểm đặt lệnh (đối với lệnh Up)
 - ✓ Giá kích hoạt phải < giá thị trường tại thời điểm đặt lệnh (đối với lệnh Down)

Đặt Lệnh: 1212278

Sức mua
547,230,000 VND

VN30F2005

788 21.3 (2.78%)

820.3

Trần

766.7

TC

713.1

Sàn

Dư mua 788 (35)
Dư bán 788.6 (11)

GIỚI HẠN

THỊ TRƯỜNG

ĐIỀU KIỆN

KL

(1)

1

Giá

(2)

791

KL Tối đa
(Mua/Bán)

0 / 0

Loại ĐK

(3)

Up

Giá kích hoạt

(4)

790

MUA

BÁN

- Lệnh OCO
 - Là lệnh đóng vị thế với giá kỳ vọng kết hợp cùng lệnh cắt lỗ, lệnh OCO thường được sử dụng đi kèm với một vị thế đang mở.
 - Lệnh OCO bao gồm các thông tin:
 - ✓ **Giá đặt:** Là giá chốt lãi kỳ vọng để đóng vị thế.
 - ✓ **Giá kích hoạt:** Là mức giá kích hoạt lệnh cắt lỗ khách hàng xác định trước. Khi giá thị trường chạm giá kích hoạt, lệnh OCO sẽ tự động sửa mức giá đặt đang trên sàn từ giá chốt lãi sang giá cắt lỗ, tức chuyển từ lệnh chốt lời sang lệnh cắt lỗ
 - ✓ **Biên trượt:** Là khoảng cách tăng/giảm tính trên giá kích hoạt lệnh cắt lỗ đã thiết lập, để điều chỉnh giá đặt lệnh cắt lỗ giúp tăng khả năng khớp lệnh. Nếu biên trượt = 0 thì lệnh cắt lỗ sẽ được gửi vào sàn tại chính giá kích hoạt.
 - ✓ **Giá cắt lỗ:**

Nếu lệnh OCO là Mua: Giá cắt lỗ = Giá kích hoạt + Biên trượt, Lệnh cắt lỗ được kích hoạt khi Giá thị trường $\geq$ giá kích hoạt

Nếu lệnh OCO là Bán: Giá cắt lỗ = Giá kích hoạt - Biên trượt, Lệnh cắt lỗ được kích hoạt khi Giá thị trường $\leq$ giá kích hoạt.

- Các trường đặt lệnh
 - (1) Khối lượng
 - (2) Giá đặt: là giá chốt lời kỳ vọng
 - (3) Loại điều kiện: OCO
 - (4) Giá kích hoạt: là giá kích hoạt lệnh cắt lỗ
 - (5) Biên trượt

Đặt Lệnh: 1212278

Sức mua
547,230,000 VND

VN30F2005

788 21.3 (2.78%)

820.3 Trần

766.7 TC

713.1 Sàn

Dư mua **788** (35)
Dư bán **788.6** (11)

GIỚI HẠN	THỊ TRƯỜNG	ĐIỀU KIỆN
KL (1) 1	Giá (2) 795	
KL Tối đa (Mua/Bán) 0 / 0	Loại ĐK (3) OCO	
Giá kích hoạt (4) 785	Biên trượt (5) 1	

MUA

BÁN

- Lệnh Bull Bear**
 - Là lệnh mở mới vị thế kết hợp cùng lệnh đóng vị thế để chốt lãi kỳ vọng và lệnh cắt lỗ. Theo đó lệnh Bull & Bear được hiểu là một tổ hợp lệnh bao gồm 3 lệnh:
 - (1) lệnh giới hạn Mua/Bán (lệnh gốc) để mở mới vị thế
 - (2) 1 lệnh giới hạn để đóng vị thế mở ở mức giá chốt lãi kỳ vọng
 - (3) 1 lệnh cắt lỗ trong trường hợp giá thị trường có diễn biến xấu.
 - Sau khi lệnh Bull Bear hay lệnh gốc (1) khớp hết hoàn toàn, lệnh OCO (là tổ hợp lệnh (2) và (3)) để đóng vị thế chốt lãi hoặc cắt lỗ sẽ tự động được sinh ra.
 - Các trường đặt lệnh
 - (1) Khối lượng
 - (2) Giá đặt: là giá đặt lệnh để mở mới vị thế
 - (3) Loại điều kiện: Bull Bear
 - (4) Khoảng lãi: là giá trị tuyệt đối giữa giá chốt lời kỳ vọng và giá đặt
 - (5) Khoảng lỗ: là giá trị tuyệt đối giữa giá cắt lỗ kỳ vọng và giá đặt
 - (6) Biên trượt: Là khoảng cách tăng/giảm tính trên giá cắt lỗ đã thiết lập, để điều chỉnh giá đặt lệnh cắt lỗ giúp tăng khả năng khớp lệnh

Trên màn hình Xác nhận lệnh sẽ tính ra

Đặt Lệnh: 1212278

Sức mua
553,622,000 VND

VN30F2006
788 1 (0.13%)

842 Trần
787 TC
732 Sàn

Đư mua 787.8 (2)
Đư bán 787.9 (1)

GIỚI HẠN

THỊ TRƯỜNG

ĐIỀU KIỆN

KL

(1)

1

KL Tối đa
(Mua/Bán)
62 / 64

Khoảng lãi

(4)

10

Biên trượt

(6)

1

Giá

(2)

788

Loại ĐK

(3)

BullBear

Khoảng lỗ

(5)

4

MUA

BÁN

Bạn có muốn đặt lệnh này không?

Tài khoản1212278

Bán/MuaMua

Mã CKVN30F2006

Khối lượng1

Giá788

Loại ĐKBullBear

Giá kích hoạt cắt lỗ784

Biên trượt1

Khoảng lãi10

Khoảng lỗ4

Giá chốt lãi798

Giá cắt lỗ783

Xác nhận

Hủy

- Lệnh T.Up
 - Là lệnh Mua với giá mua được tự động điều chỉnh trượt xuống bám sát xu thế giảm của thị trường để đạt mức giá tối ưu nhất. Khi giá thị trường có xu hướng giảm, giá kích hoạt được điều chỉnh xuống một lượng bằng biên trượt (là chênh lệch giá thị trường hiện tại trừ đi giá thị trường khi đặt lệnh) mỗi khi giá thị trường tạo đáy kể từ khi đặt lệnh. Khi giá thị trường tăng, giá kích hoạt sẽ được giữ nguyên. Theo đó, giá thị trường biến động cho đến khi giá kích hoạt điều chỉnh và giá thị trường chạm nhau, lệnh sẽ được đẩy vào sàn với giá đặt sẽ được điều chỉnh thêm một lượng bằng giá kích hoạt cuối cùng trừ đi giá kích hoạt ban đầu.

- **Nguyên tắc đặt lệnh:** Giá đặt và giá kích hoạt phải cao hơn giá thị trường hiện tại
- **Các trường đặt lệnh:**
 - (1) Khối lượng
 - (2) Giá đặt
 - (3) Loại điều kiện: T.Up
 - (4) Giá kích hoạt

Đặt Lệnh: 1212278

Sức mua 553,622,000 VND

VN30F2006
799 12 (1.52%)

842 Trần
787 TC
732 Sàn

Dư mua 798.2 (20)
Dư bán 799 (226)

GIỚI HẠN

THỊ TRƯỜNG

ĐIỀU KIỆN

KL

(1)

1

Giá

(2)

805

KL Tối đa
(Mua/Bán)
62 / 64

Loại ĐK

(3)

T.Up

Giá kích hoạt

(4)

804

MUA

BÁN

- **Lệnh T.Down**
 - Là lệnh Bán với giá bán được tự động điều chỉnh trượt lên bám sát xu thế tăng của thị trường để đạt mức giá tối ưu nhất. Khi giá thị trường có xu hướng tăng, giá kích hoạt được điều chỉnh tăng một lượng bằng biên trượt (là chênh lệch giá thị trường hiện tại trừ đi giá thị trường khi đặt lệnh) mỗi khi giá thị trường đạt đỉnh kể từ khi đặt lệnh. Khi giá thị trường giảm, giá kích hoạt sẽ được giữ nguyên. Theo đó, giá thị trường biến động cho đến khi giá kích hoạt điều chỉnh và giá thị trường chạm nhau, lệnh sẽ được đẩy vào sàn với giá đặt sẽ được điều chỉnh thêm một lượng bằng giá kích hoạt cuối cùng trừ đi giá kích hoạt ban đầu.
 - **Nguyên tắc đặt lệnh:** Giá đặt và giá kích hoạt phải nhỏ hơn giá thị trường hiện tại
 - **Các trường đặt lệnh:**
 - (1) Khối lượng
 - (2) Giá đặt
 - (3) Loại điều kiện: T.Down
 - (4) Giá kích hoạt

Đặt Lệnh: 1212278

Sức mua 553,622,000 VND

VN30F2006

799 12 (1.52%)

Dư mua 798.2 (20)

Dư bán 799 (226)

842

787

732

Trần

TC

Sàn

GIỚI HẠN

THỊ TRƯỜNG

ĐIỀU KIỆN

KL

(1) 1

Giá

(2) 794

KL Tối đa (Mua/Bán)

62 / 64

Loại ĐK

(3) Down

Giá kích hoạt

(4) 795

MUA

BÁN

e. Đặt lệnh giao dịch trái phiếu SBond

- ✓ Click vào tab S-Bond (1), danh sách các mã trái phiếu sẽ hiện ra cùng với màn hình thông tin sổ lệnh trái phiếu và danh mục trái phiếu.

SS Board

Tiếng Việt Classic Theme 19:13:48 Thứ Năm, 12/03/2020

BẢNG GIÁ BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CÔNG CỤ KỸ THUẬT GIAO DỊCH

S-BOND (1)

Trái phiếu

Q Nhập mã CK...

Ngày đáo hạn Từ ngày Đến ngày

STT	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Số ngày đến đáo hạn	Coupon	Giá mua - Lãi suất	Giá bán - Lãi suất	Hạn mức mua	Hạn mức bán
32	OUTRIGHT	01/01/2024	1,390	10.98%/Năm	-	-	894,557,178	899,918,778
33	Repo_OUT	12/02/2024	1,432	10.01%/Năm	-	-	99,999,890	9,999,999,800
34	FPT	01/02/2025	1,787	10%/Năm	-	-	4,989,780	4,099,824
35	CTG	01/02/2030	3,613	10%/Năm	-	-	1,000,000	4,980,950
36	Trang test 3	05/03/2021	358	10%/Năm	-	-	498,940	-
37	CONCUNGBOND62019	28/12/2020	291	11%/Năm	200,000 - 10%/Năm	300,000 - 11%/Năm	444,321	161,995
38	VIC_BOND	01/01/2022	660	10.3%/Năm	-	-	9,969,170	17,963,000

Số lệnh: Trái Phiếu

Danh mục: Trái Phiếu

1220161

Q Nhập mã CK...

Ngày giao dịch 12/03/2020 12/03/2020

Mua/Bán

Trạng thái

Kênh

Xoá bộ lọc

Tài khoản

Mã TP

Mua / Bán

Khối lượng

Giá

Giá trị lệnh

Trạng thái

Ngày giao dịch

Ngày thanh toán

Kênh

Số hiệu lệnh

- ✓ Khung (2) là công cụ lọc và tìm trái phiếu theo tên và ngày đáo hạn.
 - Nếu để trống ô “Nhập mã CK”: mặc định tìm kiếm tất cả mã CK
 - Nếu để trống thời gian “Ngày đáo hạn”: mặc định tìm kiếm tất cả mã CK
- ✓ Khung (3): Danh sách tất cả các mã Trái phiếu theo tiêu chí tìm kiếm hiện lên
 - STT: Số thứ tự
 - Mã trái phiếu: mã trái phiếu giao dịch
 - Ngày đáo hạn: ngày mà khoản vay gốc hay giá trị danh nghĩa, giá trị của trái phiếu sẽ được thanh toán cho nhà đầu tư, và nghĩa vụ trả trái phiếu của công ty sẽ kết thúc.

- Số ngày đáo hạn: số ngày từ hôm nay đến ngày đáo hạn.
 - Coupon: Tỷ lệ % trái tức, số tiền lãi phải trả cho người sở hữu trái phiếu.
Số tiền trái tức nhận được hàng kỳ = % Coupon x Mệnh giá trái phiếu / Số kỳ trả lãi mỗi năm
 - Giá mua – Lãi suất: Giá mà NĐT mua trái phiếu và lãi suất tương ứng mà NĐT nhận được khi nắm giữ TP
 - Giá bán – Lãi suất: Giá mà NĐT bán trái phiếu và lãi suất tương ứng người sở hữu trái phiếu mới nhận được
 - Hạn mức mua: hạn mức còn lại có thể mua. Nút mua sẽ sáng nếu còn hạn mức và NĐT có thể đăng ký mua
 - Hạn mức bán: hạn mức còn lại có thể bán. Nút bán sẽ sáng nếu còn hạn mức và NĐT có thể đăng ký bán TP đang nắm giữ
- ✓ Bấm vào mã trái phiếu, màn hình thông tin về trái phiếu sẽ hiện lên cùng với dòng tiền chi tiết nhận được theo từng mốc thời gian

SSI iBoard

BẢNG GIÁ BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CÔNG CỤ KỸ THUẬT GIAO DỊCH S-BOND

Trái phiếu Top Cổ phiếu Cảnh báo

Q Nhập mã CK... Ngày đáo hạn Từ ngày Đến ngày

STT	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Số ngày đến đáo hạn	Coupon	Giá mua - Lãi suất	Giá bán - Lãi suất	Hạn mức mua	Hạn mức bán
32	OUTRIGHT	01/01/2024	1,390	10.98%/Năm	-	-	894,557,178	899,918,778
33	Repo_OUT	12/02/2024	1,432	10.01%/Năm	-	-	99,999,890	9,999,999,800
34	FPT	01/02/2025	1,787	10%/Năm	-	-	4,989,780	4,099,824
35	CTG	01/02/2030	3,613	10%/Năm	-	-	1,000,000	4,980,950
36	Trang test 3	05/03/2021	358	10%/Năm	-	-	498,940	-
37	CONCUNGBOND62019	28/12/2020	291	11%/Năm	200,000 - 10%/Năm	300,000 - 11%/Năm	444,321	161,995
38	VIC_BOND	01/01/2022	660	10.3%/Năm	-	-	9,969,170	17,963,000

Q Nhập mã CK... Trái Phiếu : CONCUNGBOND62019 MUA BÁN

CHI TIẾT TRÁI PHIẾU CONCUNGBOND62019		CÁC MỐC THỜI GIAN TRẢ LÃI & DÒNG TIỀN		
Tổ chức phát hành	CTCP Đầu tư Con cưng	Ngày trả lãi	Ngày GDKHQ	Dòng tiền dự kiến trước thuế (VND)
Mệnh giá	100,000 VND	28/12/2019	19/12/2019	5,515
Tài sản đảm bảo	Không có	28/06/2020	18/06/2020	5,515
Ngày phát hành	28/06/2019	28/12/2020	17/12/2020	5,515
Ngày đáo hạn	28/12/2020	28/12/2020	-	100,000
Tỷ lệ Coupon	11%/Năm			
Thuế suất Coupon	5%			
Kỳ trả Coupon	Mỗi 6 tháng			
		Tổng		116,545

✓ **Đặt Mua/Bán:**

- Bước 1: Click “Mua”/”Bán” để đặt Mua/Bán, màn hình đặt lệnh sẽ hiện ra

MUA TRÁI PHIẾU

XÁC NHẬN

Tài khoản

0009991

Số dư tiền (VND)

1,948,041,338

Mã TP

CONCUNGBOND62019

Số ngày đến ngày đáo hạn

291

Ngày mua

12/03/2020

Ngày đáo hạn

28/12/2020

Giá mua (VND)

200,000

Khối lượng

3

Giá trị mua (VND)

600,000

Phí (VND)

100,000

Giá trị mua KH thực trả (VND)

700,000

Thoát

Tiếp tục

Đáo hạn

Ngày đáo hạn

28/12/2020

Lãi đáo hạn (%)

10 %/Năm

Chi tiết trái phiếu

Thời gian trả lãi & dòng tiền

Tổ chức phát hành

CTCP Đầu tư Con cung

Mệnh giá

100,000 VND

Tài sản đảm bảo

Không có

Ngày phát hành

28/06/2019

Ngày đáo hạn

28/12/2020

Tỷ lệ Coupon

11%/Năm

Thuế suất Coupon

5%

Kỳ trả Coupon

Mỗi 6 tháng

TP Chuyển đổi

Không

TP có thể mua lại

Có

Mô tả

-

Tài liệu

-

- Bước 2: Nhập số lượng muốn đặt vào ô khối lượng. Lưu ý khối lượng đặt phải lớn hơn hoặc bằng khối lượng lệnh tối thiểu, và phải nhỏ hơn hoặc bằng Hạn mức mua. Giá trị mua và phí sẽ được tính tương ứng với khối lượng đặt.

Đáo hạn			
Ngày đáo hạn	28/12/2020	Lãi đáo hạn (%)	10 %/Năm
Chi tiết trái phiếu			
Thời gian trả lãi & dòng tiền			
Ngày trả lãi	Ngày GDKHQ	Dòng tiền dự kiến trước thuế (VND)	
28/12/2019	19/12/2019	5,515	
28/06/2020	18/06/2020	5,515	
28/12/2020	17/12/2020	5,515	
28/12/2020	-	100,000	

NDT có thể xem chi tiết dòng tiền dự kiến **cho 1 Trái phiếu** nhận được trong tab “Thời gian trả lãi và dòng tiền”.

- Bước 3: Bấm “Tiếp tục”, thông tin NĐT và thông tin hợp đồng mua trái phiếu hiện lên để NĐT xác nhận

MUA TRÁI PHIẾU
XÁC NHẬN

1
2

Thông tin khách hàng

Họ tên: Le Thi SSI

Số TKCK: 122

Thông tin hợp đồng trái phiếu

Mã Trái phiếu: CONCUNGBOND62019

Số ngày đến ngày đáo hạn: 291 Ngày

Ngày mua: 12/03/2020

Ngày đáo hạn: 28/12/2020

Khối lượng mua: 3

(4) Giá trị mua KH thực trả: 700,000 VND

☒ Tôi xác nhận thực hiện giao dịch Mua Trái phiếu như trên.

PIN: ☒ LƯP PIN (5)

Quay lại
Mua (6)

Đáo hạn

Ngày đáo hạn	28/12/2020	Lãi đáo hạn (%)	10 %/Năm
Chi tiết trái phiếu			
Thời gian trả lãi & dòng tiền			
Ngày trả lãi	Ngày GDKHQ	Dòng tiền dự kiến trước thuế (VND)	
28/12/2019	19/12/2019	5,515	
28/06/2020	18/06/2020	5,515	
28/12/2020	17/12/2020	5,515	
28/12/2020	-	100,000	
Tổng		116,545	

- Bước 4: bấm chọn “Tôi xác nhận thực hiện giao dịch mua bán Trái phiếu như trên”
 - Bước 5: nhập mã PIN đặt lệnh
 - Bước 6: bấm “Mua” để hoàn thành, lệnh sẽ vào sổ lệnh để nhà đầu tư theo dõi
- ✓ **Sổ lệnh:** bấm vào tab “Sổ lệnh: Trái phiếu”

SSI

iBoard

Tiếng Việt

Classic Theme

19:13:48

Thứ Năm, 12/03/2020

<

Các trạng thái hợp đồng mua/bán trái phiếu:

- Chờ xử lý: HĐ đang chờ SSI kiểm tra. NĐT có thể yêu cầu hủy HĐ nếu HĐ đang chờ xử lý bằng cách ấn vào nút ✖ phía đuôi của lệnh.
- Đang thực hiện: HĐ đang được SSI thực hiện
- Không thành công: HĐ giao dịch mua/bán trái phiếu không thành công
- Đã khớp: HĐ giao dịch mua/bán trái phiếu thành công
- Chờ hủy: Yêu cầu hủy HĐ vừa tạo và chờ duyệt

- Từ chối hủy: Yêu cầu hủy HĐ thất bại
- Đã hủy: Yêu cầu hủy HĐ thành công
- ✓ Theo dõi danh mục: bấm vào tab “Danh mục: Trái phiếu”

SSI iBoard

BẢNG GIÁ - BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG - CÔNG CỤ KỸ THUẬT - GIAO DỊCH - S-BOND

Trái phiếu

Q Nhập mã CK... Ngày đáo hạn Từ ngày Đến ngày

STT	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Số ngày đến đáo hạn	Coupon	Giá mua - Lãi suất	Giá bán - Lãi suất	Hạn mức mua	Hạn mức bán
32	OUTRIGHT	01/01/2024	1,390	10.98%/Năm	-	-	894,557,178	899,918,778
33	Repo_OUT	12/02/2024	1,432	10.01%/Năm	-	-	99,999,890	9,999,999,800
34	FPT	01/02/2025	1,787	10%/Năm	-	-	4,989,780	4,099,824
35	CTG	01/02/2030	3,613	10%/Năm	-	-	1,000,000	4,980,950
36	Trang test 3	05/03/2021	358	10%/Năm	-	-	498,940	-
37	CONCUNGBOND62019	28/12/2020	291	11%/Năm	200,000 - 10%/Năm	300,000 - 11%/Năm	444,321	161,995
38	VIC_BOND	01/01/2022	660	10.3%/Năm	-	-	9,969,170	17,963,000

Số lệnh: Trái Phiếu **Danh mục: Trái Phiếu**

8888881 Q Nhập mã CK... Ngày đáo hạn Từ ngày Đến ngày Xóa bộ lọc

Tài khoản	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Số ngày đến ngày đáo hạn	Coupon kỳ hiện tại	KL Năm giữ	KL chờ khớp bán	KL phong tỏa	KL có thể GD	Giá bán hiện tại
8888881	CONCUNGBOND62019	28/12/2020	291	11%/Năm	799,993	-	-	799,993	300,000
8888881	BONDEWH/2019.01	25/10/2021	592	11%/Năm	10,174	-	-	10,174	104,784,842

Giá bán hiện tại là giá chào bán hiện tại của Trái phiếu nếu NGĐT đặt bán hôm nay

3. Phương thức xác thực OTP

Ngoài phương thức xác thực bằng mã PIN, Khách hàng có thể sử dụng phương thức xác thực SMS OTP, Email OTP, Smart OTP hoặc chứng thư số (CA) khi giao dịch trên bảng giá iBoard

a. Đăng ký OTP

- Bước 1: Đăng nhập vào tài khoản bằng Mã khách hàng và Mật khẩu đăng nhập
- Bước 2: Chọn mục OTP & Chứng thư số

Classic Theme 20:56:20 Thứ Ba, 01/12/2020 LS

Le Thị SSI

Chỉ số chính

Chỉ số	Giá	Δ
VN30	976.35	10.46
VNINDEX	1008.87	5.79
HNX30	267.95	0.97
HNXINDEX	148.93	1.23
UPCOM	67.81	0.91
VNXALL	1491.93	13.76

OTP và chứng thư số

Đăng xuất

Chứng quyền ETF Bond

Bên bán				ĐTNN			
Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3	Cao	Thấp	TB	Tổng KL
41.75	12,890	41.8	8,900	41.8	40.8	41.17	2,913,470

- Bước 3: Chọn phương thức nhận OTP qua ứng dụng Smart OTP, qua Số điện thoại hoặc qua Email

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tầng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**



Phương thức xác thực đang sử dụng : PIN

☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☒ Email OTP
 ☐ Chứng thư số

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **EMAIL OTP** Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:

Bước 1: Chọn phương thức lấy mã kích hoạt:

Lấy mã kích hoạt qua Email
gssing@ssi.com.vn

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

☐ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

Đăng Ký

- Bước 4: Lấy mã kích hoạt để kích hoạt dịch vụ nhận OTP

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tầng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**



Phương thức xác thực đang sử dụng : PIN

☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☒ Email OTP
 ☐ Chứng thư số

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **EMAIL OTP** Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:

Bước 1: Chọn phương thức lấy mã kích hoạt:

Lấy mã kích hoạt qua Email
gssing@ssi.com.vn

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

☐ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

Đăng Ký

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tầng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**



Phương thức xác thực đang sử dụng : PIN

☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☒ Email OTP
 ☐ Chứng thư số

Tài khoản 121227 **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **EMAIL OTP** Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:

Bước 1: Chọn phương thức lấy mã kích hoạt: **Lấy mã kích hoạt qua Email**

Bước 2: Nhập mã kích hoạt

Vui lòng nhập mã PIN

Xác Nhận Hủy

☐ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

Đăng Ký

- Bước 5: Nhập mã kích hoạt

- Nếu đăng ký nhận OTP qua SMS hoặc Email: nhập mã kích hoạt gửi về Email/Số điện thoại vào màn hình đăng ký

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tầng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**



☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☒ Email OTP
 ☐ Chứng thư số

Tài khoản 121227 **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **EMAIL OTP** Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:

Bước 1: Chọn phương thức lấy mã kích hoạt: **Mã kích hoạt đã được gửi đến Email *****@ssi.com.vn**

(Trường hợp Quý khách không nhận được mã kích hoạt, vui lòng đợi 00:47 giây để lấy mã mới. Quý khách có thể lấy lại tối đa 1/5 lần trong ngày)

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

7 6 9 9 4 9

☒ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

Đăng Ký

- Nếu đăng ký nhận OTP qua ứng dụng Smart OTP: Tải ứng dụng SSI Smart OTP về thiết bị di động/máy tính bảng=> nhập mã kích hoạt gửi qua SĐT/Email vào ứng dụng Smart OTP => Thiết lập mã PIN đăng nhập ứng dụng => Kích hoạt Touch ID để đăng nhập bằng vân tay (nếu cần)

VN ENG



Giới thiệu SSI Smart OTP

Smart OTP là phương thức xác thực thông minh trên thiết bị di động. Ứng dụng được cài đặt độc lập với các ứng dụng khác của SSI, được áp dụng công nghệ bảo mật hiện đại và tiên tiến nhất hiện nay với nhiều điểm vượt trội:

Bắt đầu sử dụng

=>



Điều khoản - Điều kiện

Cảm ơn quý khách đã tin tưởng và sử dụng dịch vụ của SSI.

Khách hàng lưu ý đọc kỹ các điều kiện và điều khoản dưới đây khi đăng ký sử dụng Phương thức xác thực SSI Smart OTP. Khách hàng chọn đồng ý với điều kiện và điều khoản của SSI được xem là đã đọc, chấp nhận và đồng ý chịu ràng buộc toàn bộ bởi ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG PHƯƠNG THỨC XÁC THỰC SSI Smart OTP và các quy định về giao dịch trực tuyến do SSI cung cấp.

Điều 1: Phạm vi áp dụng:

Điều khoản và điều kiện này áp dụng với các Khách hàng sử dụng dịch vụ của SSI có Phương thức xác thực SSI Smart OTP

Điều 2: Giải thích từ ngữ

- **SSI:** Là tên viết tắt Công ty cổ phần chứng khoán SSI.
- **SSI Smart OTP:** Là giải pháp xác thực bằng Soft OTP được tạo ra từ Ứng Dụng SSI Smart OTP do SSI cung cấp.
- **Khách hàng:** Là cá nhân/tổ chức đăng ký sử dụng phương thức xác thực SSI Smart OTP của

Tôi đồng ý



Nhập mã kích hoạt



Mã kích hoạt đã được gửi đến số điện thoại đăng ký dịch vụ của Quý khách. Vui lòng nhập mã số để kích hoạt dịch vụ

Kích hoạt

=>

Thiết lập PIN

Vui lòng nhập mã PIN gồm 6 ký tự số để đăng nhập

Mã PIN mới

Nhập lại mã PIN mới

Tiếp theo

Xong

1

2

3

4

5

6

7

8

9

0



=>

Thiết lập PIN

Vui lòng nhập mã PIN gồm 6 ký tự số để đăng nhập

Mã PIN mới

Nhập lại mã PIN mới

Thiết lập mã PIN thành công

Tiếp theo

=>

Kích hoạt TouchID

Sử dụng TouchID để đăng nhập ứng dụng nhanh hơn



Đồng ý

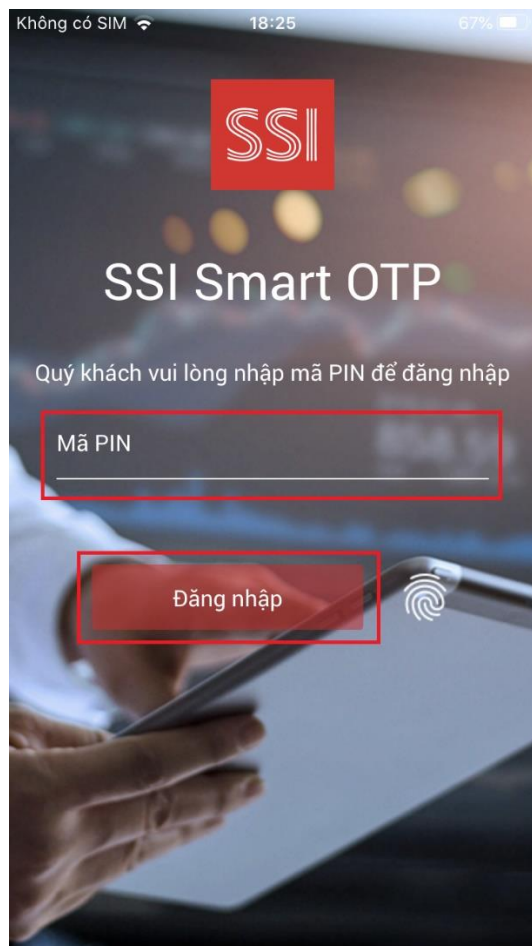
Để sau

=>

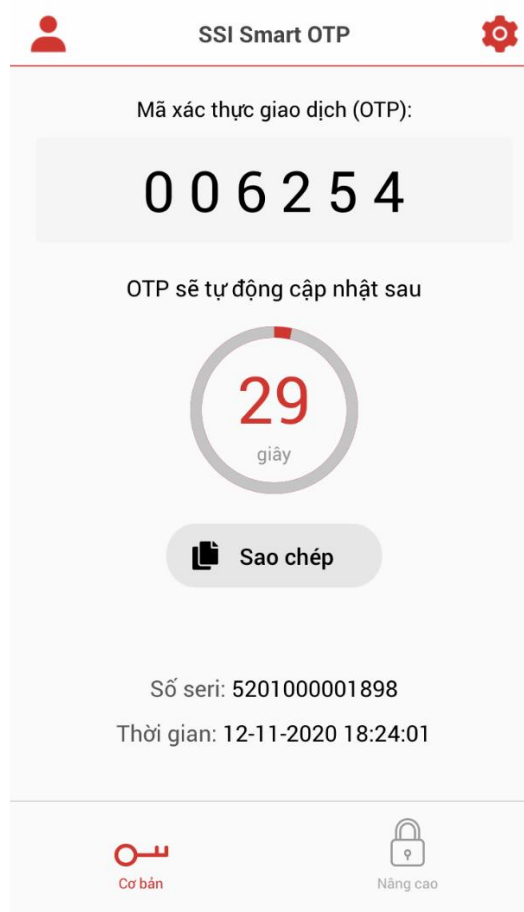
(nếu cần)

- Bước 6: Khi đặt lệnh hoặc thực hiện các thao tác khác yêu cầu nhập mã OTP, khách hàng lấy mã OTP qua SMS/Email hoặc tại ứng dụng Smart OTP tùy theo hình thức khách hàng đăng ký.

Đối với ứng dụng Smart OTP, cần đăng nhập bằng mã PIN của ứng dụng hoặc vân tay đã đăng ký trước rồi mới lấy OTP



=>



b. Hủy đăng ký OTP

- Sau khi hủy đăng ký OTP, hệ thống sẽ quay lại phương thức xác thực bằng mã PIN. Khách hàng có thể dùng mã PIN cũ đã thiết lập từ trước để xác thực giao dịch. Trong trường hợp khách hàng không nhớ mã PIN, khách hàng có thể lấy lại mã PIN mới bằng cách đăng nhập vào Web Trading/Mobile Trading/Pro Trading, vào màn hình Quản lý tài khoản → Thay đổi mã Pin và kiểu xác thực → Quên mã PIN

- Để hủy đăng ký OTP:

- Bước 1: KH nhấn vào nút Hủy đăng ký, hệ thống sẽ gửi mã xác nhận hủy về máy theo kênh nhận mã OTP đang sử dụng của khách: SMS <-> SMS, Email <-> Email, Smart OTP <-> Smart OTP.
- Bước 2: KH nhập mã xác nhận được lấy ở bước trên vào màn hình nhập mã như hình, và bấm Xác nhận để hủy dịch vụ

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ ứng dụng **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**

☐ Smart OTP ☐ SMS OTP ☒ Email OTP ☐ Chứng thư số

Tài khoản **121227** đã đăng ký phương thức xác thực bằng OTP qua **EMAIL OTP** Quý khách có thể đổi sang hình thức xác thực khác bằng cách nhấn chọn hình thức mong muốn và đăng ký.

Để **Hủy Đăng Ký** vui lòng nhấn vào [Hủy Đăng Ký](#)



Phương thức đang sử dụng: **EMAIL OTP**

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ ứng dụng **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**

☐ Smart OTP ☐ SMS OTP ☒ Email OTP ☐ Chứng thư số

Tài khoản **121227** đã đăng ký phương thức xác thực bằng OTP qua **EMAIL OTP** Quý khách có thể đổi sang hình thức xác thực khác bằng cách nhấn chọn hình thức mong muốn và đăng ký.

Nhập mã xác nhận đã được gửi đến số điện thoại để hủy đăng ký

Xác Nhận



Phương thức đang sử dụng: **EMAIL OTP**

The screenshot shows the SSI iBoard registration interface. At the top, a green notification box states: "Quý khách hủy thành công kiểu xác thực (Email OTP). Xác thực đã chuyển về dùng PIN cũ." Below this, the page title is "Phương thức xác thực 2 yếu tố". The main text explains that for security, SSI provides a two-factor authentication method using a 2-digit OTP code from the Smart OTP app, SMS/Email OTP, or a Certificate. On the left, there is an illustration of a computer and a smartphone with a lock icon, labeled "Phương thức đang sử dụng: PIN". In the center, there are four radio buttons for authentication methods: Smart OTP, SMS OTP, Email OTP (which is selected with a red checkmark), and Chứng thư số. Below the buttons, it says "Tài khoản 121227 chưa đăng ký phương thức xác thực bằng OTP qua EMAIL OTP Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:". Step 1 is "Chọn phương thức lấy mã kích hoạt:" with a red button "Lấy mã kích hoạt qua Email" and the email address "ssiaut@ssi.com.vn". Step 2 is "Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký" with a 6-digit input field. At the bottom, there is a checkbox "Tôi đồng ý với điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật" and a red "Đăng Ký" button.

c. Chuyển phương thức xác thực khác

- Để chuyển sang phương thức xác thực khác, khách hàng chọn phương thức xác thực muốn đăng ký và thao tác tương tự như đăng ký mới.
- Lưu ý: Nhập mã xác thực của phương thức cũ để xác nhận trước khi đăng ký phương thức mới

4. Chứng thư số (CA)

- Trước khi cài đặt, KH cần đăng ký mua CA và cung cấp các thông tin cần thiết với tổ chức cung cấp CA.
- Để cài đặt CA làm phương thức xác thực, khách hàng cần cài đặt VNPT Plugin và một phần mềm quản lý chứng thư số của nhà phát hành (Token manager) mà khách hàng đang sử dụng lên máy tính hoặc laptop, sau đó mới thao tác đăng ký CA trên bảng giá SSI iBoard.

a. Tải và cài đặt VNPT Plugin

- Hệ điều hành Window

Bước 1: Truy cập <https://fc-download.ssi.com.vn/plugins/>, nhấn vào Công cụ ký điện tử (Plugin) cho Window OS để tiến hành tải về

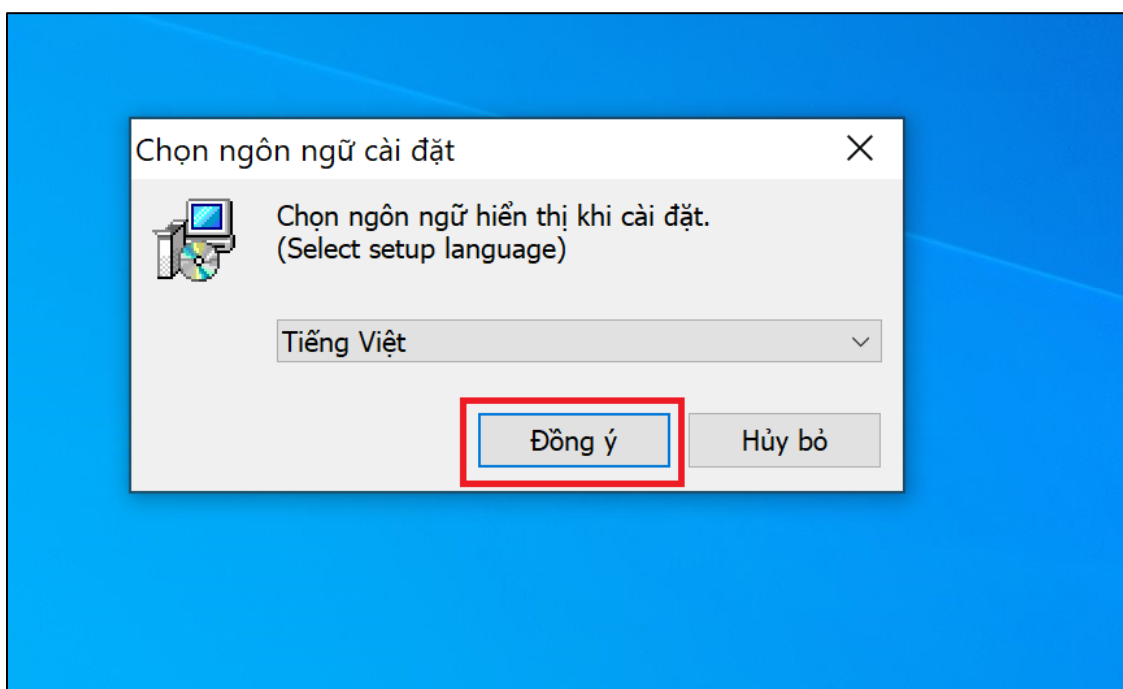


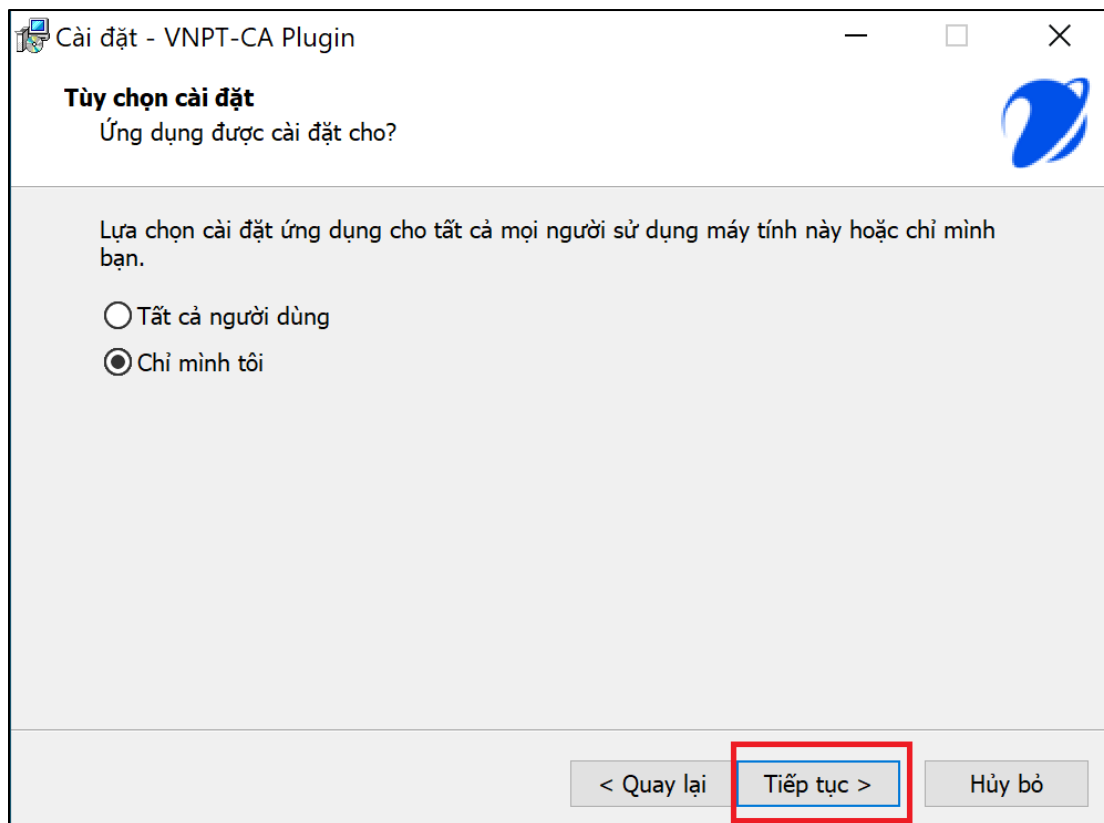
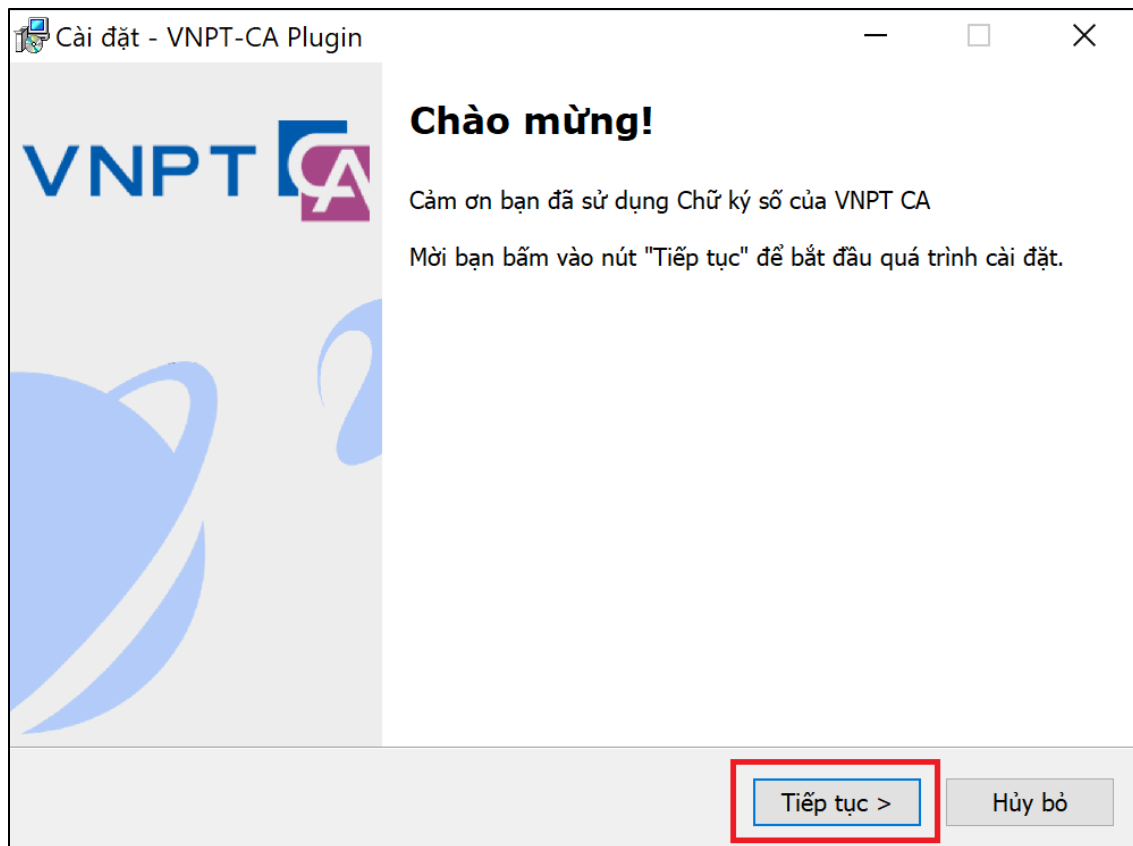
Công cụ ký điện
tử (Plugin) cho
Windows OS

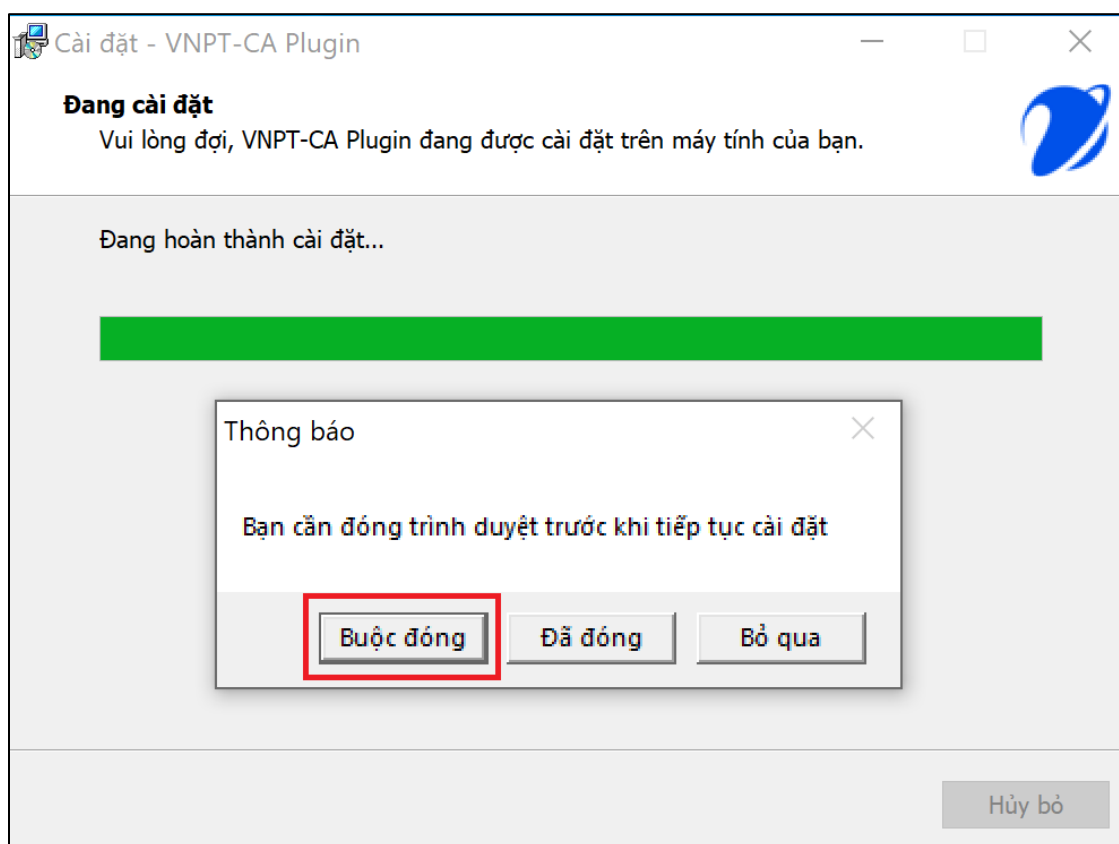
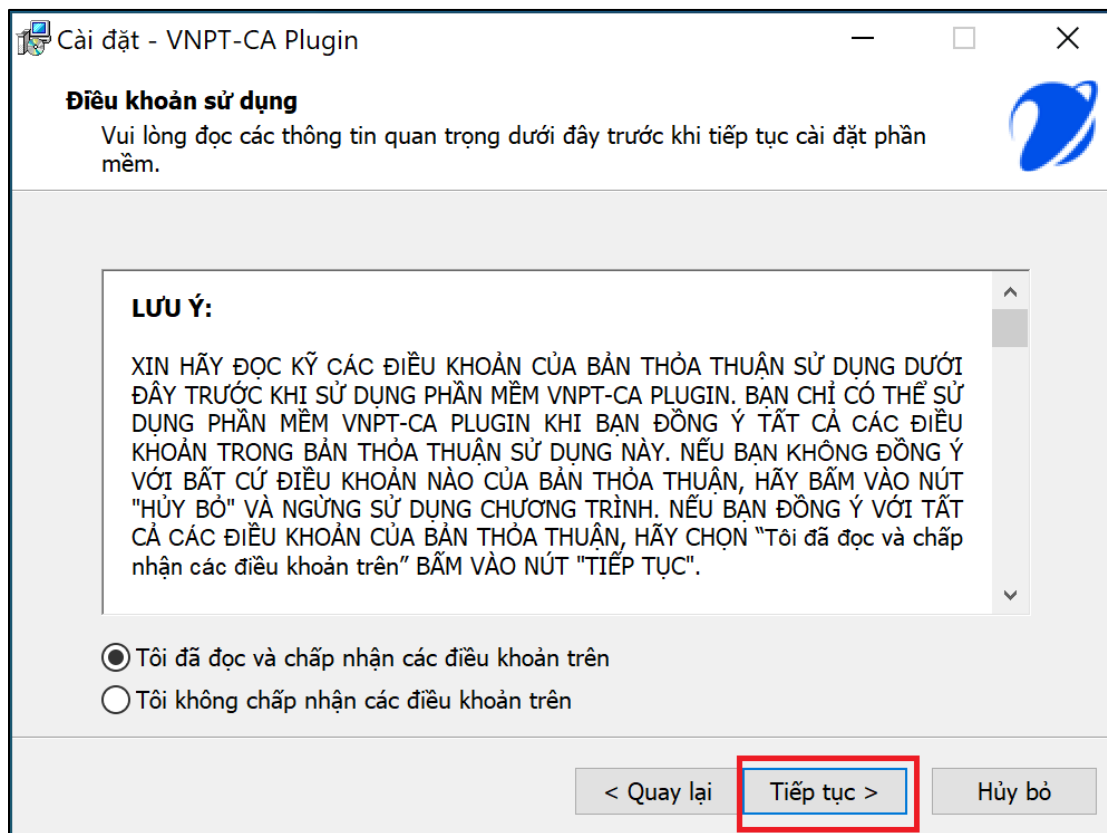


Công cụ ký điện
tử (Plugin) cho
MacOS

Bước 2: Mở file cài đặt đã tải, tiến hành cài đặt theo thứ tự bên dưới:



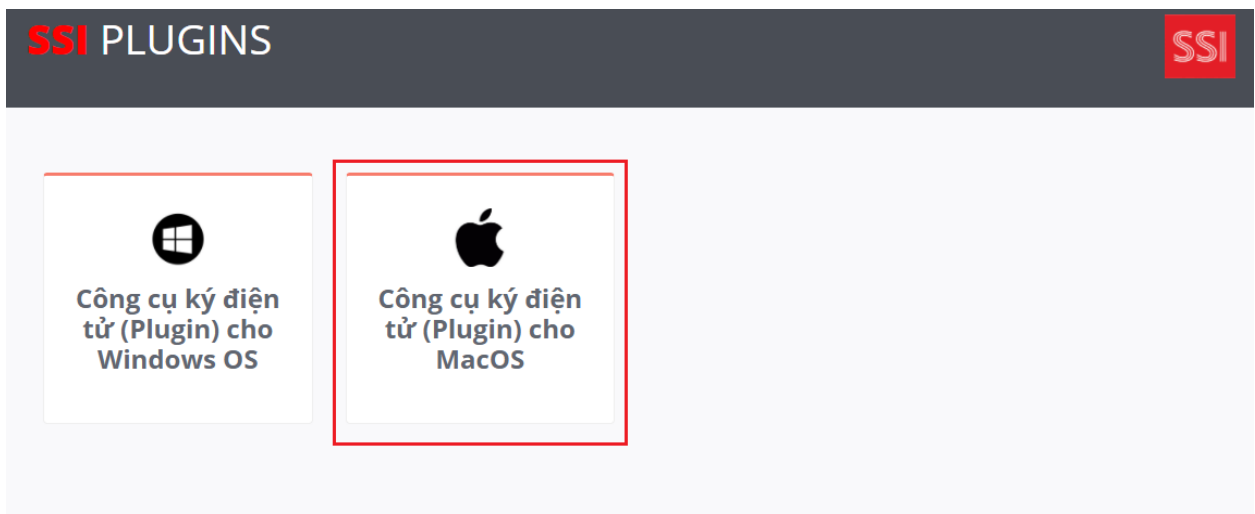




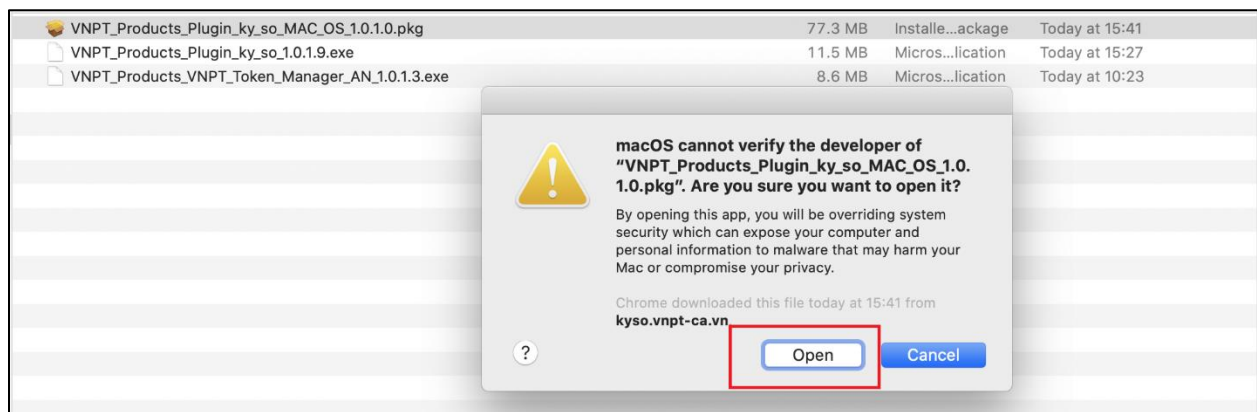
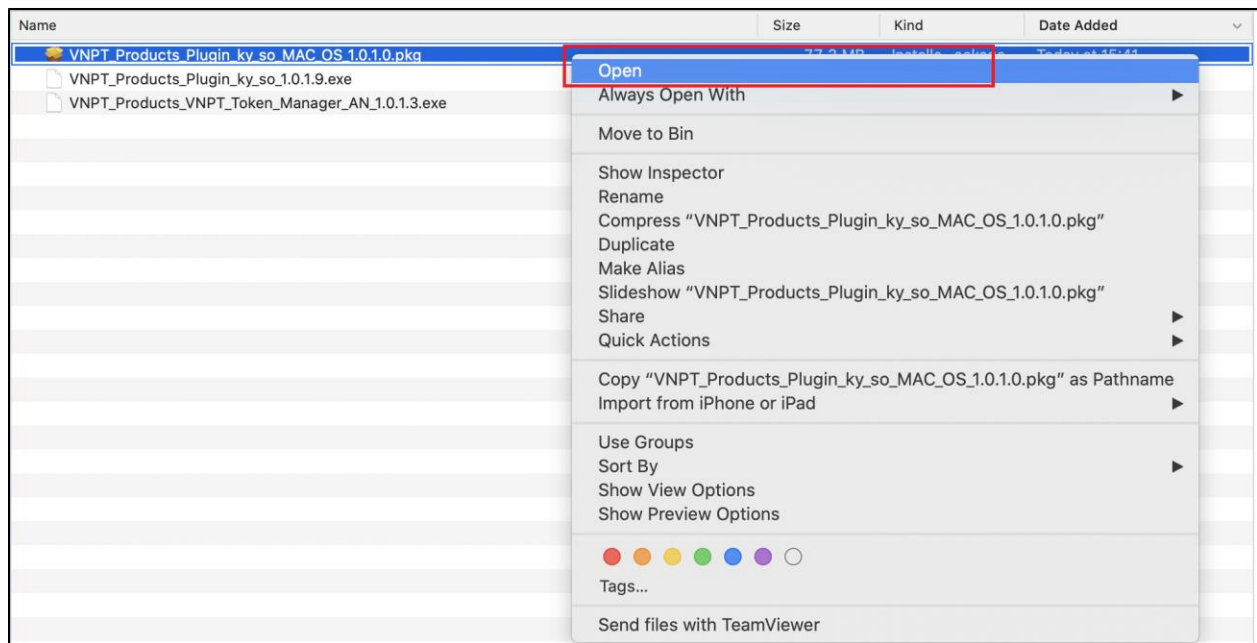


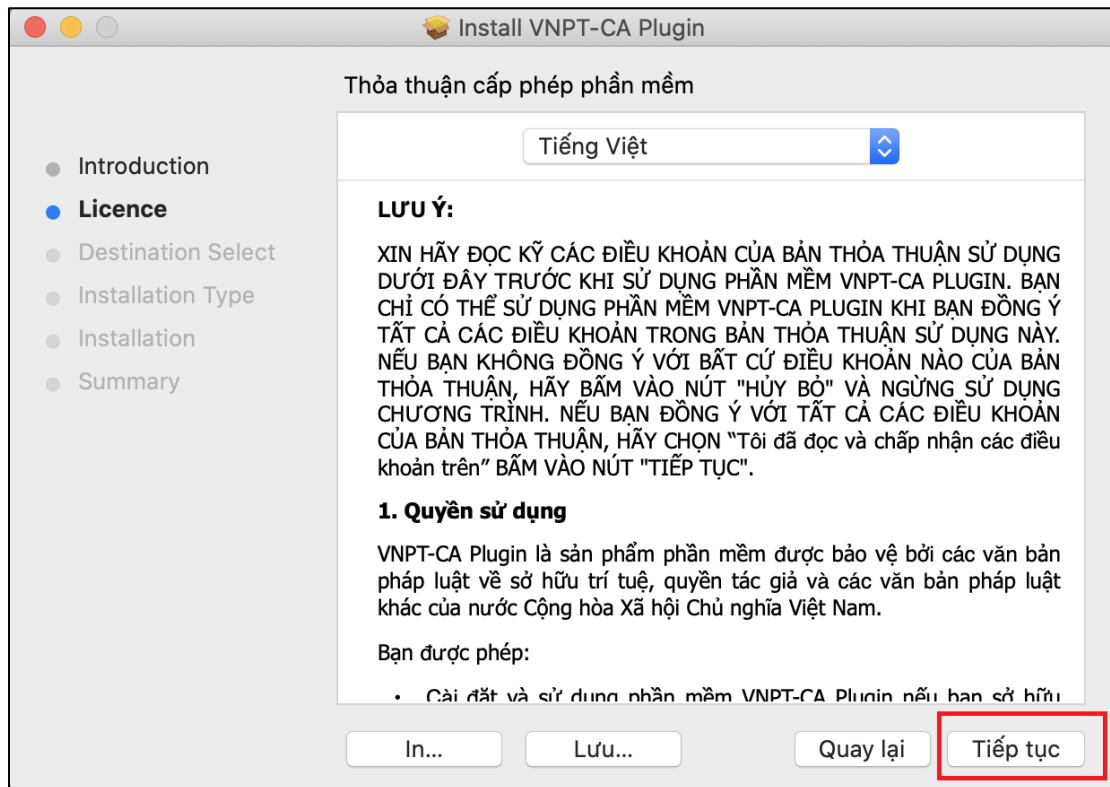
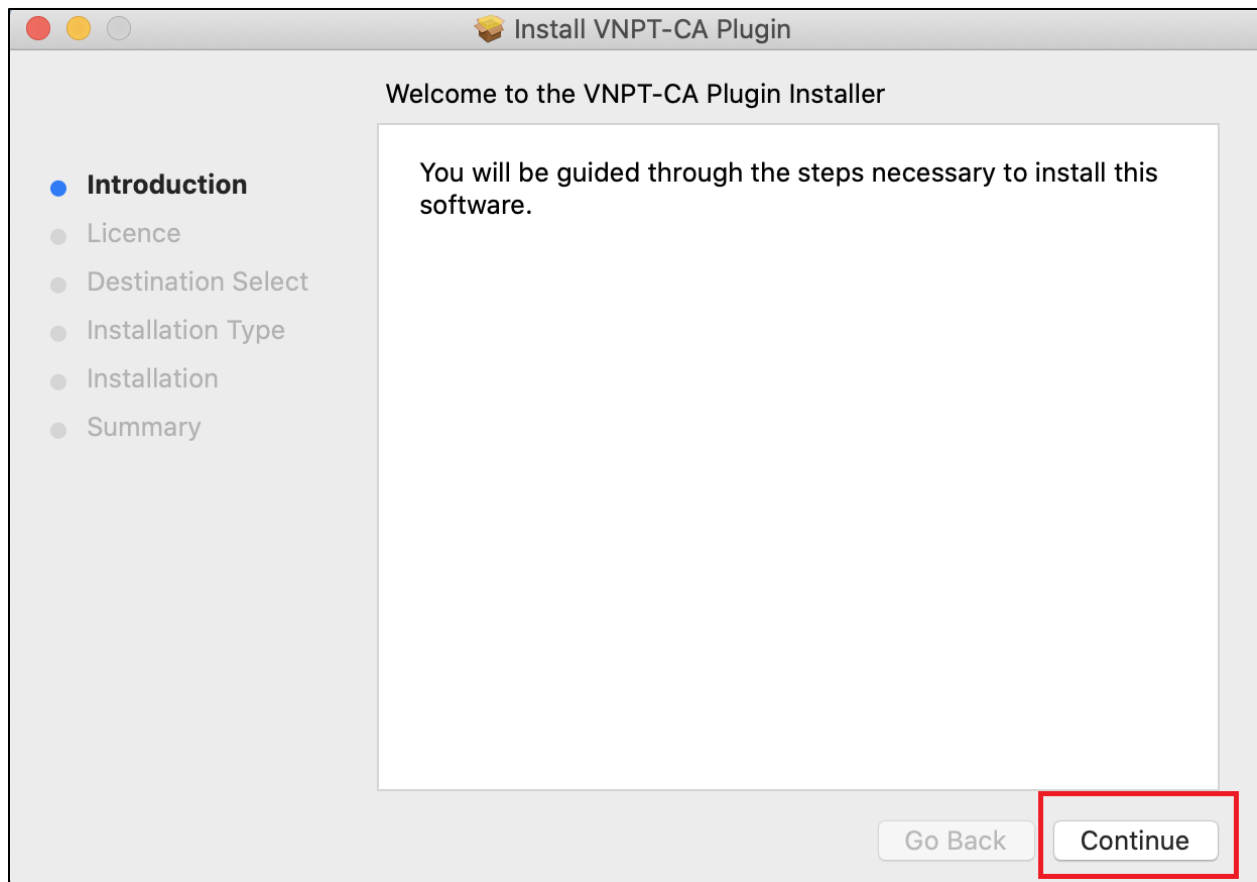
- Hệ điều hành MacOS

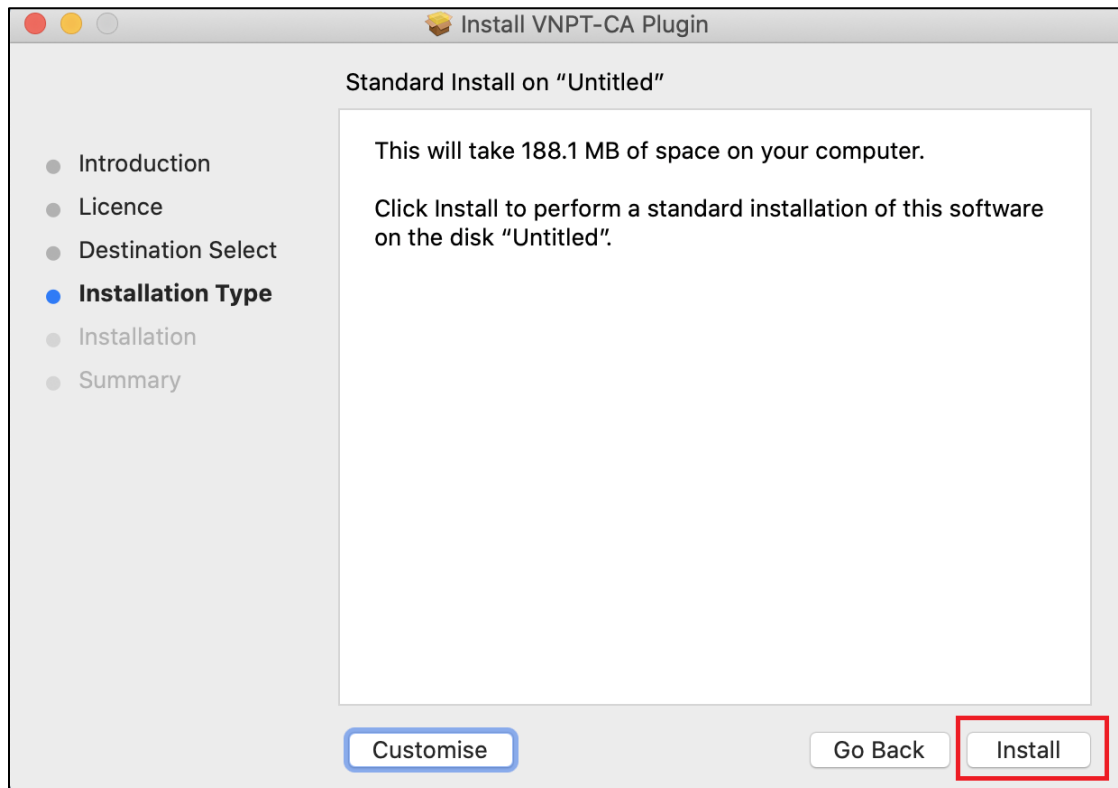
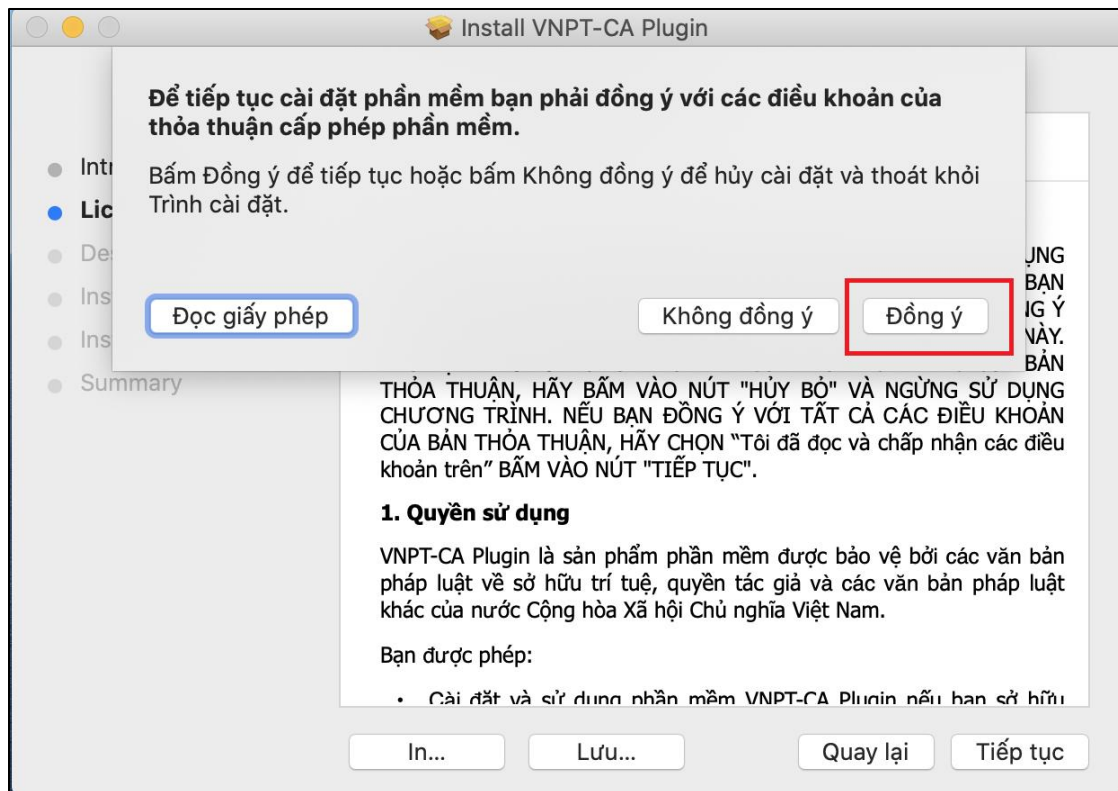
Bước 1: Truy cập <https://fc-download.ssi.com.vn/plugins/>, nhấn vào Công cụ ký điện tử (Plugin) cho MacOS để tiến hành tải về

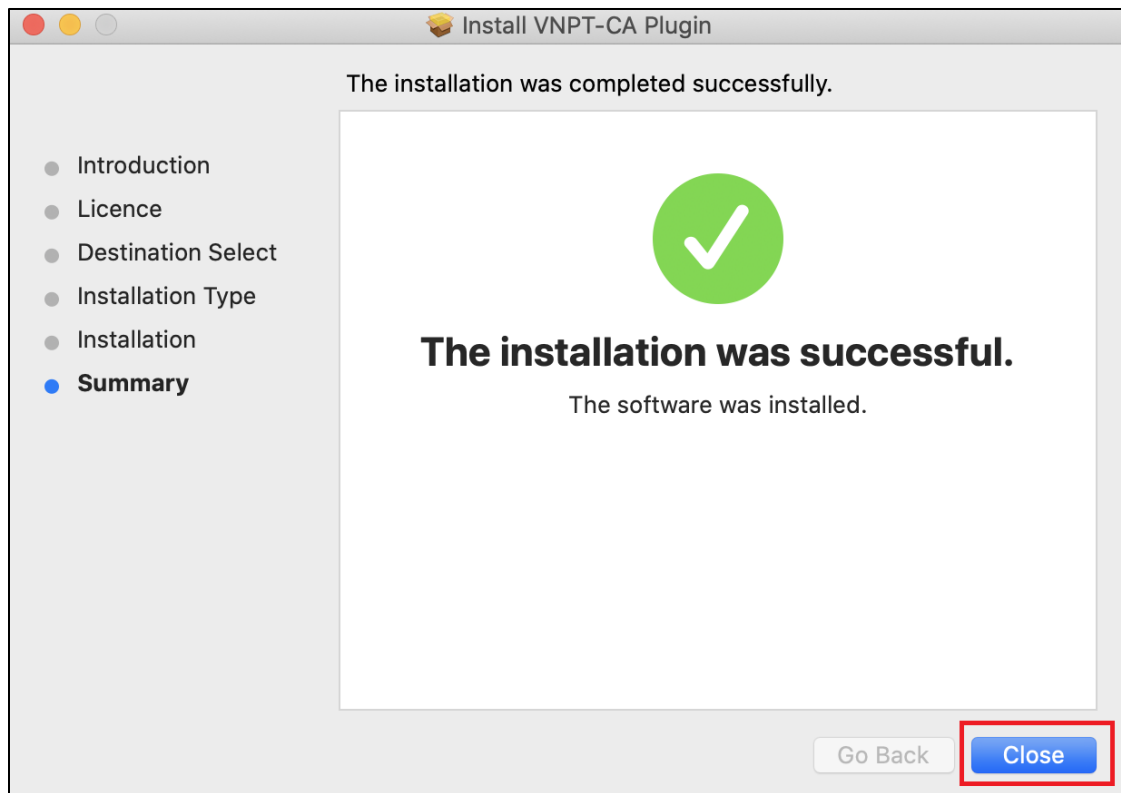


Bước 2: Mở file cài đặt đã tải, tiến hành cài đặt theo thứ tự dưới:







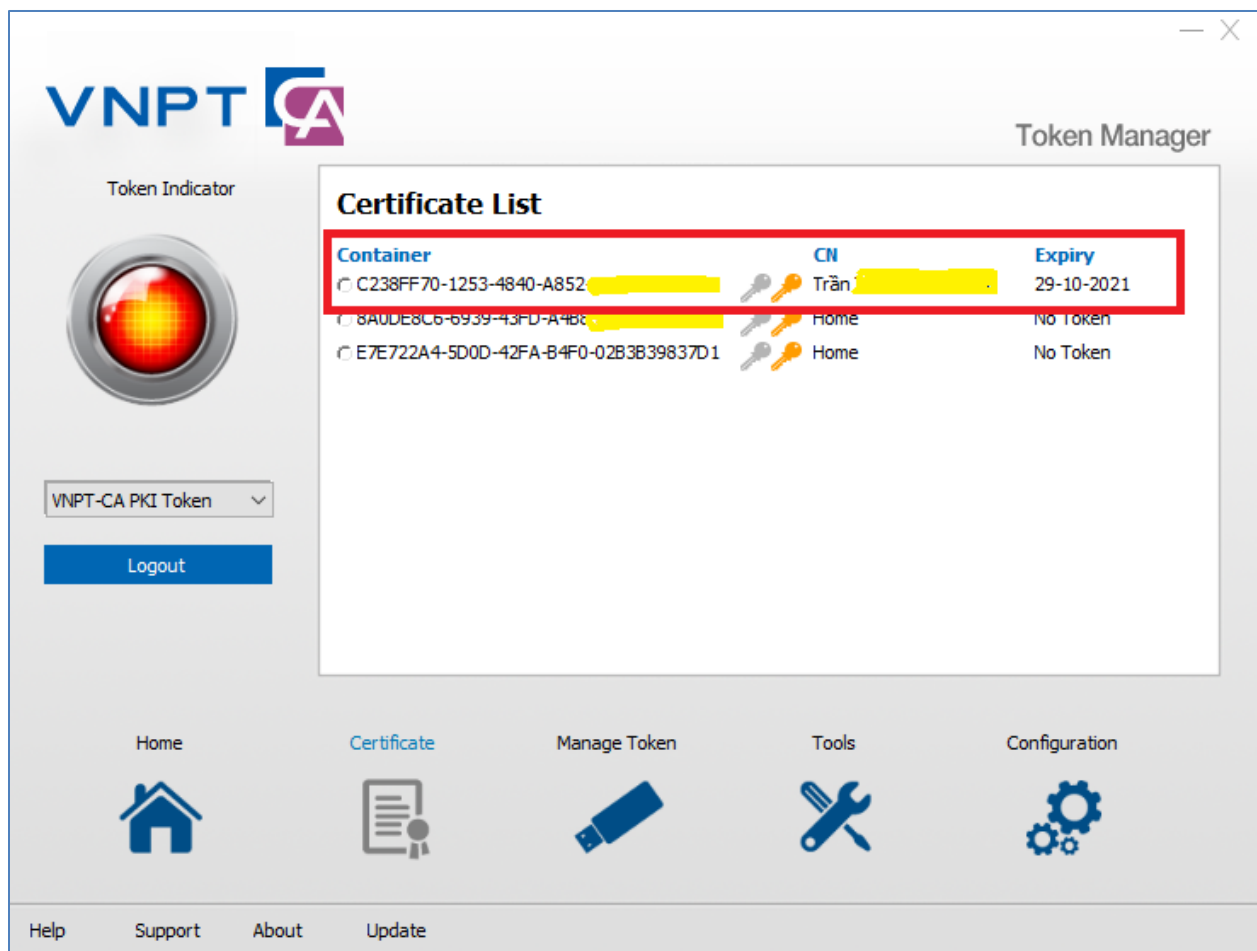


b. Tải và cài đặt phần mềm quản lý Token (Token manager)

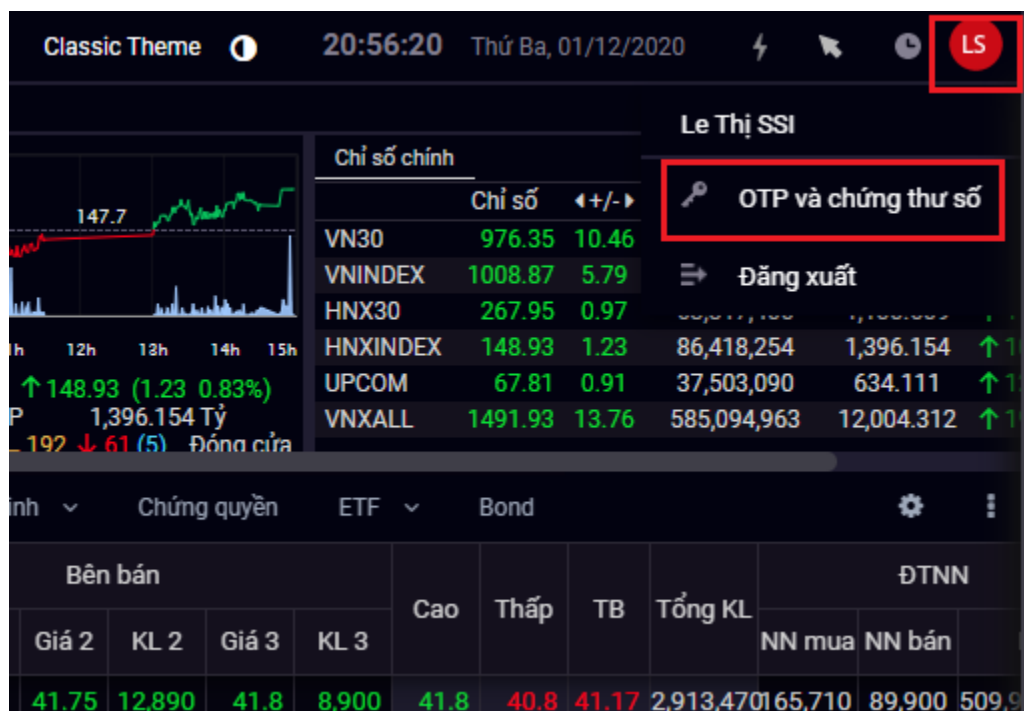
Khách hàng vui lòng liên hệ nhà cung cấp chứng thư số để được hỗ trợ cài đặt tốt nhất

c. Hướng dẫn đăng ký CA trên bảng giá SSI iBoard

- Bước 1: Cắm USB Token, kiểm tra xem phần mềm Token manager của nhà cung cấp đã nhận USB chưa. Ảnh ví dụ Token Manager của nhà cung cấp VNPT sau khi cắm vào máy tính/ laptop và nhập PIN thành công



- Bước 2: Đăng nhập vào tài khoản sử dụng Mã khách hàng và Mật khẩu đăng nhập
- Bước 3: Chọn mục OTP & Chứng thư số



- Bước 4: Chọn “Chứng thư số”, nhấn “Tìm chứng thư”

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tầng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**

☐ Smart OTP

☐ SMS OTP

☐ Email OTP

☒ **Chứng thư số**

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **Chứng thư số**. Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:
(Lưu ý: phương thức xác thực này chỉ hỗ trợ cho kênh giao dịch webtrading và iboard khi đăng nhập trên laptop/PC)

Bước 1: Tìm chứng thư trên thiết bị của bạn

Tìm chứng thư

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

☐ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

Đăng Ký

Phương thức xác thực đang sử dụng : **Smart OTP**.

- Bước 5: Chọn chứng thư đăng ký

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tầng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**

☐ SMS/Email OTP

☒ **Chứng thư số**

Chứng thư số. Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:
(Lưu ý: phương thức xác thực này chỉ hỗ trợ cho kênh giao dịch webtrading và iboard khi đăng nhập trên laptop/PC)

Bước 1: Tìm chứng thư trên thiết bị của bạn

Tìm chứng thư

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

☐ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

Đăng Ký

Windows Security

Danh sách chứng thư số

Chọn chứng thư số của bạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI test
Issuer: VNPT Certification Authority
Valid From: 20-Nov-20 to 20-Nov-21
[Click here to view certificate properties](#)

OK

Cancel

- Bước 6:

- Đối với khách hàng sử dụng phương thức xác thực bằng OTP: Nhập mã OTP theo phương thức xác thực KH đang sử dụng => Xác nhận đã đọc Điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật => Đăng ký => Nhập mã PIN của CA, được cài đặt bởi thỏa thuận đăng ký giữa khách hàng và tổ chức cung cấp CA

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**



Phương thức xác thực đang sử dụng : Smart OTP.

☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☐ Email OTP
 ☒ Chứng thư số

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **Chứng thư số**. Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:

(Lưu ý: phương thức xác thực này chỉ hỗ trợ cho kênh giao dịch webtrading và iboard khi đăng nhập trên laptop/PC)

Bước 1: Tìm chứng thư trên thiết bị của bạn

[Tìm chứng thư](#)

☒ Đỗ Văn Đức Test - Valid: 23-Dec-20 Serial:54010101DDCDF0CDF7B4C8FABC92F067

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

☐ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

[Đăng Ký](#)

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**



Phương thức xác thực đang sử dụng : Smart OTP.

☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☐ Email OTP
 ☒ Chứng thư số

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **Chứng thư số**. Vui lòng thực hiện các

trading và iboard khi đăng nhập trên

Now need verify your user PIN:

User PIN:

☐ Enable soft keyboard

[Change PIN](#)

[Login](#)

[Cancel](#)

Bước 2: Nhập mã kích hoạt và xác nhận đăng ký

5
 2
 7
 4
 6
 1

☒ Tôi đồng ý với [điều khoản sử dụng và chính sách bảo mật](#)

- Đối với khách hàng đang sử dụng phương thức xác thực bằng mã PIN: Đăng ký => Nhập mã PIN => Nhập mã PIN của CA



Phương thức xác thực đang sử dụng : PIN

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**

☐ Smart OTP ☐ SMS OTP ☐ Email OTP ☒ Chứng thư số

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **Chứng thư số**. Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:
(Lưu ý: phương thức xác thực này chỉ hỗ trợ cho kênh giao dịch webtrading và iboard khi đăng nhập trên laptop/PC)

Bước 1: Tìm chứng thư số

Vui lòng nhập mã PIN

☒ Đỗ Văn Đức Test ☐ ABC92F067



Phương thức xác thực đang sử dụng : PIN

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại **SMS/Email OTP** hoặc **Chứng thư số**

☐ Smart OTP ☐ SMS OTP ☐ Email OTP ☒ Chứng thư số

Tài khoản **121227** **chưa đăng ký** phương thức xác thực bằng OTP qua **Chứng thư số**. Vui lòng thực hiện các bước sau để đăng ký:
(Lưu ý: phương thức xác thực này chỉ hỗ trợ cho kênh giao dịch webtrading và iboard khi đăng nhập trên laptop/PC)

Bước 1: Tìm chứng thư số

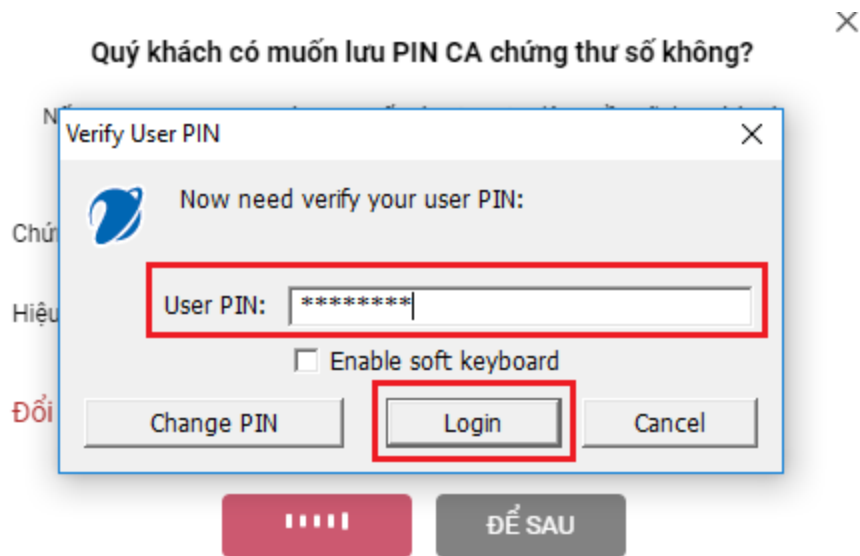
Verify User PIN

Now need verify your user PIN:

User PIN:

☐ Enable soft keyboard

- Bước 7: Nếu đăng ký thành công, hệ thống hiển thị màn hình như dưới và tải lại trang, quý khách có thể sử dụng phương thức xác thực bằng chứng thư số ngay sau đó



d. Hủy đăng ký CA

- Sau khi hủy đăng ký CA, khách hàng sẽ sử dụng phương thức xác thực bằng PIN
- Để hủy đăng ký CA: Nhấn vào nút Hủy đăng ký => Nhập mã PIN của CA



Phương thức xác thực đang sử dụng : Chứng thư số.

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại SMS/Email OTP hoặc Chứng thư số

☐ Smart OTP ☐ SMS OTP ☐ Email OTP ☒ Chứng thư số

Tài khoản 121227 đã đăng ký phương thức xác thực bằng OTP qua Chứng thư số. Bạn có thể đổi sang hình thức xác thực khác bằng cách click chọn hình thức mong muốn và đăng ký.

CA đã đăng ký:

☒ Đỗ Văn Đức Test - Valid: 2020/12/23 Serial:54010101DDCDF0CDF7B4C8FABC92F067

Để Hủy Đăng Ký vui lòng click vào [Hủy Đăng Ký](#)

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại SMS/Email OTP hoặc **Chứng thư số**



☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☐ Email OTP
 ☒ **Chứng thư số**

Verify User PIN

Now need verify your user PIN:

User PIN:

☐ Enable soft keyboard

OTP qua **Chứng thư số**. Bạn có thể đổi sang hình thức xác thực khác bằng cách click chọn hình thức mong muốn và đăng ký.

01DDCDF0CDF7B4C8FABC92F067

Phương thức xác thực đang sử dụng : **Chứng thư số**.

Chỉ số chính		
	Chỉ số	↔ +/-
VN30	985.44	5.49
VNINDEX	1019.8	5.48
HNX30	273.42	1.93

✓ Quý khách hủy thành công kiểu xác thực (chứng thư số). Xác thực đã chuyển về dùng PIN cũ.

Đăng ký sử dụng phương thức xác thực 2 yếu tố

Để bảo mật cho các giao dịch trực tuyến, ngoài việc xác thực tài khoản bằng tên đăng nhập và mật khẩu, SSI cung cấp giải pháp xác thực tăng 2 bằng mã OTP được lấy từ App **Smart OTP** cài đặt trên điện thoại SMS/Email OTP hoặc **Chứng thư số**

☐ Smart OTP
 ☐ SMS OTP
 ☐ Email OTP
 ☒ **Chứng thư số**

Tài khoản **121227** đã đăng ký phương thức xác thực bằng OTP qua **Chứng thư số**. Bạn có thể đổi sang hình thức xác thực khác bằng cách click chọn hình thức mong muốn và đăng ký.

CA đã đăng ký:

☒ Đỗ Văn Đức Test - Valid: 2020/12/23 Serial:54010101DDCDF0CDF7B4C8FABC92F067

Để **Hủy Đăng Ký** vui lòng click vào [Hủy Đăng Ký](#)

Phương thức xác thực đang sử dụng : **Chứng thư số**.

LƯU Ý:

1. Hiệu lực OTP gửi qua sms (email): 1 phút
2. Hiệu lực của OTP trên ứng dụng SSI Smart OTP: 30 giây
3. Khách hàng đăng ký nhận mã xác thực 5 lần liên tiếp mà không nhập hoặc nhập sai 5 lần liên tiếp sẽ bị khóa đăng ký, khách hàng cần liên hệ tổng đài để được hỗ trợ.

5. Chọn layout giao dịch

- Để chọn layout giao dịch, KH chọn tab Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản/Đặt lệnh nhanh
- Layout **Đặt lệnh cơ bản** như sau

SSi iBoard

Tiếng Việt Classic Theme 8:44:22 PM Thứ Ba, 17/12/2019

BẢNG GIÁ BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CÔNG CỤ KỸ THUẬT GIAO DỊCH

VNINDEX 954.03 (-7.44 -0.77%) 280,853,503 CP 4,490,963 Tỷ Đồng cửa

VN90 867.44 (-9.21 -1.05%) 88,870,666 CP 2,684,406 Tỷ Đồng cửa

HNK 102.9 (-0.32 -0.31%) 43,994,200 CP 255,806 Tỷ Đồng cửa

HNX30 183.08 (-0.13 -0.07%) 25,972,000 CP 150,013 Tỷ Đồng cửa

UPCOM 55.33 (-0.2 -0.37%) 11,749,759 CP 149,217 Tỷ Đồng cửa

VNXALL 1305.45 (-11.68 -0.89%) 313,788,775 CP 4,456,854 Tỷ Đồng cửa

Q Nhập mã CK...

Danh mục (Trang) ▾

Sàn	CK	Trần	Sàn	TC	Đến mua				Khớp lệnh				Bán bán				Tổng KL	ĐTNN						
					Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3	NN mua	NN bán	Dư		
HOSE	HPG	25.4	22.1	23.75	23.05	10,757	23.1	2,993	23.15	26,130	23.15	36,932	-0.60	23.2	481	23.25	2,020	23.3	5,336	986,663	220,766	385,869	30,069,250	
HOSE	DPG	47.5	41.3	44.4	43.8	465	43.9	387	44	62	44.1	180	-0.30	44.1	196	44.2	176	44.35	50	6,187		408	2,195,009	
DER	VN30F1912	938.8	816	877.4	867.8	32	867.9	1	868	134	868	1	-9.4	868.2	2	868.5	3	868.6	4	73,442	452		456	
HOSE	HDC	24.7	21.5	23.1	22.95	800	23	1,534	23.1	4,761	23.1	500	0.00	23.15	175	23.2	600	23.25	982	20,454	345		1,906,555	
DER	VN30F2004	934.4	829.6	892	882	2	882.2	1	883.1		1	884	1	-8	884.6	1	888	2	888.8	1	89			
HOSE	SSI	20.35	17.75	19.05	18.53	2,673	18.6	6,948	18.65	12,363	18.65	14,216	-0.40	18.7	30	18.75	536	18.8	1,034	156,597	39,982	75,111	22,759,185	
HOSE	MBI	22.85	19.95	21.4	20.95	9,702	21	11,636	21.05	18,139	21.05	21,316	-0.35	21.1	4,314	21.15	1,455	21.2	2,133	605,561	66,712.6		66,712.6	
DER	VN30F2003	932.4	827.8	890.1	866.6	1	875.1	1	875.5	3	880	1	-10.1	884.9	1	887.8	1	887.9	1	78				

Danh mục: 1158851 ▾

Q Nhập mã CK...

Mã CK	Tổng KL	KLGD	Giá vốn	Giá TT	Lãi/Lỗ
AS8	1,000	1,000	40,600		
AAA	76	57	13,900		
AAACW	1,000	1,000			
AAM	1,000	1,000	10,909	12,100	1,191,000
ACR	222,404	20,201	80	22,800	5,280,218,880
Bán	Tổng cộng:				97,296,604,053,264

Danh sách giao dịch: Tất cả TK ▾ Tất cả TT ▾

Q Nhập mã CK...

Tài khoản	Mã CK	Bán/Mua	KL khớp/Tổng KL	Giá	Trạng thái
1158856	HPG	Bán	20/20	20	Đã khớp
1158858	VN30F1912	Mua	0/1	ATO	Chờ gửi

Đặt Lệnh 1158851 ▾

Sức mua 1,642,912,751 VND

SSi 18.65 (-0.4 (-2.10%) 20.35

Mua 18.65 (12,363) Bán 18.7 (30)

THỊ TRƯỜNG

KL 100 Giá (x1000 VND) 18.7

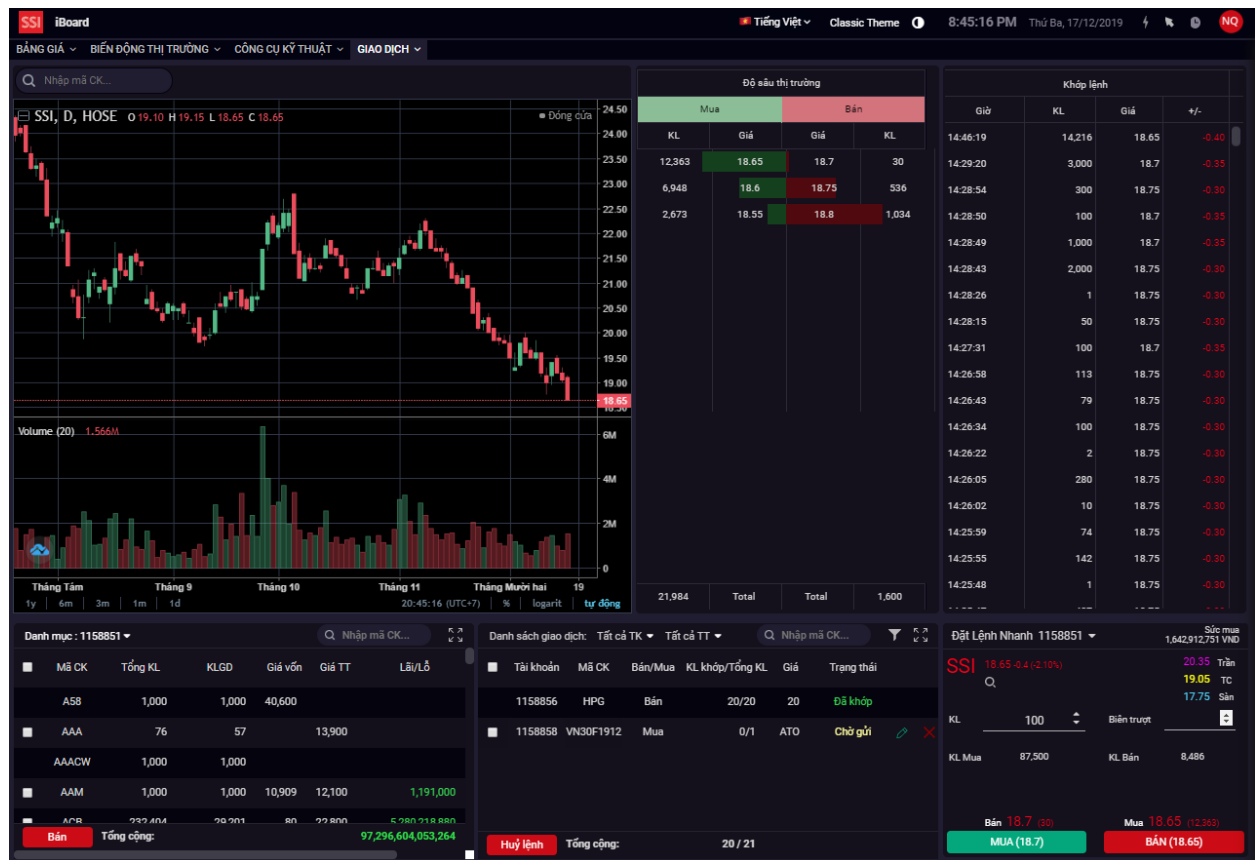
KL M/B 87,500 / 8,486 Giá trị (VND) 1,870,000

MUA BÁN

Hủy lệnh

Tổng cộng: 20 / 21

- Layout **Đặt lệnh nhanh** như sau



6. Sổ lệnh

- Để kiểm tra sổ lệnh, KH vào tab Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản/Đặt lệnh nhanh. Màn hình Sổ lệnh hiện bên dưới, trong ô ở giữa

SSI iBoard

🇻🇳 Tiếng Việt Classic Theme 9:24:11 PM Thứ Ba, 17/12/2019

BẢNG GIÁ BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CÔNG CỤ KỸ THUẬT GIAO DỊCH

VNINDEX ↓ 954.03 (-7.44 -0.77%) 280,853,503 CP 4,490,963 Tỷ Đồng của VN30 ↓ 867.44 (-9.21 -1.05%) 88,870,666 CP 2,684,406 Tỷ Đồng của HNX ↓ 102.9 (-0.32 -0.31%) 43,994,200 CP 255,806 Tỷ Đồng của HNX30 ↓ 183.08 (-0.13 -0.07%) 25,972,000 CP 150,013 Tỷ Đồng của UPCOM ↓ 55.33 (-0.2 -0.37%) 11,749,759 CP 149,217 Tỷ Đồng của VNXALL ↓ 1305.45 (-11.68 -0.89%) 313,788,775 CP 4,456,854 Tỷ Đồng của

Q Nhập mã CK... Danh mục (Trang) ▾

Sàn	CK	Trần	Sàn	TC	Bán mua					Khớp lệnh			Bán bán					Tổng KL	DTNN				
					Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2		Giá 3	KL 3	NN mua	NN bán	Dư
HOSE	HPG	25.4	22.1	23.75	23.05	10,757	23.1	2,993	23.15	28,130	23.15	36,932	-0.60	23.2	481	23.25	2,020	23.3	5,336	986,663	220,766	385,869	30,069,250
HOSE	DPG	47.5	41.3	44.4	43.8	465	43.9	387	44	62	44.1	180	-0.30	44.1	196	44.2	176	44.35	50	6,187		408	2,195,009
DER	VN30F1912	938.8	816	877.4	867.8	32	867.9	1	868	134	868	1	-9.4	868.2	2	868.5	3	868.6	4	73,442	452	456	
HOSE	HDC	24.7	21.5	23.1	22.95	800	23	1,534	23.1	4,761	23.1	500	0.00	23.15	175	23.2	600	23.25	982	20,454	345		1,906,555
DER	VN30F2004	954.4	829.6	892	882	2	882.2	1	883.1	1	884	1	-8	884.6	1	888	2	888.8	1	89			
HOSE	SSI	20.35	17.75	19.05	18.55	2,673	18.6	6,948	18.65	12,383	18.65	14,216	-0.40	18.7	30	18.75	536	18.8	1,034	156,597	39,982	75,111	22,750,185
HOSE	MBB	22.85	19.95	21.4	20.95	9,702	21	11,636	21.05	18,139	21.05	21,316	-0.35	21.1	4,314	21.15	1,455	21.2	2,133	605,561	66,712.6	66,712.6	
DER	VN30F2002	932.4	827.8	890.1	866.6	1	875.1	1	875.5	3	880	1	-10.1	884.9	1	887.8	1	887.9	1	78			

Danh mục: 1158851

Mã CK	Tổng KL	KLGD	Giá vốn	Giá TT	Lãi/Lỗ
ASB	1,000	1,000	40,600		
AAA	76	57	13,900		
AAACW	1,000	1,000			
AAM	1,000	1,000	10,909	12,100	1,191,000
ACB	232,404	20,201	5,280,218	5,280,218	
Bán	Tổng cộng:				97,296,604,053,264

Danh sách giao dịch: Tất cả TK ▾ Tất cả TT ▾ Q Nhập mã CK... ▾

Tài khoản	Mã CK	Bán/Mua	KL khớp/Tổng KL	Giá	Trạng thái
1158856	HPG	Bán	20/20	20	Đã khớp
1158858	VN30F1912	Mua	0/1	ATO	Chờ gửi

Hủy lệnh Tổng cộng: 20 / 21

Đặt Lệnh 1158851 1,642,912,731 VND

SSI 18.65 (-0.4 (-2.10%)) 20.35 Trữ
Mua 18.65 (13333) Bán 18.7 (30) 19.05 TC 17.75 Sàn

GIỚI HẠN THỊ TRƯỜNG

KL 100 Giá (x1000 VND) 18.7
KL M/B 87,500 / 8,486 Giá trị (VND) 1,870,000

MUA BÁN

- Các tính năng trên sổ lệnh:

(2)

Danh sách giao dịch: Tất cả TK ▾ Tất cả TT ▾ Q Nhập mã CK... ▾ (1)

Tài khoản	Mã CK	Bán/Mua	KL khớp/Tổng KL	Giá	Trạng thái
1158856	HPG	Bán	20/20	20	Đã khớp (3)
1158858	VN30F1912	Mua	0/1	ATO	Chờ gửi

(4)

Hủy lệnh Tổng cộng: 20 / 21

- (1) Chọn chế độ full/rút gọn: Chế độ full là sẽ hiện đầy đủ các thông tin trên sổ lệnh, còn chế độ rút gọn sẽ chỉ hiển thị các thông tin cần thiết (vừa đủ trong ô Sổ lệnh)
- (2) Bộ lọc theo: Số TK, Thị trường, Mã CK, Các bộ lọc khác (bao gồm: Mua/Bán, Loại lệnh, Kênh)
- (3) Hủy/Sửa từng lệnh
- (4) Hủy tất cả các lệnh Đang chờ khớp/Chờ thỏa điều kiện

7. Danh mục chứng khoán

- Để kiểm tra Danh mục chứng khoán, KH vào tab Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản/Đặt lệnh nhanh. Màn hình Sổ lệnh hiện bên dưới, trong ô bên trái

The screenshot displays the SSI iBoard trading platform. At the top, there's a navigation bar with tabs like 'BẢNG GIÁ', 'BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG', 'CÔNG CỤ KỸ THUẬT', and 'GIAO DỊCH'. Below this, market indices (VNINDEX, VN30, HNX, HNX30, UPCOM, VNXALL) are listed with their current values and changes. The main area is divided into sections for 'Danh mục (Trang)' (Portfolio) and 'Danh sách giao dịch' (Trade List). The 'Danh mục (Trang)' section shows a table of holdings with columns: Mã CK (Stock Code), Tổng KL (Total Quantity), KLGD (Lot Size), Giá vốn (Cost), Giá TT (Market Price), Lãi/Lỗ (Profit/Loss), and Bán (Sell). The 'Danh sách giao dịch' section shows a list of orders with columns: Tài khoản (Account), Mã CK (Stock Code), Bán/Mua (Buy/Sell), KL khớp/Tổng KL (Matched/Total Quantity), Giá (Price), and Trạng thái (Status). At the bottom right, there's a section for 'Đặt Lệnh' (Place Order) with fields for 'Đặt Lệnh' (Order Type), 'Giá' (Price), and 'KL' (Quantity), along with 'MUA' (Buy) and 'BÁN' (Sell) buttons.

- Các tính năng trên Danh mục chứng khoán:

The annotated screenshot highlights four key features of the 'Danh mục chứng khoán' (Portfolio) section:

- (1) Full/Compact view toggle: A circular icon with a double-headed arrow in the top right corner, used to switch between full and compact views of the portfolio table.
- (2) Filter by Stock Code (Mã CK): A search bar labeled 'Nhập mã CK...' (Enter stock code) located at the top of the portfolio table, used to filter the list of holdings.
- (3) Sell button for selected stock: A red button labeled 'BÁN' (Sell) next to a specific row in the portfolio table, used to sell a selected stock.
- (4) Sell button for the entire portfolio: A red button labeled 'Bán' at the bottom left of the portfolio table, used to sell the entire portfolio.

- (1) Chọn chế độ full/rút gọn: Chế độ full là sẽ hiện đầy đủ các thông tin trên Danh mục, còn chế độ rút gọn sẽ chỉ hiển thị các thông tin cần thiết (vừa đủ trong ô)
- (2) Bộ lọc theo: Số TK, Mã CK
- (3) Bán hết mã đang chọn
- (4) Bán hết toàn bộ danh mục

- (5) Riêng với Danh mục Phái sinh có thêm tính năng Đảo chiều vị thế và đóng vị thế với lệnh điều kiện OCO (là lệnh đóng vị thế với giá kỳ vọng (chốt lời) kết hợp lệnh cắt lỗ)

Danh mục	1212278	Vị thế mở					
	Mã CK	KL Net	Giá vốn	Giá TT	Lãi/Lỗ		
	VN30F2006	13	800	797.7	-2,990,000	✗	✗↕↔
	VN30F2009	1	761.6	779	1,740,000	✗	✗↕↔
					Đóng	Đảo chiều	Tổng cộng
							-1,250,000

- ✓ Tính năng đảo chiều vị thế : hệ thống sẽ hỗ trợ khách hàng mở số vị thế ngược chiều mới tương ứng với số vị thế đang có. Ví dụ: KH có 2 vị thế Long, khi KH đảo chiều phái sinh, hệ thống sẽ hỗ trợ đặt 4 vị thế Short để KH đóng 2 vị thế Long và mở mới được thêm 2 vị thế Short
- ✓ Tính năng Đóng vị thế với lệnh điều kiện OCO : hệ thống hỗ trợ KH đóng vị thế bằng lệnh OCO (kết hợp giá chốt lời và giá cắt lỗ). Để tìm hiểu kỹ hơn về lệnh điều kiện OCO và các loại lệnh điều kiện khác, KH xem tại mục Đặt lệnh điều kiện phái sinh

Lưu ý:

- Đối với lệnh cơ sở: Khi bán CK trên danh mục, khách hàng có thể chỉnh sửa KL/Giá theo nhu cầu của mình. Tuy nhiên, hệ thống sẽ mặc định điền sẵn mức giá Chờ mua tốt nhất (đối với bán 1 mã chứng khoán) và mức giá sàn (đối với bán nhiều mã chứng khoán) và KL là toàn bộ KL chứng khoán có thể giao dịch trong danh mục.

SSI iBoard

BẢNG GIÁ

BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

CÔNG CỤ KỸ THUẬT

GIAO DỊCH

VNINDEX $\downarrow$ 757.94 (-0.31%)

VN30 $\downarrow$ 695.74 (-0.31%)

338,401,710 CP 4,122,243 Tỷ Đóng cửa

151,458,383 CP 2,317,746 Tỷ Đóng cửa

Đặt Lệnh: 1212276

Sức mua 5,005,754 VND

DPG 24.9 0.3 (1.22%)

Đư mua 24.85 (10,450)

Đư bán 24.9 (1,406)

26.3

24.6

22.9

Tiền

TC

Sàn

ĐM $\downarrow$ 50.63 (-0.11, -0.21%)

VN30F2004 727.8 632.6 680.2 681.5

15,140 CP 184,096 Tỷ Đóng cửa

VN30F2006 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2008 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2010 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2012 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2014 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2016 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2018 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2020 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2022 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2024 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2026 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2028 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2030 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2032 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2034 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2036 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2038 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2040 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2042 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2044 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2046 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2048 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2050 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2052 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2054 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2056 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2058 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2060 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2062 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2064 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2066 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2068 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2070 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2072 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2074 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2076 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2078 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2080 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2082 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2084 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2086 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2088 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2090 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2092 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2094 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2096 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2098 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2100 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2102 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2104 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2106 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2108 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2110 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2112 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2114 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2116 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2118 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2120 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2122 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2124 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2126 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2128 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2130 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2132 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2134 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2136 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2138 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2140 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2142 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2144 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2146 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2148 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2150 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2152 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2154 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2156 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2158 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2160 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2162 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2164 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2166 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2168 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2170 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2172 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2174 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2176 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2178 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2180 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2182 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2184 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2186 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2188 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2190 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2192 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2194 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2196 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2198 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2200 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2202 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2204 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2206 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2208 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2210 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2212 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2214 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2216 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2218 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2220 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2222 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2224 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2226 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2228 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2230 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2232 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2234 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2236 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2238 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2240 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2242 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2244 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2246 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2248 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2250 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2252 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2254 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2256 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2258 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2260 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2262 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2264 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2266 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2268 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2270 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2272 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2274 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2276 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2278 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2280 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2282 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2284 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2286 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2288 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2290 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2292 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2294 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2296 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2298 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2300 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2302 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2304 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2306 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2308 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2310 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2312 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2314 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2316 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2318 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2320 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2322 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2324 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2326 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2328 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2330 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2332 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2334 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2336 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2338 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2340 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2342 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2344 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2346 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2348 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2350 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2352 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2354 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2356 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2358 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2360 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2362 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2364 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2366 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2368 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2370 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2372 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2374 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2376 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2378 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2380 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2382 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2384 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2386 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2388 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2390 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2392 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2394 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2396 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2398 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2400 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2402 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2404 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2406 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2408 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2410 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2412 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2414 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2416 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2418 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2420 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2422 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2424 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2426 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2428 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2430 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2432 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2434 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2436 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2438 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2440 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2442 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2444 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2446 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2448 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2450 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2452 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2454 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2456 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2458 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2460 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2462 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2464 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2466 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2468 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2470 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2472 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2474 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2476 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2478 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2480 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2482 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2484 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2486 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2488 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2490 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2492 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2494 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2496 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2498 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2500 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2502 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2504 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2506 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2508 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2510 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2512 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2514 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2516 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2518 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2520 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2522 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2524 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2526 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2528 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2530 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2532 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2534 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2536 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2538 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2540 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2542 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2544 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2546 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2548 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2550 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2552 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2554 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2556 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2558 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2560 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2562 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2564 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2566 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2568 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2570 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2572 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2574 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2576 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2578 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2580 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2582 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2584 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2586 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2588 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2590 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2592 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2594 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2596 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2598 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2600 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2602 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2604 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2606 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2608 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2610 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2612 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2614 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2616 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2618 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2620 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2622 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2624 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2626 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2628 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2630 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2632 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2634 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2636 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2638 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2640 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2642 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2644 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2646 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2648 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30F2650 727.8 632.6 680.2 681.5

VN30

SSI iBoard Trống Việt Classic Theme 4:07:01 PM Thứ Ba, 16/06/2020 LS

BẢNG GIÁ **BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG** **CÔNG CỤ KỸ THUẬT** **GIAO DỊCH** **S-BOND** **DỊCH VỤ KH**

VNINDEX ↑ 856.13 (23.66 2.84%) 412,445,091 CP 5,610.165 Tỷ Đồng cửa
 VN30 ↑ 798.82 (20.11 2.58%) 112,197,434 CP 2,842.456 Tỷ Đồng cửa
 HNX ↑ 115.49 (1.67 1.46%) 62,515,667 CP 598.997 Tỷ Đồng cửa
 HNX30 ↑ 224.66 (3.9 1.76%) 37,315,600 CP 435.645 Tỷ Đồng cửa
 UPCOM ↑ 56.08 (0.54 0.97%) 22,730,492 CP 284.443 Tỷ Đồng cửa
 VNXALL ↑ 1224.9 (32.44 2.65%) 444,048,995 CP 5,656.0 Tỷ Đồng cửa

Q Nhập mã CK... Danh mục (1) ▾

Sàn	CK	Trần	Sàn	TC	Bên mua			Khớp lệnh			Bên bán			Tổng KL	ĐTNN						
					Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-		Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3	NN mua
DER	VN30F2006	829.2	720.8	775	797.1	65	797.1														
DER	VN30F2009	807.3	701.7	754.5	775.1	1	775.1														
HOSE	HPG	27.15	23.65	25.4	26.05	5,971	26.05														
HOSE	BID	42.65	37.15	39.9	40.6	3,866	40.6														
HOSE	DIG	12.85	11.25	12.05	12	4,970	12.05														
HOSE	FLC	3.53	3.07	3.3	3.38	7,100	3.38														

Xác nhận đặt lệnh BÁN

Tài khoản 121227 - Le Thi SSI

Mã CK	KL	Giá
3.53 FLC	6,380	3.07
42.6 BID	5,000	42.8
3.44 HAI	5,000	3
21.2 HAT	600	17.4
29.2 HDB	60	25.4

Bạn có xác định đặt lệnh BÁN các mã như trên?

PIN ☒ Lưu PIN 60 Phút

Xác nhận **Hủy**

Danh mục 1212276 ▾ Q Nhập mã CK...

Mã CK	Tổng KL	KLGD	Giá vốn	Giá TT	Lãi/Lỗ	Trạng thái
ABT	10	10	43,000	30,500	-125,000 -29.7	Từ chối
ABT	20	20	10,000	30,500	410,000 205	Từ chối
ACB	2,695	100	2,240	23,800	58,104,200 962.5	Từ chối
ACM	300	150	1,140	800	-102,000 -29.82	Từ chối
AMV	100	100	26,600	16,800	-980,000 -36.84	Từ chối
Bán	Tổng cộng				3,875,508,802 79.48	Hủy lệnh Tổng cộng 0 / 18

Đặt Lệnh: 1212276 Sức mua 3,162,716,410 VND

HPG 26.2 0.8 (3.15%) Trần 27.15

Dư mua 26.15 (4.893) Dư bán 26.2 (11.689) TC 23.65 Sàn

GIỚI HẠN **THỊ TRƯỜNG**

KL Giá (x1000 VND)

KL Giá (x1000 VND)

PIN ☒ Lưu PIN 60 Phút

MUA **BÁN**

- Đối với lệnh phái sinh: Khi đóng vị thế hoặc đảo chiều danh mục, hệ thống sẽ tự động mặc định sẵn KL và giá của lệnh tương ứng với mục đích KH chọn là đóng hay đảo chiều. KH không thể tự chỉnh thông tin của lệnh đóng và đảo chiều.
 - ✓ Nếu là đóng vị thế: KL mặc định là số lượng vị thế KH đang nắm giữ, giá mặc định là giá trần/sàn (trong phiên liên tục), ATO (trong phiên ATO), ATC (trong phiên ATC)
 - ✓ Nếu đảo chiều vị thế: KL mặc định là gấp đôi số lượng vị thế KH đang nắm giữ, giá mặc định là giá trần/sàn (trong phiên liên tục), ATO (trong phiên ATO), ATC (trong phiên ATC)
- Do đây là phương thức đặt lệnh nhanh dùng khi cần phản ứng nhanh với thị trường, NĐT cần cẩn trọng khi dùng tính năng này.

8. Danh mục tài sản

Để kiểm tra thông tin tài sản của tài khoản, KH vào Giao dịch > Đặt lệnh cơ bản hoặc Đặt lệnh nhanh > Màn hình Danh mục > Chọn Tài sản và STK

SSI iBoard Tiếng Việt Classic Theme 6:20:20 PM Thứ Sáu, 19/06/2020 HT

BẢNG GIÁ BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CÔNG CỤ KỸ THUẬT **GAO DỊCH** S-BOND

VNINDEX ↑ 868.56 (13.29 1.55%) 440,092,219 CP 6,186,081 Tỷ Đồng cửa VN30 ↑ 808.28 (11.2 1.41%) 116,452,443 CP 3,084,779 Tỷ Đồng cửa HNX ↑ 115.36 (2.62 2.33%) 52,287,938 CP 511,168 Tỷ Đồng cửa HNX30 ↑ 225.3 (5.34 2.43%) 23,917,200 CP 273,844 Tỷ Đồng cửa UPCOM ↑ 56.34 (0.57 1.02%) 35,164,219 CP 254,206 Tỷ Đồng cửa VNXXALL ↑ 1241.05 (25.45 2.06%) 451,633,094 CP 6,054,300 Tỷ Đồng cửa

Q Nhập mã CK... Danh mục (Chuỗi 2)

Sàn	CK	Trần	Sàn	TC	Bên mua				Khớp lệnh				Bên bán				Tổng KL	ĐTNN					
					Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-	Giá 1	KL 1	Giá 2		KL 2	Giá 3	KL 3	NN mua	NN bán	Dư
HOSE	HPG	28.65	24.95	26.8	27.2	114,280	27.25	70,840	27.3	15,550	27.35	1,057,250	0.55	27.35	168,210	27.4	605,640	27.45	83,820	10,532,760	1,179,590	658,730	361,149,102
HOSE	FPT	49.85	43.35	46.6	46.85	23,890	46.9	47,130	46.95	12,840	47	68,130	0.40	47	186,080	47.05	28,110	47.1	41,700	745,470	406,074	405,414	1
HOSE	DPG	25.05	21.85	23.45	24.45	1,540	24.5	500	24.55	500	24.6	12,730	1.15	24.6	5,350	24.65	520	24.7	2,170	313,000	25,470		21,853,673
HOSE	PNJ	62.2	54.2	58.2	58.8	7,800	58.9	6,960	59	16,830	59.1	30,700	0.90	59.1	6,260	59.2	6,600	59.3	19,140	403,300	2,178,200	2,188,200	
HNX	ACB	26.1	21.5	23.8	24.1	36,000	24.2	66,300	24.3	408,800	24.4	800	0.60	24.4	22,600	24.5	132,900	24.6	16,100	2,333,200			
HOSE	MWG	89.6	78	83.8	84.2	9,890	84.3	25,630	84.4	100	84.5	92,490	0.70	84.5	37,640	84.6	38,130	84.7	8,170	859,830	250,000	250,000	
HOSE	VHM	81.8	71.2	76.5	76.3	29,340	76.4	16,820	76.5	5,510	76.5	631,170	0.00	76.6	65,620	76.7	130,250	76.8	42,660	1,688,070	1,175,120	978,984	969,369,014
HOSE	VIC	97.3	84.7	91	97	30	97.2	30	97.3	500,240	97.3	1,697,640	6.30							1,840,100	1,742,190	746,590	767,384,709
HOSE	MSN	60.9	53.1	57	56.8	195,790	56.9	14,760	57	93,780	57	1,558,760	0.00	57.2	42,000	57.3	72,000	57.4	10,800	2,419,830	892,210	1,827,650	115,321,384
HOSE	GAS	77.2	67.2	72.2	72.4	100	72.5	7,100	72.6	1,760	72.6	78,290	0.40	72.8	10	73.2	20,920	73.3	2,020	303,720	98,150	136,320	873,763,312
HNX	PVS	13.5	11.1	12.3	12.4	242,500	12.5	76,500	12.6	209,800	12.7	200	0.40	12.7	360,200	12.8	480,600	12.9	198,300	3,697,000		1,500	178,337,003
HNX	DHT	50	41	45.5	44.9	600	45	500	45.5	500	45.7	200	0.20	45.6	1,000	45.7	1,800	45.9	2,000	12,600			9,693,418
HOSE	CTG	24.5	21.3	22.9	23.25	69,900	23.3	130,170	23.35	20,210	23.35	258,680	0.45	23.4	42,440	23.45	74,100	23.5	252,850	2,865,250	105,260	236,020	3,562,132
HOSE	VCB	90.9	79.1	85	85.1	2,280	85.2	11,960	85.3	55,530	85.4	257,150	0.40	85.4	143,140	85.5	556,190	85.6	8,870	723,970	937,370	1,066,510	228,579,788
HOSE	VPB	23.85	20.75	22.3	22.7	48,430	22.75	116,390	22.8	43,140	22.8	168,810	0.50	22.85	80,280	22.9	49,440	22.95	61,930	2,450,770	119,710	115,000	

Tài sản 1212276 Danh mục Tài sản

Tiền có thể rút -1,047,009 T1 M/B

Tổng GTCK 7,618,000 Tiền bán đã ứng

Tổng tài sản 7,889,320 ĐK quyền mua

Tổng tài sản thực có 6,842,311 Tổng nợ 1.0

SỬ DỤNG KÝ QUỸ

Số lệnh: Tất cả TK Tất cả Tất cả TT Q Mã CK Tài khoản Mã CK M/B KL khớp/Tổng KL Giá khớp / Giá đặt Loại ĐK Trạng thái

Đặt Lệnh: 1212276 Sức mua 5,688,035 VND

VNM 115.02 (0.17%) 123.2 Trần

Q 115.2 TC

Dư mua 115 (4.151) Dư bán 115.6 (100) 107.2 Sàn

GIỚI HẠN THỊ TRƯỜNG

KL ↓ Giá (x1000 VND) ↑

KL Tối đa 40 / 0 Giá trị (VND)

PIN Go to Settings to activate Windows Lưu PIN 60 Phút

Hủy lệnh Tổng cộng 0 / 0

MUA BÁN

9. Chuyển tiền

- Click Giao dịch tiền

SSI iBoard Tiếng Việt Classic Theme 6:20:20 PM Thứ Sáu, 19/06/2020 HT

BẢNG GIÁ GAO DỊCH CÔNG CỤ PHÂN TÍCH S-BOND MỞ TÀI KHOẢN **GAO DỊCH TIỀN**

VNIndex ↑ 1005.97 (6.03 0.6%) 493,557,788 CP 10,293,588 Tỷ VN30 ↑ 964.16 (3.53 0.37%) 181,299,982 CP 5,389,625 Tỷ HNX30 ↑ 269.12 (0.45 0.17%) 36,572,500 CP 668.84 Tỷ HNX ↑ 148.4 (0.31 0.21%) 72,096,989 CP 1,311.039 Tỷ

Q Nhập mã CK... Danh mục VN30 HNX30 HOSE HNX UPCOM Thỏa thuận Phái sinh Chứng quyền

CK	Trần	Sàn	TC	Bên mua				Khớp lệnh				Bên bán						
				Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-	+/- (%)	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3
BID	44.15	38.45	41.3	42.45	7,850	42.5	84,260	42.55	12,000	42.6	525,840	1.30	3.1%	42.6	154,450	42.65	1,230	42.7
CTG	35.3	30.7	33	33.9	88,040	33.95	57,840	34	32,200	34.05	352,420	1.05	3.2%	34.05	20,970	34.1	296,460	34.15

- Chọn loại chuyển tiền tương ứng với nhu cầu và điền thông tin
 - Chuyển tiền ra ngân hàng

SS iBoard Tiếng Việt Classic Theme 20:50:20 Thứ Năm, 26/11/2020 HT

BẢNG GIÁ GIAO DỊCH CÔNG CỤ PHÂN TÍCH S-BOND MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH TIỀN

CHUYỂN TIỀN RA NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN NỘI BỘ NỘP/RÚT KÍ QUỸ PHÁI SINH LỊCH SỬ GIAO DỊCH

Bước 1 Tạo yêu cầu Bước 2 Xác nhận

Thông tin người chuyển

Tài khoản nguồn 1212271 - Hoàng Thủy Trang

Số tiền có thể chuyển 1,023 VND

Thông tin người nhận & giao dịch

Loại tài khoản Tài khoản ngân hàng cùng tên

Tài khoản thụ hưởng

Ngân hàng thụ hưởng -

Chi nhánh -

Số tiền chuyển Đơn vị tiền: VND

Loại phí Phí ngoài

Nội dung chuyển tiền Nhập tiếng Việt không dấu. Tối đa 140 ký tự

Kiểu xác thực PIN

Tiếp theo

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

- Chuyển tiền nội bộ

SS iBoard Tiếng Việt Classic Theme 20:51:01 Thứ Năm, 26/11/2020 HT

BẢNG GIÁ GIAO DỊCH CÔNG CỤ PHÂN TÍCH S-BOND MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH TIỀN

CHUYỂN TIỀN RA NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN NỘI BỘ NỘP/RÚT KÍ QUỸ PHÁI SINH LỊCH SỬ GIAO DỊCH

Bước 1 Tạo yêu cầu Bước 2 Xác nhận

Thông tin người chuyển

Tài khoản nguồn 1212271 - Hoàng Thủy Trang

Số tiền có thể chuyển 1,023 VND

Thông tin người nhận & giao dịch

Số tài khoản thụ hưởng -

Tên người thụ hưởng -

Số tiền chuyển Đơn vị tiền: VND

Nội dung chuyển tiền Nhập tiếng Việt không dấu. Tối đa 140 ký tự

Kiểu xác thực PIN

Tiếp theo

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

- Nộp/Rút ký quỹ phái sinh

SSI iBoard Tiếng Việt Classic Theme 20:51:31 Thứ Năm, 26/11/2020 HT

BẢNG GIÁ GIAO DỊCH CÔNG CỤ PHÂN TÍCH S-BOND MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH TIỀN

CHUYỂN TIỀN RA NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN NỘI BỘ **NỘP/RÚT KÍ QUỸ PHẢI SINH** LỊCH SỬ GIAO DỊCH

Bước 1 Tạo yêu cầu Bước 2 Xác nhận

Loại giao dịch ☒ Nộp ký quỹ ☐ Rút ký quỹ

Tài khoản nguồn 1212278 - Hoàng Thủy Trang

Số tiền có thể nộp 0 VND

Số tiền

Phi chuyển tiền lên VND (5.500 VND) thu theo biểu phí của Ngân hàng sẽ được trừ trên tài khoản của Quý khách tại SSI

Kiểu xác thực PIN

Tiếp theo

- Sau khi chuyển tiền, KH kiểm tra trạng thái các lệnh chuyển tiền ở Lịch sử giao dịch

SSI iBoard Tiếng Việt Classic Theme 13:16:15 Saturday, 28/11/2020 LS

BẢNG GIÁ GIAO DỊCH CÔNG CỤ PHÂN TÍCH S-BOND S-SAVINGS MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH TIỀN

CHUYỂN TIỀN RA NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN NỘI BỘ NỘP/RÚT KÍ QUỸ PHẢI SINH **LỊCH SỬ GIAO DỊCH**

Số tài khoản nguồn 1212276 Thời gian yêu cầu 01/10/2020 28/11/2020 **Xoá bộ lọc** 1

Thời gian yêu cầu	Số tài khoản nguồn	Số tiền chuyển	Số tài khoản bên nhận	Ngân hàng bên nhận	Loại giao dịch	Trạng thái	Chi tiết
11/11/2020 15:57:06	1212276	1,300,000	1212278	CHUYỂN KHOẢN NỘI BỘ KH	Chuyển tiền nội bộ	Thành công	Xem
11/11/2020 15:56:14	1212276	1,200,000	1212271	-	Chuyển tiền nội bộ	Thành công	Xem
04/11/2020 15:41:01	1212276	12,000,000	1212278	CHUYỂN KHOẢN NỘI BỘ KH	Chuyển tiền nội bộ	Thành công	Xem
04/11/2020 15:38:16	1212276	21,000,000	2222222	BIDV_NH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN	Chuyển tiền ra ngân hàng	Thành công	Xem
03/11/2020 16:25:55	1212276	5,000,000	1212271	-	Chuyển tiền nội bộ	Thành công	Xem
23/10/2020 17:28:41	1212276	10,000,000	11111111111	BIDV_NH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN	Chuyển tiền ra ngân hàng	Thành công	Xem

10. Thỏa thuận quản lý tiền gửi S-Savings

- Click S-Savings:

SSI iBoard chủ động giao dịch đặt lệnh. Trán trọng cam on Quý khách! Để tăng tính bảo mật và an toàn cho Khách hàng khi giao dịch trực tuyến, SSI triển Tiếng Việt Classic Theme 09:49:51 Thứ Năm, 07/01/2021 LS

BẢNG GIÁ GIAO DỊCH CÔNG CỤ PHÂN TÍCH S-BOND **S-SAVINGS** MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH TIỀN

Chỉ số chính

Chỉ số	Giá	Đổi	Đổi (%)	KLGD	GTGD	CK Tăng/Giảm
VN30	1115.19	1.47	0.13%	51,676,300	1,721.105	↑ 13 ↓ 3 ↓ 14
VNINDEX	1143.81	6.6	0.58%	180,888,596	3,716.007	↑ 156 ↓ 66 ↓ 232
HNX30	339.98	-2.01	-0.59%	18,083,000	305.762	↑ 9 ↓ 3 ↓ 18
HNINDEX	211.67	-0.01	-0.01%	33,402,600	451.735	↑ 60 ↓ 213 ↓ 82
UPCOM	74.8	-0.01	-0.01%	12,641,300	217.024	↑ 70 ↓ 777 ↓ 65
VNXALL	1704.98	0	0%	181,327,998	3,723.085	↑ 127 ↓ 63 ↓ 202

Q Nhập mã CK...

CK	Trần	Sàn	TC	Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	±	± (%)	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3	Cao	Thấp	Tổng KL	NN mua	NN bán	Dư
HID	52.2	45.4	48.8	48.6	12,400	48.65	1,000	48.7	7,600	48.75	4,000	-0.05	-0.1%	48.75	5,500	48.8	26,400	48.85	2,000	49.9	48.6	278,400	15,200	3,500	506,442,691
CTG	40.45	35.25	37.85	38.5	140,800	38.55	11,500	38.6	37,100	38.65	53,000	0.80	2.1%	38.65	16,800	38.7	72,600	38.75	16,000	39.65	38.4	4,332,800	326,300	34,600	38,667,544
IB	21.9	19.1	20.5	19.95	200	20	16,400	20.05	1,500	20.1	3,000	-0.40	-2.0%	20.1	1,800	20.15	3,300	20.2	14,600	20.5	20.1	137,900	200		10
FPT	66.7	58.1	62.4	61.7	2,700	61.8	14,000	61.9	5,700	62	20,800	-0.40	-0.6%	62.1	5,000	62.2	15,200	62.3	30,800	62.9	62	477,500		2,500	31
GAS	96.7	84.1	90.4	89.5	6,500	89.6	300	89.8	1,900	89.8	4,500	-0.60	-0.7%	89.9	5,800	90	14,100	90.1	16,500	91.3	89.8	193,300	5,700	11,900	877,880,342
HDB	27.4	23.9	25.65	26	358,000	26.05	190,400	26.1	89,700	26.1	112,800	0.45	1.8%	26.15	211,700	26.2	110,300	26.25	120,900	26.3	25.95	3,157,300	1,785,800	139,100	72,812,450
HPG	45.75	39.85	42.8	42.65	60,500	42.7	41,000	42.75	30,000	42.8	75,100	0.00	0.0%	42.8	14,500	42.85	48,400	42.9	10,100	43.2	42.7	3,505,700	204,500	941,100	532,080,409
KDH	32.1	27.9	30	30.1	27,400	30.2	2,300	30.3	300	30.3	15,100	0.30	1.0%	30.4	11,600	30.5	25,200	30.6	12,300	30.7	30.1	273,300	39,000	27,100	62,932,846
MBR	27.05	23.55	25.3	25.15	24,600	25.2	271,600	25.25	117,600	25.3	32,300	0.00	0.0%	25.3	161,000	25.35	96,800	25.4	191,900	25.55	25.25	5,802,400	718,300	3,800	3,541,403
MSN	94.4	82.2	88.3	88.8	5,600	88.9	2,400	89	3,200	89.3	18,200	1.00	1.1%	89.3	400	89.4	31,300	89.5	28,500	89.5	88.3	394,300	15,400	4,800	181,110,867

- Xem biểu lãi suất:

BẢNG GIÁ	GIAO DỊCH	CÔNG CỤ PHÂN TÍCH	S-BOND	S-SAVINGS	MỞ TÀI KHOẢN	GIAO DỊCH TIỀN
BIỂU LÃI SUẤT	MỞ HỢP ĐỒNG	DANH SÁCH HỢP ĐỒNG	LỊCH SỬ TẤT TOÁN			

* Lãi suất: %/ năm (Tính trên cơ sở 360 ngày)

STT	Kỳ hạn	Lãi suất	Lãi suất sau thuế TCNC	Số tiền gửi tối thiểu	Tất toán trước hạn	
1	1 ngày	100%	95 %	100	Có	ĐĂNG KÝ
2	1 ngày	10%	9.5 %	1,000	Có	ĐĂNG KÝ
3	1 ngày	0.55%	0.52 %	1,000	Có	ĐĂNG KÝ
4	1 ngày	0.77%	0.73 %	100,000	Có	ĐĂNG KÝ
5	1 ngày	20%	19 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ
6	1 ngày	8.96%	8.51 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ
7	2 ngày	10%	9.5 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ
8	2 ngày	50%	47.5 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ
9	3 ngày	3%	2.85 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ
10	3 ngày	11%	10.45 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ
11	3 ngày	70%	66.5 %	10,000,000	Không	ĐĂNG KÝ
12	3 ngày	10%	9.5 %	1,000,000,000	Có	ĐĂNG KÝ

- Ký thỏa thuận quản lý tiền gửi

BẢNG GIÁ	GIAO DỊCH	CÔNG CỤ PHÂN TÍCH	S-BOND	S-SAVINGS	MỞ TÀI KHOẢN	GIAO DỊCH TIỀN
BIỂU LÃI SUẤT	MỞ HỢP ĐỒNG	DANH SÁCH HỢP ĐỒNG	LỊCH SỬ TẤT TOÁN			

* Lãi suất: %/ năm (Tính trên cơ sở 360 ngày)

STT	Kỳ hạn	Lãi suất	Lãi suất sau thuế TCNC	Số tiền gửi tối thiểu	Tất toán trước hạn	
1	1 ngày	100%	95 %	100	Có	ĐĂNG KÝ
2	1 ngày	10%	9.5 %	1,000	Có	ĐĂNG KÝ
3	1 ngày				Có	ĐĂNG KÝ
4	1 ngày				Có	ĐĂNG KÝ
5	1 ngày				Có	ĐĂNG KÝ
6	1 ngày				Có	ĐĂNG KÝ
7	2 ngày				Có	ĐĂNG KÝ
8	2 ngày	50%	47.5 %	1,000,000	Có	ĐĂNG KÝ

Quý khách vui lòng đăng ký Hợp đồng khung để có thể thực hiện giao dịch này.

Xem trước Hợp đồng khung [tại đây](#).

PIN:

- Đăng ký đề nghị quản lý tiền gửi

BẢNG GIÁ	GIAO DỊCH	CÔNG CỤ PHÂN TÍCH	S-BOND	S-SAVINGS	MỞ TÀI KHOẢN	GIAO DỊCH TIỀN
BIỂU LÃI SUẤT	MỞ HỢP ĐỒNG	DANH SÁCH HỢP ĐỒNG	LỊCH SỬ TẤT TOÁN			

Bước 1 Thông tin giao dịch

Bước 2 Xác nhận

Số tài khoản	1204941 - Le ThịSSI
Số dư khả dụng	13,303,044,346 VND
Loại sản phẩm	S-SAVING thông thường
Kỳ hạn	1 ngày (8.96%/Năm)
Số tiền gửi	VND
Thanh toán khi đến hạn	Tài tức gốc & lãi
Liên kết kỳ quỹ	Không
Ngày hiệu lực	07/01/2021
Ngày đáo hạn	08/01/2021
Tiền lãi cuối kỳ	0
Thuế	0
Tiền dự kiến nhận	0

Thông tin chi tiết sản phẩm

Số tiền gửi tối thiểu: 1,000,000

Số tiền gửi tối đa: 100,000,000

Tất toán trước hạn: Có

Số tiền TT tối thiểu: 1,500,000

Số ngày gửi tối thiểu: 1 ngày

Biểu lãi tất toán trước hạn

Số ngày gửi: Lãi suất

0 - 0 ngày: 9.76 %/Năm

☐ Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và cam kết tuân thủ tất cả các điều khoản, điều kiện quy định tại Thỏa thuận quản lý tiền gửi

- Tất toán hợp đồng

BẢNG GIÁ - GIAO DỊCH - CÔNG CỤ PHÂN TÍCH - S-BOND - S-SAVINGS - MỞ TÀI KHOẢN - GIAO DỊCH TIỀN												
BIỂU LÃI SUẤT		MỞ HỢP ĐỒNG		DANH SÁCH HỢP ĐỒNG		LỊCH SỬ TẤT TOÁN						
1204941		Ngày mở	Từ ngày	Đến ngày	Kênh	Xoá bộ lọc		1	2	Trang cuối		
Tài khoản	Mã HD	Số tiền gửi	Số tiền chờ tất toán	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi cộng dồn	Ngày mở	Ngày đáo hạn	Số lần tái tục	Phương thức tất toán	Trạng thái	Kênh
1204941	TD12049400064	5,520,664	0	50 %/Năm	5 ngày	23,003	04/01/2021	11/01/2021	11	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	iBoardWeb
1204941	TD1204940000156	1,509,105	1,500,000	3 %/Năm	5 ngày	372	04/01/2021	11/01/2021	12	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000463	1,505,008	1,500,000	5 %/Năm	13 ngày	618	04/01/2021	18/01/2021	3	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000465	2,507,954	0	3 %/Năm	3 ngày	618	04/01/2021	07/01/2021	12	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000466	3,009,543	0	3 %/Năm	5 ngày	742	04/01/2021	11/01/2021	6	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000483	3,009,050	0	3 %/Năm	3 ngày	742	04/01/2021	07/01/2021	11	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000527	1,504,649	0	3 %/Năm	3 ngày	371	04/01/2021	07/01/2021	12	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000528	5,015,904	0	3 %/Năm	5 ngày	1,237	04/01/2021	11/01/2021	6	Tái tục gốc lãi	Đang hiệu lực	Broker
1204941	TD1204940000534	2,000,000	0	3 %/Năm	3 ngày	493	04/01/2021	07/01/2021	11	Tái tục gốc	Đang hiệu lực	Broker

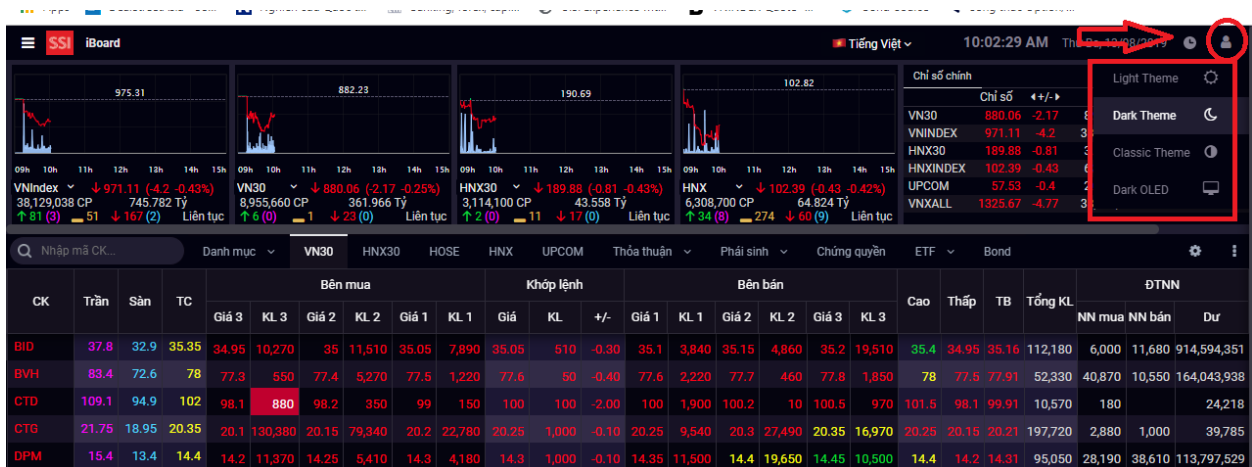
- Xem danh sách lịch sử tất toán

BẢNG GIÁ - GIAO DỊCH - CÔNG CỤ PHÂN TÍCH - S-BOND - S-SAVINGS - MỞ TÀI KHOẢN - GIAO DỊCH TIỀN												
BIỂU LÃI SUẤT		MỞ HỢP ĐỒNG		DANH SÁCH HỢP ĐỒNG		LỊCH SỬ TẤT TOÁN						
Ngày tất toán		31/12/2020	07/01/2021	1204941	Loại thanh toán	Xoá bộ lọc		1				
Ngày tất toán	Mã HD	Số tài khoản	TK nhận thanh toán	Số tiền gửi	Số tiền TT trước thuế	Thuế	Loại thanh toán					
31/12/2020	TD1204940000534	1204941	1204941	2,000,000	493	25	Thanh toán lãi					

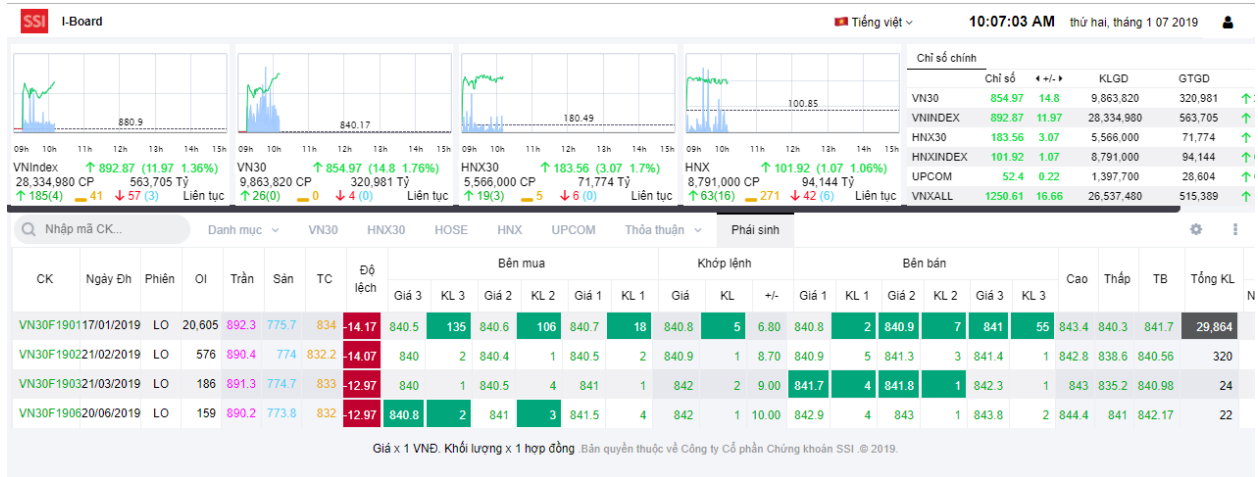
B. THEME MÀU NỀN VÀ CHẾ ĐỘ VIEW BẢNG GIÁ

1. Chọn theme màu nền khác nhau

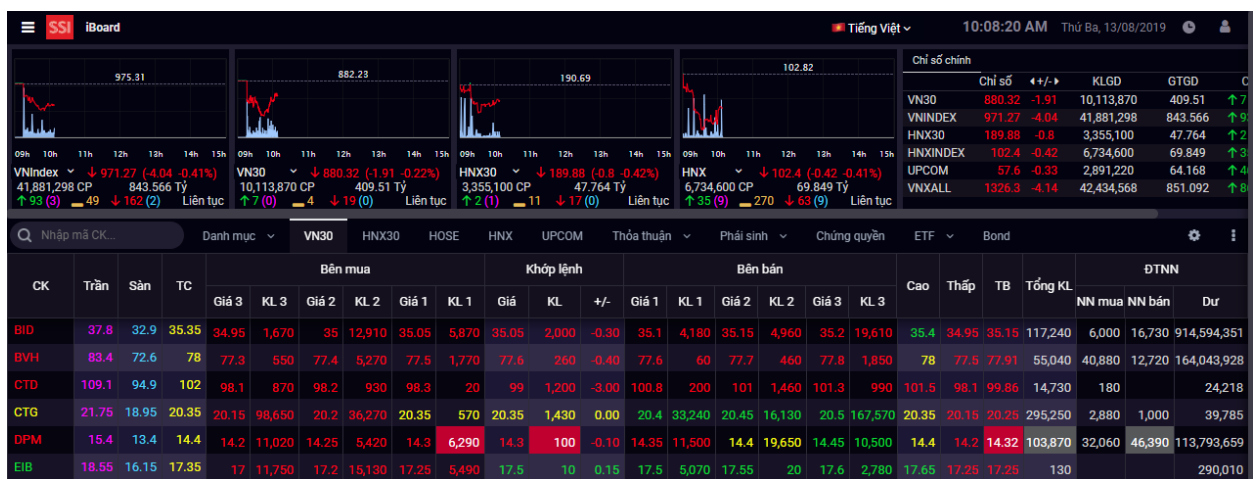
- Để chọn theme màu nền khác, KH click vào biểu tượng  ở góc trên bên phải màn hình => Chọn theme theo mong muốn



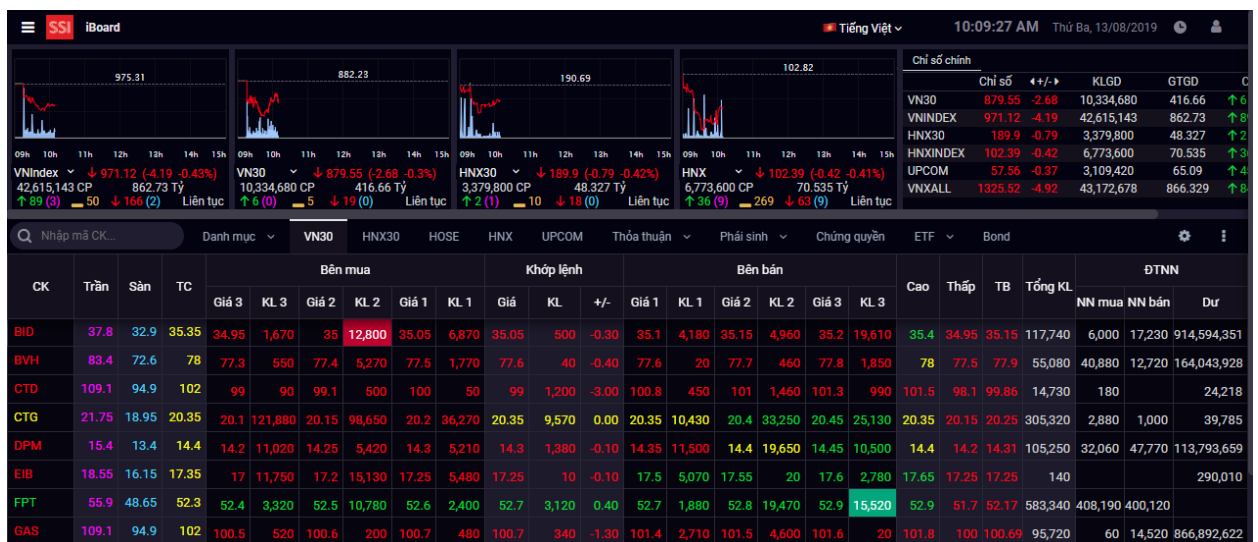
- Màn hình Light theme như sau:



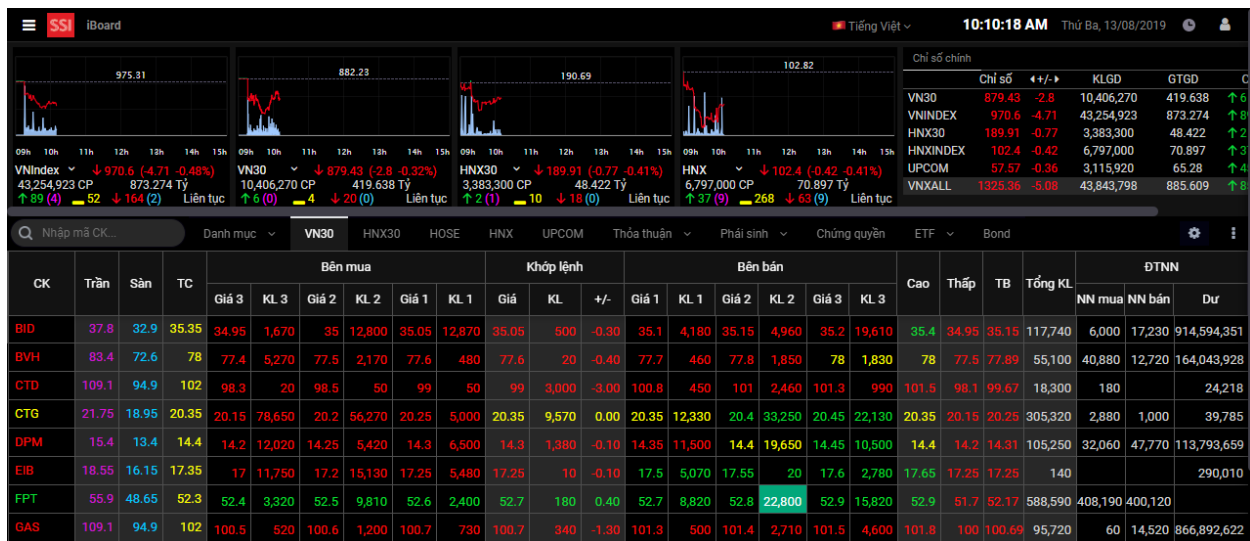
- Màn hình Dark theme như sau:



- Màn hình Classic theme như sau:

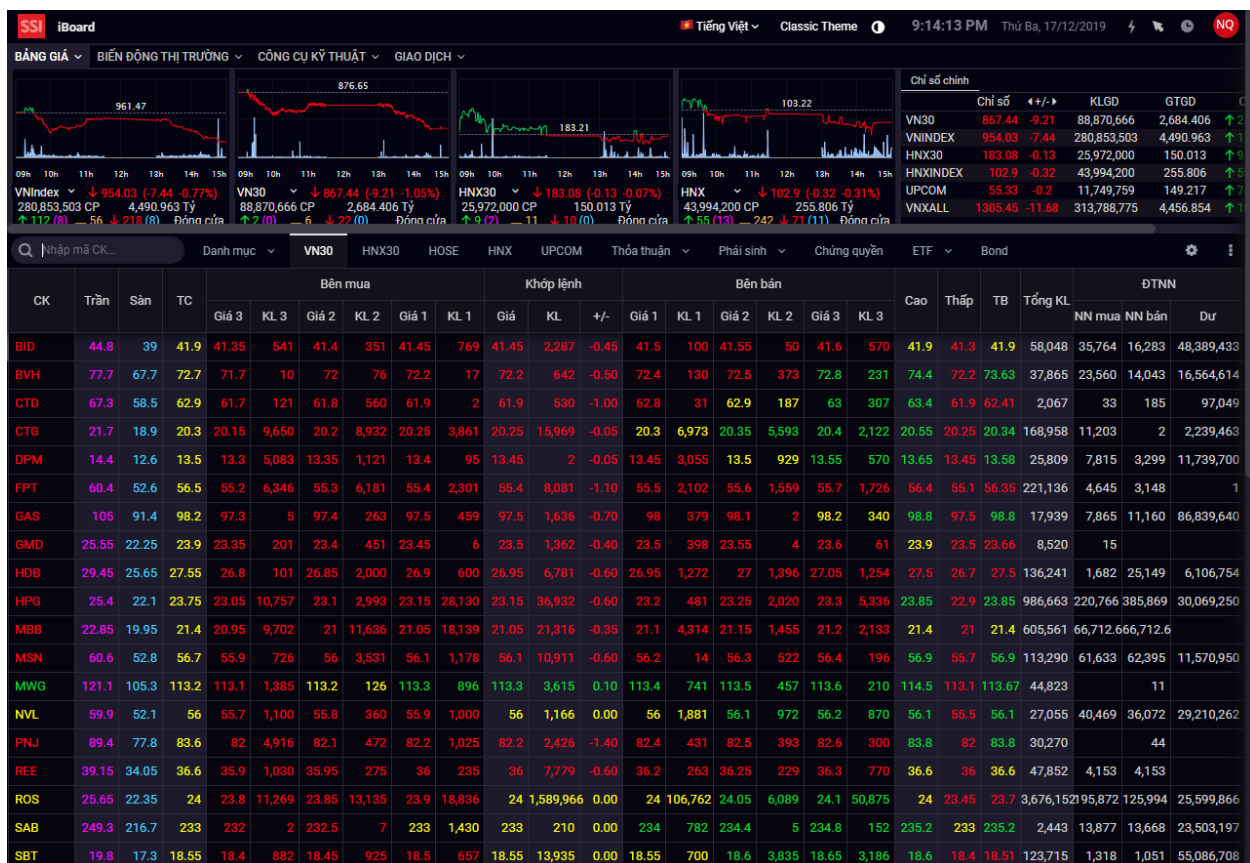


- Màn hình Dark OLED như sau:



2. Chọn chế độ view bảng giá

- Có 2 dạng Bảng giá: Bảng giá tổng hợp và Bảng giá rút gọn
- B1: KH chọn tab Bảng giá > Bảng giá tổng hợp/Bảng giá rút gọn
 - Bảng giá tổng hợp



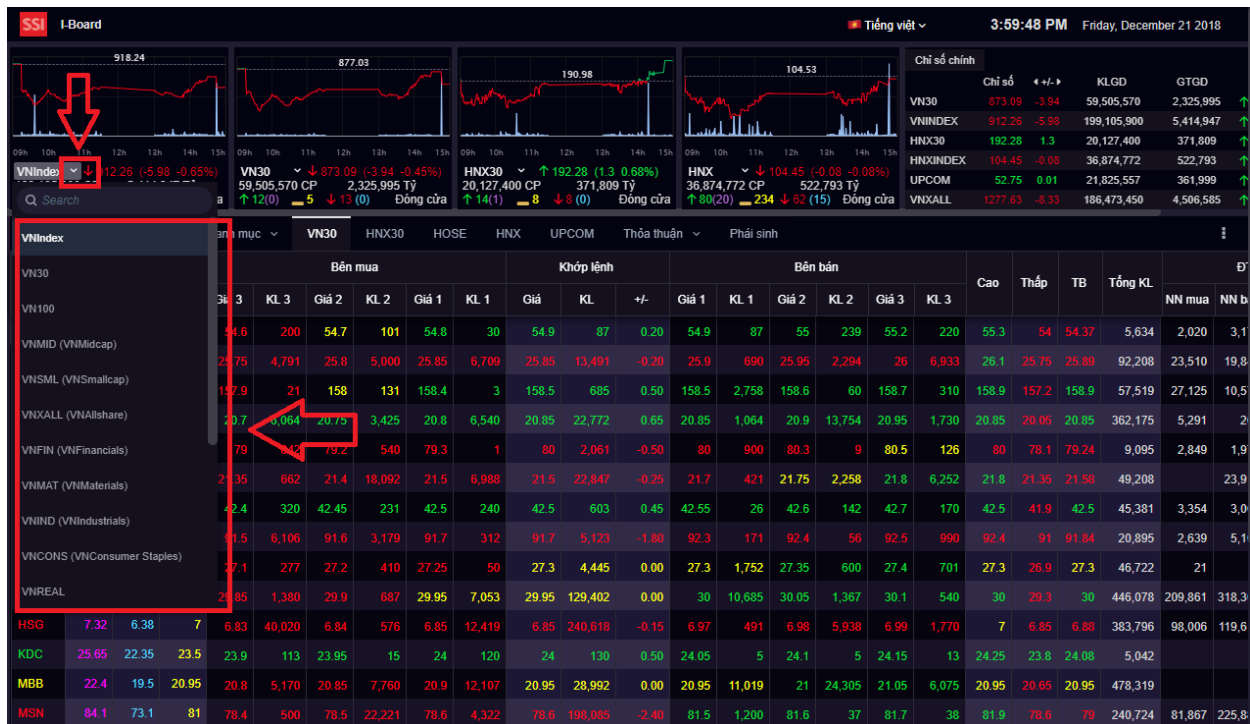
- Bảng giá rút gọn

SSI iBoard		Tiếng Việt		Classic Theme		9:14:30 PM		Thứ Ba, 17/12/2019		🔌 📶 🔄 🔄		NQ															
BẢNG GIÁ		BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG		CÔNG CỤ KỸ THUẬT		GIAO DỊCH																					
Q		Nhập mã CK...		Danh mục		VN30		HNX30		HOSE		HNX		UPCOM		Thỏa thuận		Phải sinh		Chứng quyền		ETF		Bond			
CK	Trần	Sàn	TC	Bên mua						Khớp lệnh			Bên bán						Cao	Thấp	TB	Tổng KL	ĐTNN				
				Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3					NN mua	NN bán	Dư		
BID	44.8	39	41.9	41.35	541	41.4	351	41.45	769	41.45	2,287	-0.45	41.5	100	41.55	50	41.6	570	41.9	41.3	41.9	58,048	35,764	16,283	48,389,433		
BVH	77.7	67.7	72.7	71.7	10	72	76	72.2	17	72.2	642	-0.50	72.4	130	72.5	373	72.8	231	74.4	72.2	73.63	37,865	23,560	14,043	16,564,614		
CTD	67.3	58.5	62.9	61.7	121	61.8	560	61.9	2	61.9	530	-1.00	62.8	31	62.9	187	63	307	63.4	61.9	62.41	2,067	33	185	97,049		
CTG	21.7	18.9	20.3	20.15	9,650	20.2	8,932	20.25	3,861	20.25	15,969	-0.05	20.3	6,973	20.35	5,593	20.4	2,122	20.55	20.25	20.34	168,958	11,203	2	2,239,463		
DPM	14.4	12.6	13.5	13.3	5,083	13.35	1,121	13.4	95	13.45	2	-0.05	13.45	3,055	13.5	929	13.55	570	13.65	13.45	13.58	25,809	7,815	3,299	11,739,700		
EIB	18.05	15.75	16.9	16.7	679	16.75	143	16.8	10	17	11	0.10	17	1,165	17.05	78	17.1	1,021	17	16.65	16.91	8,657	716	1	33,821		
FPT	60.4	52.6	56.5	55.2	6,346	55.3	6,181	55.4	2,301	55.4	8,081	-1.10	55.5	2,102	55.6	1,559	55.7	1,726	56.4	55.1	56.35	221,136	4,645	3,148	1		
GAS	105	91.4	98.2	97.3	5	97.4	263	97.5	459	97.5	1,636	-0.70	98	379	98.1	2	98.2	340	98.8	97.5	98.8	17,939	7,865	11,160	86,839,640		
GMD	25.55	22.25	23.9	23.35	201	23.4	451	23.45	6	23.5	1,362	-0.40	23.5	398	23.55	4	23.6	61	23.9	23.5	23.66	8,520	15				
HDB	29.45	25.65	27.55	26.8	101	26.85	2,000	26.9	600	26.95	6,781	-0.60	26.95	1,272	27	1,396	27.05	1,254	27.5	26.7	27.5	136,241	1,682	25,149	6,106,754		
HPG	25.4	22.1	23.75	23.05	10,757	23.1	2,993	23.15	28,130	23.15	36,932	-0.60	23.2	481	23.25	2,020	23.3	5,336	23.85	22.9	23.85	986,663	220,766	385,869	30,069,250		
MBB	22.85	19.95	21.4	20.95	9,702	21	11,636	21.05	18,139	21.05	21,316	-0.35	21.1	4,314	21.15	1,455	21.2	2,133	21.4	21	21.4	605,561	66,712	666,712	6		
MSN	60.6	52.8	56.7	55.9	726	56	3,531	56.1	1,178	56.1	10,911	-0.60	56.2	14	56.3	522	56.4	196	56.9	55.7	56.9	113,290	61,633	62,395	11,570,950		
MWG	121.1	105.3	113.2	113.1	1,385	113.2	126	113.3	896	113.3	3,615	0.10	113.4	741	113.5	457	113.6	210	114.5	113.1	113.67	44,823		11			
NVL	59.9	52.1	56	55.7	1,100	55.8	360	55.9	1,000	56	1,166	0.00	56	1,881	56.1	972	56.2	870	56.1	55.5	56.1	27,055	40,469	36,072	29,210,262		
PNJ	89.4	77.8	83.6	82	4,916	82.1	472	82.2	1,025	82.2	2,426	-1.40	82.4	431	82.5	393	82.6	300	83.8	82	83.8	30,270		44			
REE	39.15	34.05	36.6	35.9	1,030	35.95	275	36	235	36	7,779	-0.60	36.2	263	36.25	229	36.3	770	36.6	36	36.6	47,852	4,153	4,153			
ROS	25.65	22.35	24	23.8	11,269	23.85	13,135	23.9	18,836	24	1,589,966	0.00	24	106,762	24.05	6,089	24.1	50,875	24	23.45	23.7	3,676,152	195,872	125,994	25,599,866		
SAB	249.3	216.7	233	232	2	232.5	7	233	1,430	233	210	0.00	234	782	234.4	5	234.8	152	235.2	233	235.2	2,443	13,877	13,668	23,503,197		
SBT	19.8	17.3	18.55	18.4	882	18.45	925	18.5	657	18.55	13,935	0.00	18.55	700	18.6	3,835	18.65	3,186	18.6	18.4	18.51	123,715	1,318	1,051	55,086,708		
SSI	20.35	17.75	19.05	18.55	2,673	18.6	6,948	18.65	12,363	18.65	14,216	-0.40	18.7	30	18.75	536	18.8	1,034	19.15	18.65	19.15	156,597	39,982	75,111	22,759,185		
STB	10.75	9.35	10.05	9.98	801	9.99	11,539	10	17,084	10.05	14,085	0.00	10.05	12,331	10.1	23,780	10.15	11,791	10.1	9.99	10.1	211,949	41,578	76,590	21,558,700		
TCB	24.75	21.55	23.15	22.6	2,018	22.65	1,521	22.7	9,970	22.75	3,672	-0.40	22.75	374	22.8	8,233	22.85	3,886	23.15	22.75	23.15	79,710	23,335	23,336			
VCB	92	80	86	85.1	40	85.2	533	85.3	309	85.3	4,135	-0.70	85.4	40	85.5	20	85.6	50	87	85.3	87	26,625	12,076	22,616	22,855,186		
VHM	92.1	80.1	86.1	85.2	441	85.3	427	85.4	106	85.5	8,235	-0.60	85.5	697	85.6	299	85.7	11	87	84.6	87	85,964	108,747	101,285	113,905,076		

C. CÁC TÍNH NĂNG TRÊN BẢNG GIÁ

1. Chọn chỉ số Index cần hiển thị trên phần Thông tin chỉ số

- Click vào nút mũi tên bên cạnh chỉ số muốn thay đổi => chọn chỉ số cần hiển thị thông tin chi tiết

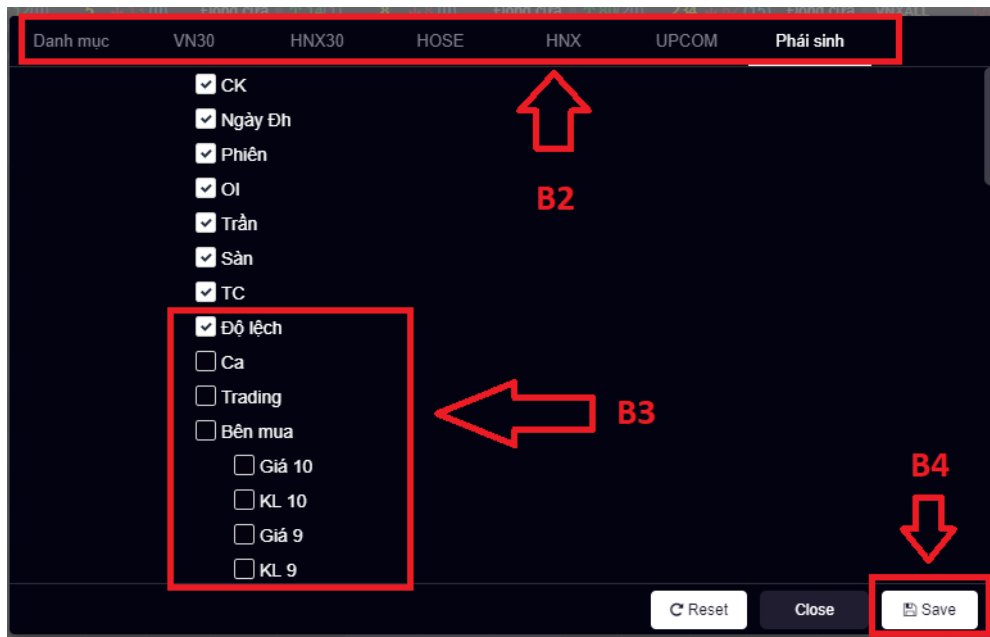


2. Tùy chọn các cột thông tin hiển thị trên bảng giá

- B1: Click vào nút Tùy chọn bên phía trên, góc phải bảng giá chính



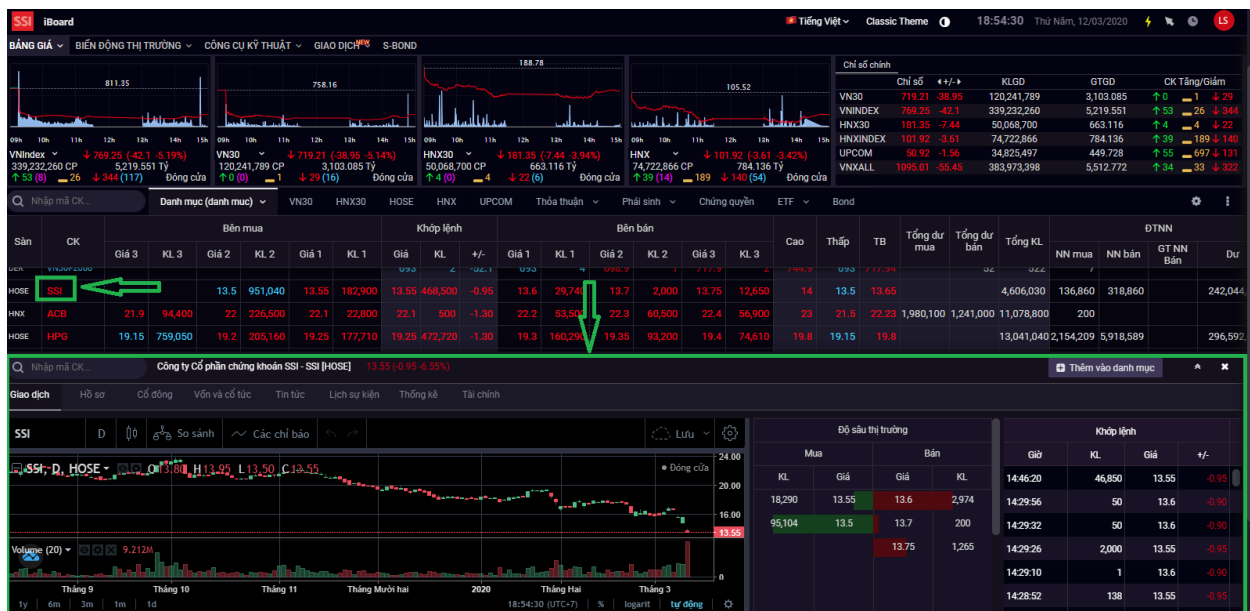
- B2: Chọn Bảng giá cần tùy chỉnh
- B3: Chọn các cột thông tin cần hiển thị thêm trên bảng giá bằng cách tick vào ô tương ứng
- B4: Click Save để lưu thông tin.



- Sau khi đã chọn hiển thị các cột thông tin khác, nếu KH muốn quay lại chế độ mặc định của trang, click vào nút Reset => Save

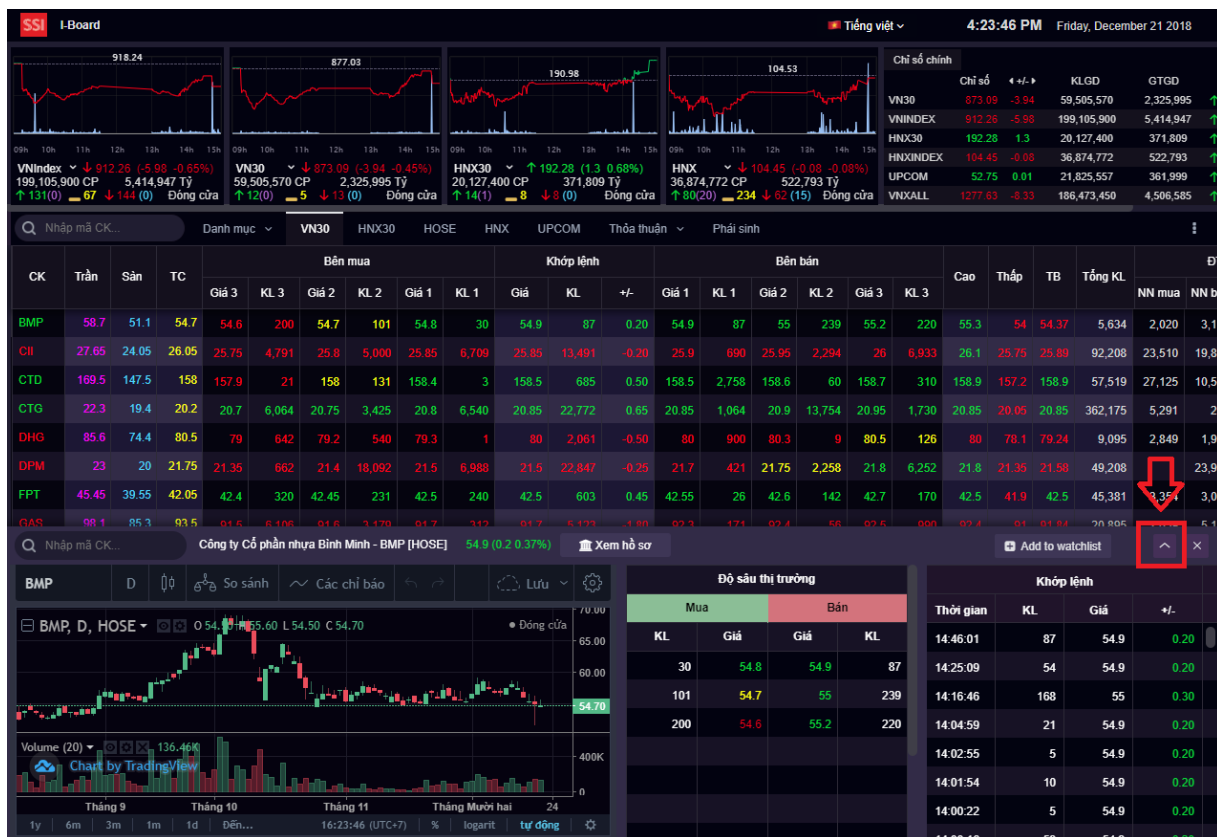
3. Xem biểu đồ giá, Thông tin về doanh nghiệp (Hồ sơ công ty, Cổ đông, Vốn và cổ tức, Tin tức, Lịch sự kiện, Tài chính), Độ sâu giá và Lịch sử khớp lệnh

- Click chuột vào mã CK, Biểu đồ giá, Độ sâu giá và Lịch sử khớp lệnh sẽ hiện ra và hiển thị ở bên dưới
- Chuyển sang các tab Hồ sơ công ty, Cổ đông, Vốn và cổ tức, Tin tức, Lịch sự kiện, Tài chính để xem các thông tin tương ứng

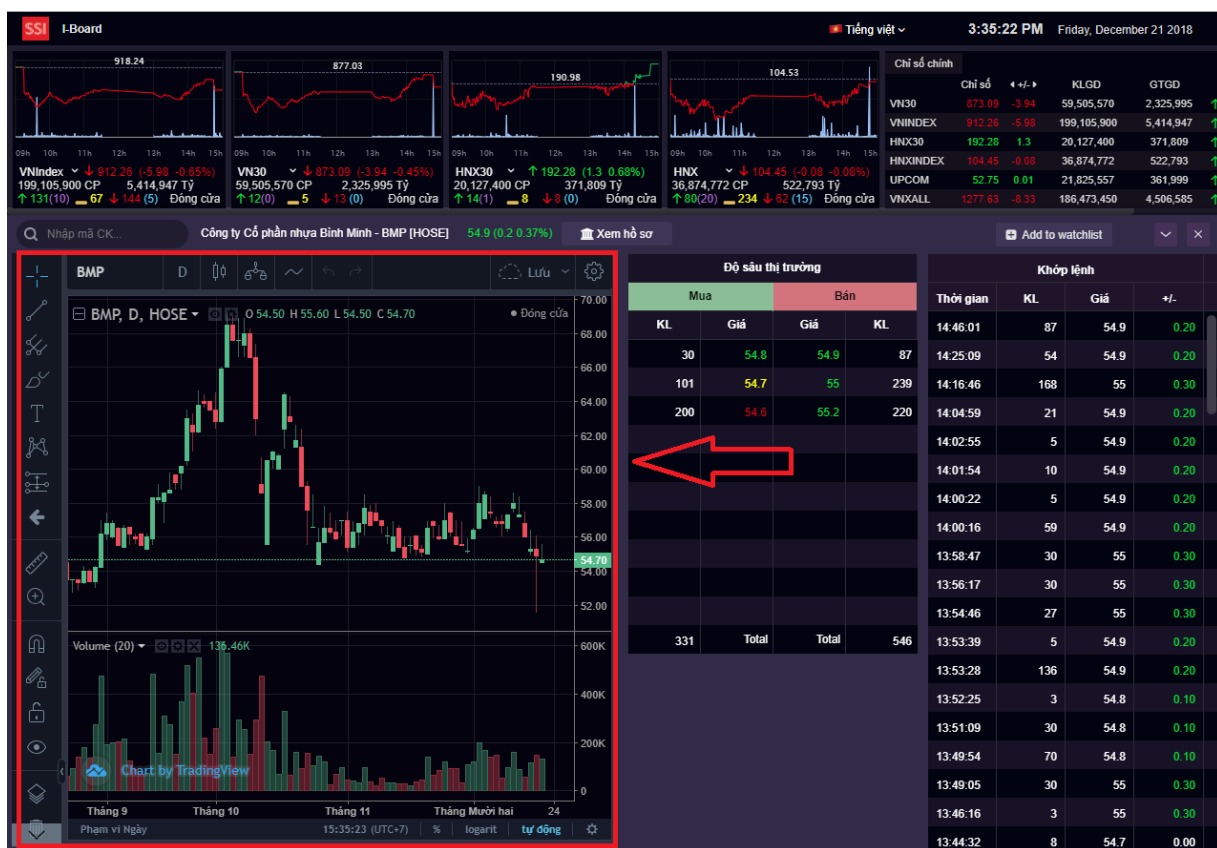


4. Thay đổi các thông số cài đặt của chart

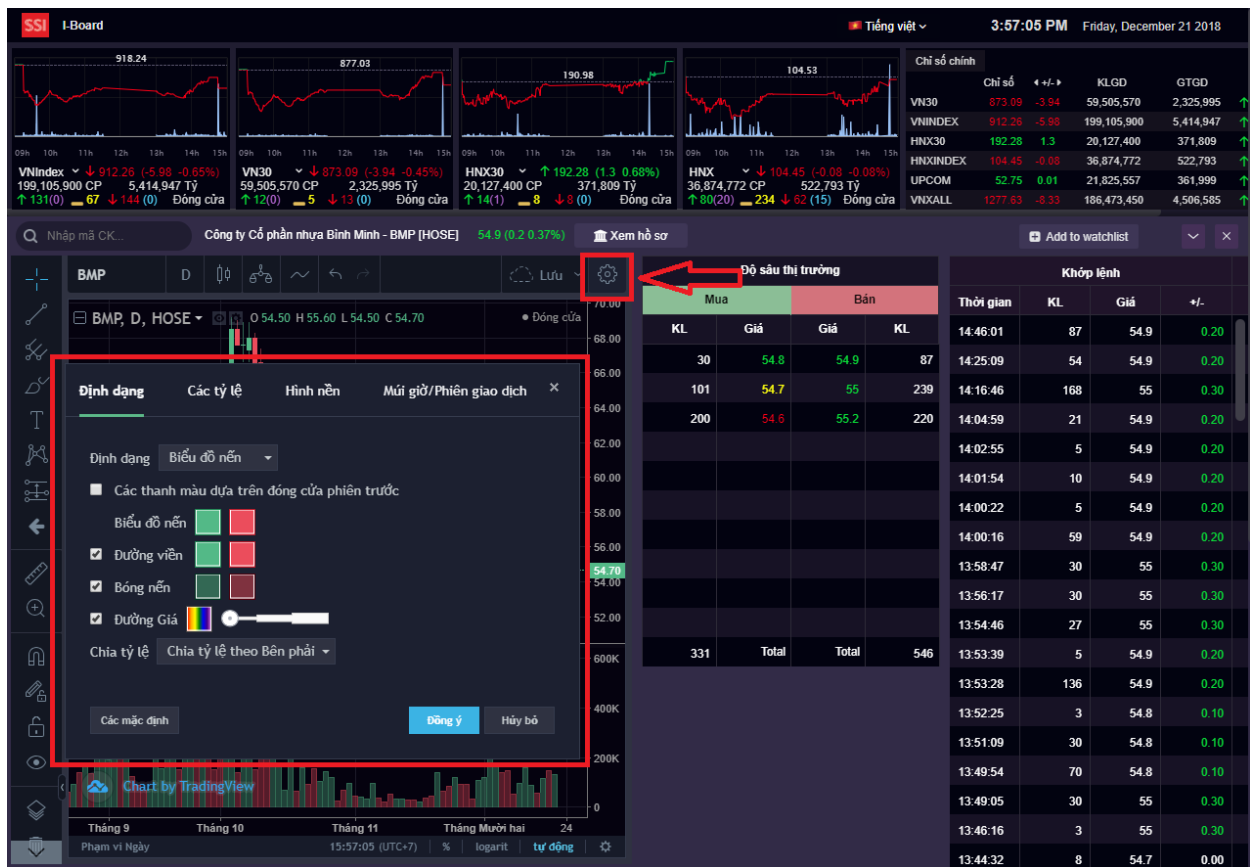
- B1: Click vào mũi tên ở phía trên góc phải của bảng thông tin xổ ra



Ta sẽ được màn hình như sau

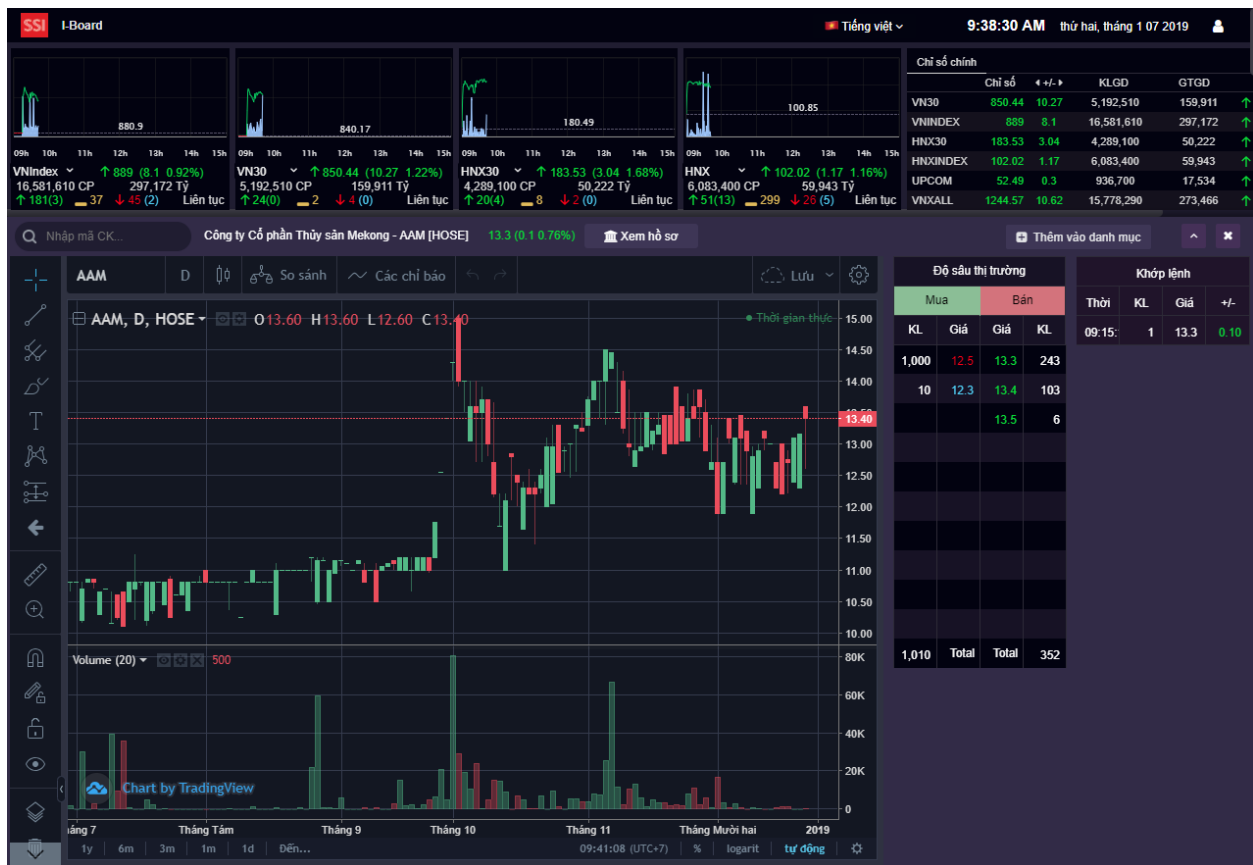


- B2: Click vào nút Setting ở phía trên, góc phải của chart

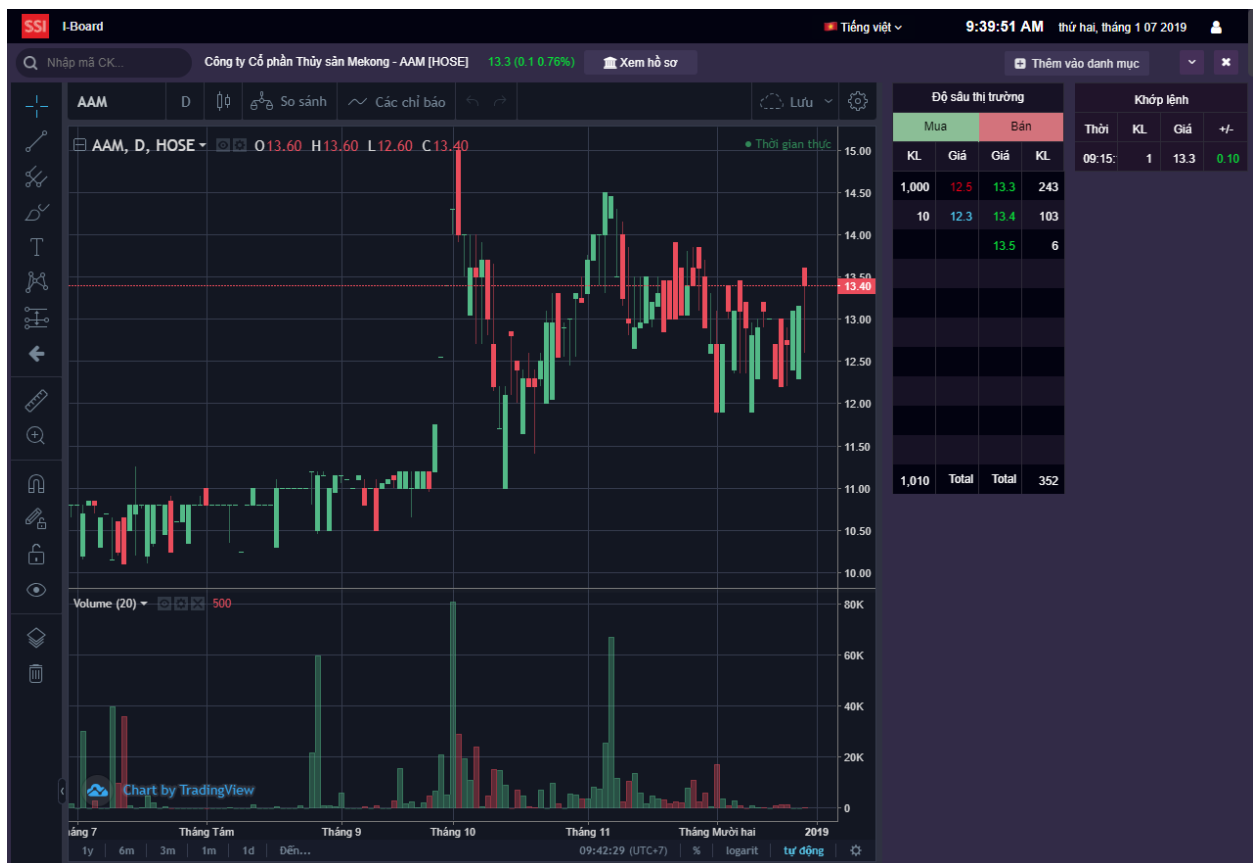


5. Mở rộng biểu đồ (3 nấc)

- B1: Click chuột vào mã CK
- B2: Click lần 1 vào mũi tên ở phía trên góc phải của bảng thông tin xổ ra, chart sẽ được mở rộng ra như sau:



- B3: Click lần 2 vào mũi tên ở phía trên góc phải của bảng thông tin xổ ra, chart sẽ được mở rộng to ra toàn màn hình như sau:



6. Cho cấu hình cuộn bảng

- B1: KH click vào biểu tượng  trên màn hình



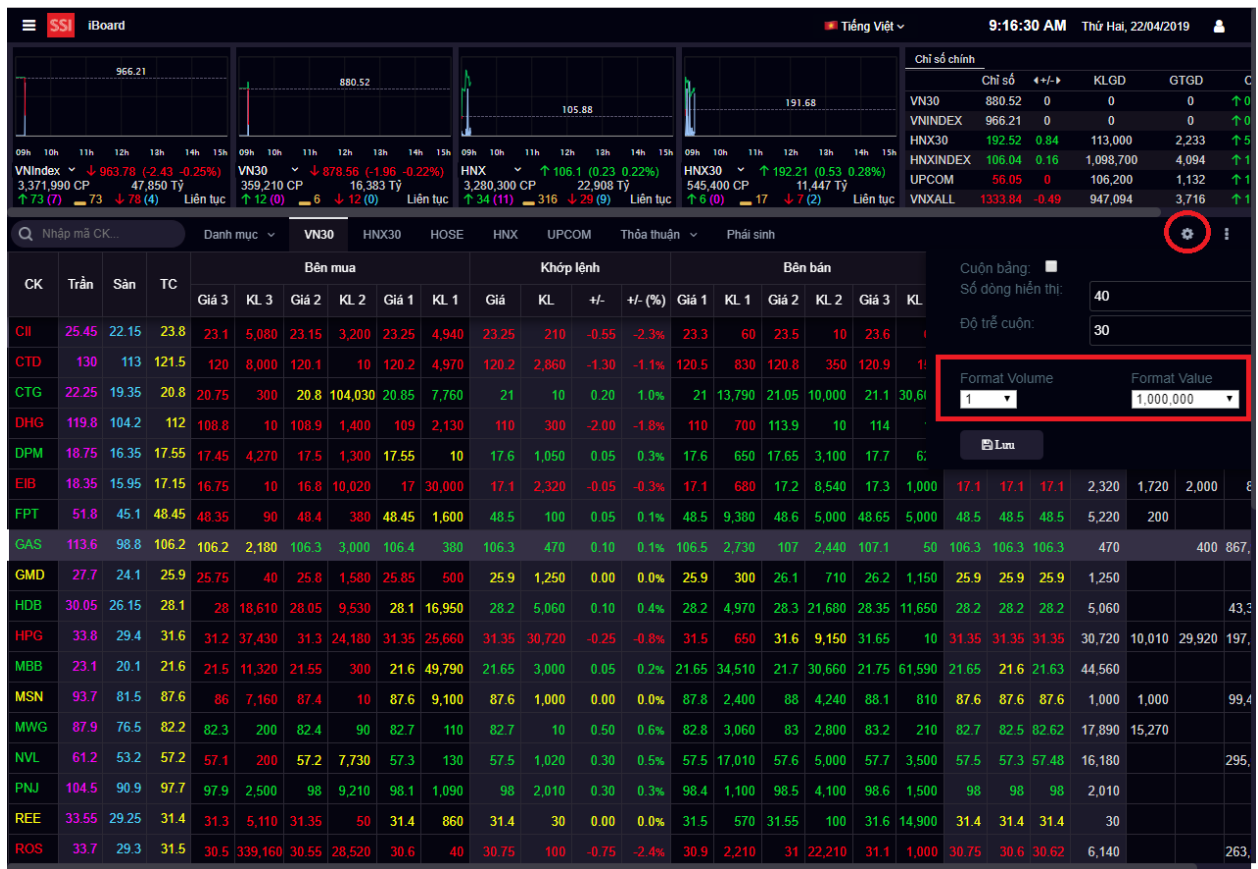
The screenshot shows the SSI I-Board interface with various market data charts and tables. A settings panel is open, showing the 'Cuộn bảng' (Table Scroll) settings. The 'Số dòng hiển thị' (Number of rows to display) is set to 50, and the 'Độ trễ cuộn' (Scroll delay) is set to 30. A red box highlights these settings, and a red arrow points to the 'Lưu' (Save) button.

- B2: Tick chọn chế độ Cuộn bảng, điền số dòng hiển thị, độ trễ cuộn => Click nút Lưu để lưu chế độ cuộn bảng
- B3: Để bỏ chế độ cuộn bảng, KH click vào biểu tượng  => bỏ tick chọn chế độ Cuộn bảng => Click nút Lưu để hủy chế độ này.

Lưu ý: Chế độ cuộn bảng chỉ áp dụng trên 3 sàn: HOSE, HNX, Upcom

7. Chọn đơn vị cho bảng giá

- B1: KH click vào biểu tượng 
- B2: Chọn hàng đơn vị trong Format Volume và Format Value



8. Ghim mã yêu thích lên đầu

- B1: KH chọn mã cần ghim
- B2: Click đúp vào dòng mã CK cần ghim

Các mã được ghim sẽ sắp xếp theo thứ tự KH click và được ghim cố định trên đầu

SSI

iBoard

Tiếng Việt

9:52:02 AM

Thứ Hai, 22/04/2019

09h10h11h12h13h14h15h

966.21

VNIndex

↓ 962.38 (-3.83 -0.4%)

23,334,881 CP 447,353 Tỷ

↑ 103 (6) ↓ 54 ↓ 131 (6) Liên tục

09h10h11h12h13h14h15h

880.52

VN30

↓ 876.44 (-4.08 -0.46%)

4,075,480 CP 191,508 Tỷ

↑ 10 (0) ↓ 4 ↓ 16 (0) Liên tục

09h10h11h12h13h14h15h

105.88

HNX

↓ 105.61 (-0.27 -0.25%)

7,552,500 CP 82,252 Tỷ

↑ 51 (13) ↓ 271 ↓ 57 (15) Liên tục

09h10h11h12h13h14h15h

191.68

HNX30

↑ 191.9 (0.21 0.11%)

2,332,900 CP 48,355 Tỷ

↑ 10 (0) ↓ 9 ↓ 11 (2) Liên tục

Chỉ số chính

VN30

876.44

-4.08

4,075,480

191,508

↑ 1

VNINDEX

962.38

-3.83

23,334,881

447,353

↑ 1

HNX30

191.9

0.21

2,332,900

48,355

↑ 1

HNXINDEX

105.61

-0.27

7,552,500

82,252

↑ 5

UPCOM

55.79

-0.26

1,867,736

37,377

↑ 3

VNXALL

1328.53

-5.8

24,700,551

473,170

↑ 1

Q Nhập mã CK...

Danh mục (Trang)

VN30

HNX30

HOSE

HNX

UPCOM

Thỏa thuận

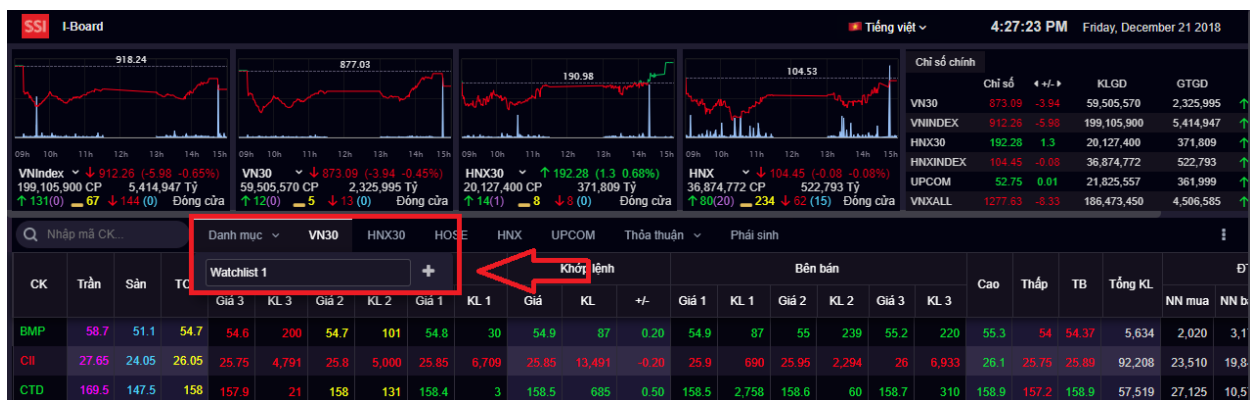
Phải sinh

Sàn	CK	Trần	Sàn	TC	Bên mua				Khớp lệnh				Bên bán				Cao	Thấp	TB	Tổng KL	ĐTNN		Dư				
					Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-	+/- (%)	Giá 1	KL 1					Giá 2	KL 2		Giá 3	KL 3	NN mua	NN bán
HOSE	HPG	33.8	29.4	31.6	31.55	20,000	31.6	54,470	31.65	15,980	31.65	2,000	0.05	0.2%	31.7	16,580	31.75	22,170	31.8	35,140	31.7	31.35	31.56	205,810	11,860	29,920	197,52
HOSE	MSN	93.7	81.5	87.6	87.1	4,490	87.4	10	87.6	490	87.6	80	0.00	0.0%	87.8	2,570	87.9	14,290	88	17,650	88	87.6	87.77	69,410	61,320		99,34
HOSE	MWG	87.9	76.5	82.2	82.9	14,760	83	7,470	83.1	920	83.1	200	0.90	1.1%	83.2	4,270	83.3	1,060	83.4	1,760	83.1	82.5	82.87	81,630	15,270		
HOSE	PAN	38.85	33.85	36.35	35.2	300	35.5	2,530	35.7	210	35.8	30	-0.55	-1.5%	35.8	1,490	36.25	800	36.35	1,620	36.35	35.8	36.14	3,320		1,380	6,019
UPCOM	ACV	94.3	69.7	82	81.5	400	81.6	300	81.7	200	82	100	0.00	0.0%	82	100	82.9	300	83	3,600	82	82	82	1,100		1,000	9,885
HOSE	VJC	122.9	106.9	114.9	114.9	15,050	115	6,060	115.1	5,130	115.1	200	0.20	0.2%	115.2	13,820	115.3	18,500	115.4	21,300	115.6	115	115.29	103,560	5,130	7,060	50,87
HOSE	GAS	113.6	98.8	106.2	106.3	6,960	106.4	5,290	106.5	1,050	106.5	1,000	0.30	0.3%	106.6	810	106.8	1,700	106.9	7,940	106.9	106.2	106.4	48,590	8,140	400	867,97
HOSE	CMX	27.8	24.2	26	25.5	2,640	25.55	180	25.6	50	25.8	1,000	-0.20	-0.8%	25.75	2,330	25.8	2,000	25.85	3,500	26.2	25.15	25.82	46,320	1,000	1,000	5,90
HOSE	CTD	130	113	121.5	119.4	30	119.5	230	119.6	330	119.7	5,540	-1.80	-1.5%	119.7	460	119.8	120	119.9	600	120.6	119.7	120.2	73,910	28,000	1,680	2,330
HOSE	CTG	22.25	19.35	20.8	20.6	35,430	20.65	102,090	20.7	29,600	20.7	50	-0.10	-0.5%	20.75	17,940	20.8	28,550	20.85	97,870	21	20.7	20.81	261,690			
HOSE	DHG	119.8	104.2	112	115	20	115.5	2,620	115.6	200	117.9	10	5.90	5.3%	117.8	450	117.9	320	118	6,000	118.6	110	117.45	13,980	300	1,570	73,96
HOSE	DPG	62	54	58	56.7	3,050	56.8	4,650	56.9	4,600	56.9	900	-1.10	-1.9%	57	600	57.4	2,000	57.5	4,250	57.6	56.5	56.78	44,680			14,619
HOSE	FLC	5.23	4.55	4.89	4.84	37,040	4.85	119,260	4.86	880	4.87	1,860	-0.02	-0.4%	4.87	100,140	4.88	17,440	4.89	132,430	4.9	4.86	4.88	634,780	600		319,08
HOSE	FPT	51.8	45.1	48.45	47.95	430	48	28,410	48.05	2,660	48.05	4,200	-0.40	-0.8%	48.1	50	48.15	2,060	48.2	1,180	48.5	48.05	48.25	67,550	200		
HOSE	GTN	17.95	15.65	16.8	16.65	14,210	16.7	50	16.8	2,320	16.9	100	0.10	0.6%	17	6,300	17.05	2,110	17.1	5,300	17	16.8	16.86	14,950			170,89
HOSE	HDC	16.6	14.5	15.55	15.1	15,600	15.15	3,090	15.2	1,150	15.2	16,000	-0.35	-2.3%	15.3	12,900	15.35	1,500	15.4	1,500	15.5	15	15.27	73,340			15,190
HOSE	HDG	41.75	36.35	39.05	38.3	5,100	38.4	8,200	38.45	1,000	38.5	410	-0.55	-1.4%	38.5	670	38.7	7,200	38.9	2,000	39	38.2	38.57	89,870	1,000		31,590
HNX	HHG	1.9	1.7	1.8					1.7	20,500	1.7	3,800	-0.10	-5.6%	1.8	20,200	1.9	49,600			1.7	1.7	1.7	3,900			163,60

D. DANH MỤC THEO DÕI

1. Thêm mã CK vào Watchlist

- B1: Tạo Watchlist mới: Click vào Danh mục => Điền tên watchlist => Click dấu +

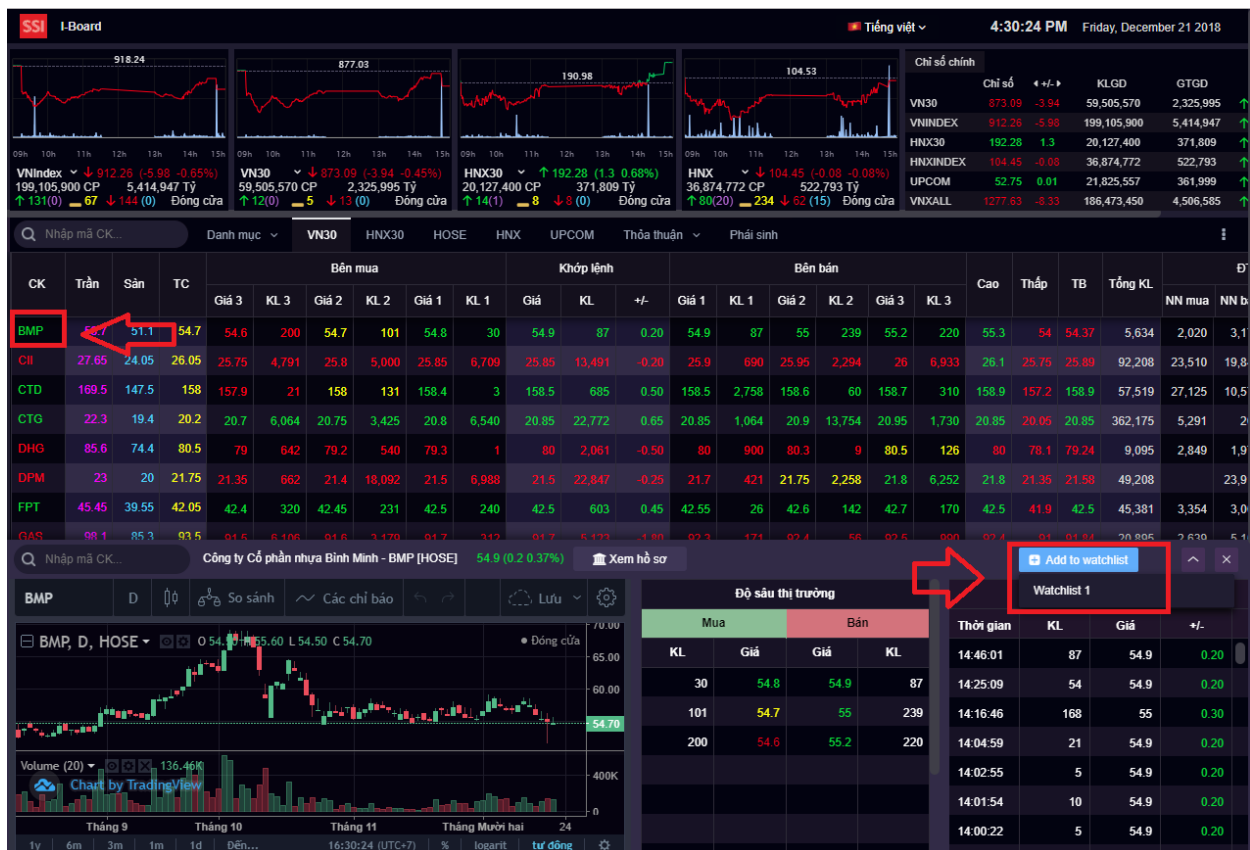


- B2: Add mã CK vào Watchlist theo 2 cách:

- Cách 1: Gõ mã CK vào ô tìm kiếm => Enter



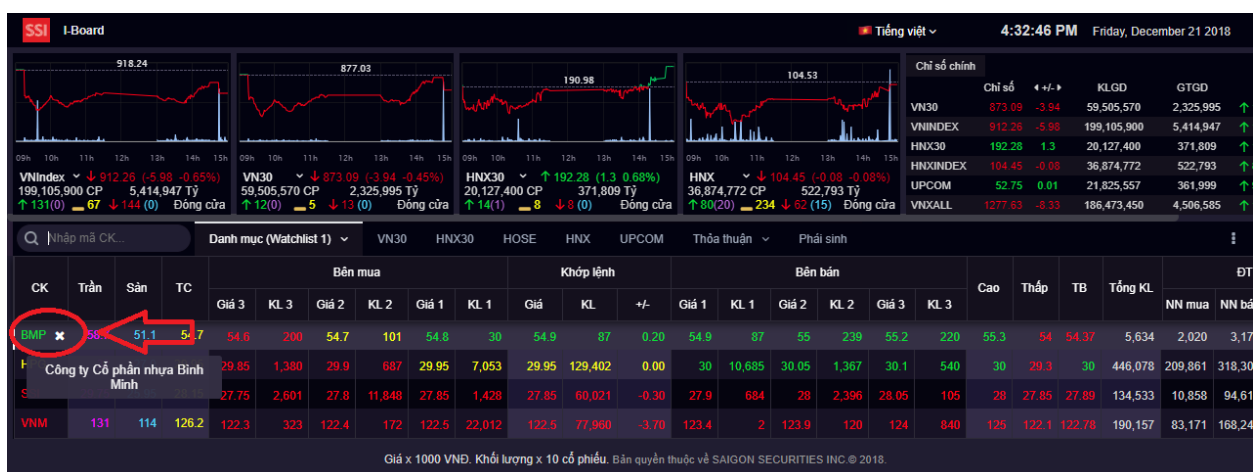
- Cách 2: Click chuột vào mã CK muốn add => Click Add to watchlist => Chọn watchlist cần add



- KH có thể add nhiều mã CK trên nhiều sàn vào 1 watchlist

2. Xóa mã CK ra khỏi Danh mục

- Trong Danh mục, KH trở chuột vào mã CK muốn xóa khỏi danh mục => Click vào nút X bên cạnh mã CK



E. CÁC MÀN HÌNH CHỨC NĂNG KHÁC

1. Biểu đồ kỹ thuật

- Để xem biểu đồ kỹ thuật, KH chọn tab Công cụ kỹ thuật > Biểu đồ kỹ thuật



2. Màn hình chức năng Top Cổ phiếu

- B1: Click vào tab Biến động thị trường => Chọn Top Cổ phiếu
- B2: Chọn Sàn (HOSE/ HNX/ Upcom) và chọn Giá trị cần view (KL giao dịch/ Giá trị giao dịch/ % Tăng giá/ % Giảm giá/ Tăng giá/ Giảm giá)

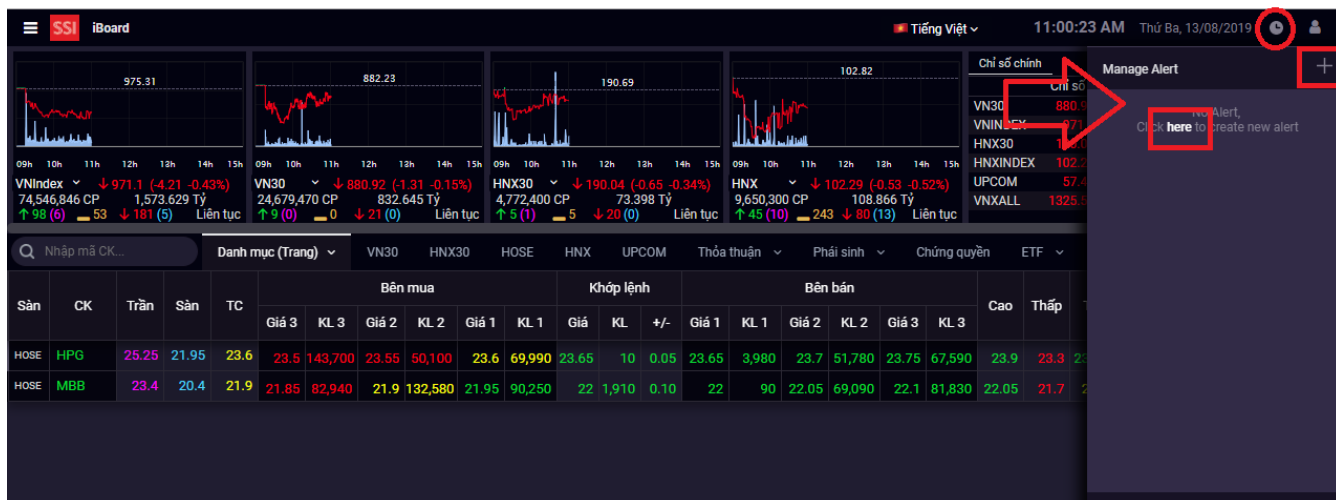
The screenshot shows the SSI iBoard interface with the 'Top cổ phiếu' (Top Stocks) screen. The 'HOSE' market is selected, and the 'KL giao dịch' (Trading Volume) is the selected view. The table lists the top 10 stocks by trading volume.

Mã CK	Biểu đồ	Giá	+/-	+/- (%)	KL giao dịch
HPG		23.65	0.05	0.2	Giá trị giao dịch
FLC		4.02	-0.04	-1.0	% Tăng giá
ITA		3.56	0.03	0.8	% Giảm giá
ROS		26.5	-0.90	-3.3	Tăng giá
VPB		19.15	0.15	0.8	Giảm giá
REE		35.7	0.90	2.6	
DXG		13.15	0.50	4.0	
SCR		6.87	-0.05	-0.7	
KBC		16.15	0.00	0.0	

Giá x 1000 VND. Khối lượng x 10 cổ phiếu. Giá trị x 1000000 VND

3. Cài đặt Cảnh báo cho mã CK

- B1: Click vào biểu tượng  ở góc trên bên phải màn hình hoặc chọn tab Biến động thị trường > Cảnh báo



The screenshot shows the SSI iBoard interface. In the top right corner, there is a bell icon. A red arrow points from this icon to the 'Manage Alert' panel on the right side of the screen. The 'Manage Alert' panel contains the text 'Click here to create new alert'.

- B2: Click vào biểu tượng  hoặc chữ here để mở màn hình cài đặt cảnh báo
- B3: Nhập mã CK và các điều kiện cảnh báo vào màn hình Alert

Create Alert

Symbol: **SSI**

Matched Price: **21.7** (-0.45 -2.03%) Vol: **1000**

Ceil: **23.7** Floor: **20.6** Ref: **22.15**

Condition: **>=**

Price: **21.75**

Expiration time: **13/08/2019** **2:45 PM**

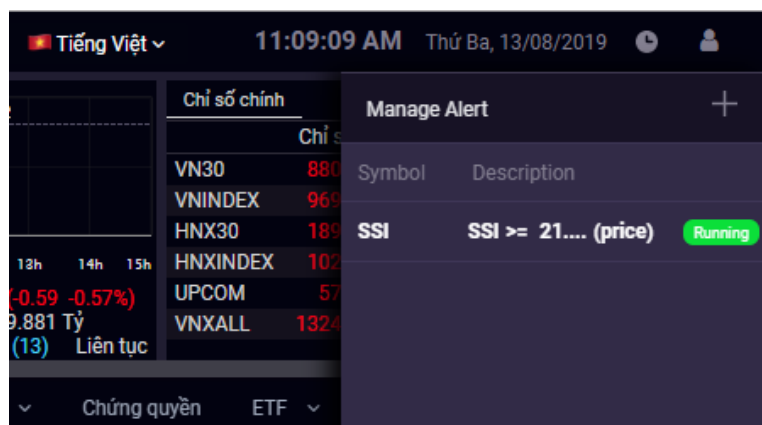
Alert Action:

- ☒ Send browser
- ☐ Send email
- ☐ Send SMS

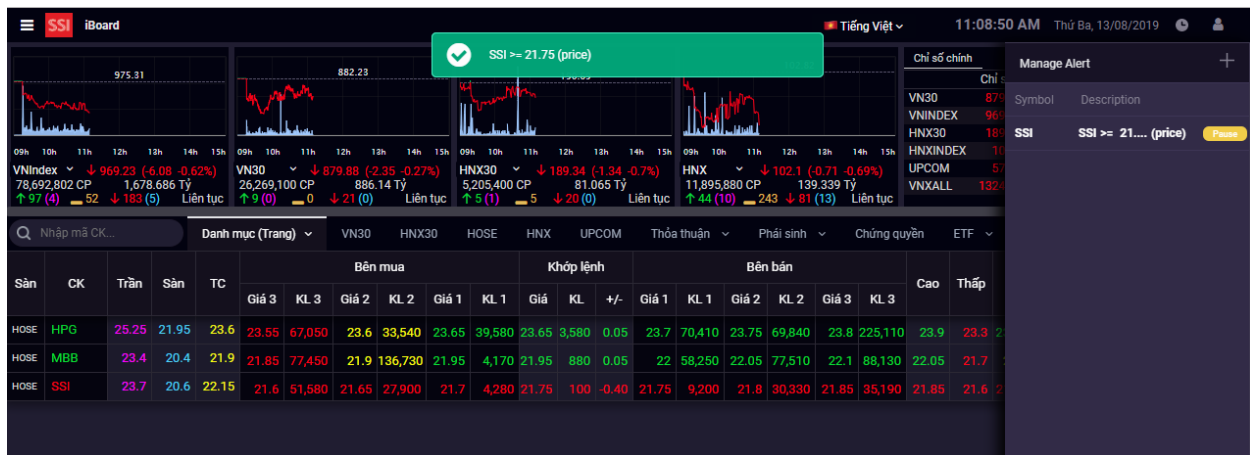
Message: **SSI >= 21.75 (Price)**

Cancel **Save**

- B4: Sau khi cài đặt xong, cảnh báo sẽ hiển thị trên màn hình Manage Alert



- B5: Khi mã CK thỏa mã điều kiện, hệ thống sẽ pop-up câu thông báo lên màn hình i-Board



- B6: Sau khi mã CK chạm cảnh báo, cảnh báo đó sẽ chuyển từ trạng thái Running sang Pause. KH có thể đặt lại/ sửa/ xóa cảnh báo bằng cách chọn các nút tương ứng trên cảnh báo

